

Số 27

Luật Di cư
quốc tế

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VỀ DI CƯ

Tái bản lần 2



Tổ chức Di cư Quốc tế

Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM) cam kết theo nguyên tắc di cư nhân đạo và trật tự vì lợi ích của người di cư và xã hội. Là một cơ quan liên chính phủ, IOM hoạt động với các đối tác trong cộng đồng quốc tế nhằm: hỗ trợ giải quyết các thách thức trong hoạt động di cư; nâng cao hiểu biết về các vấn đề di cư; thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội thông qua di cư; và đề cao nhân phẩm và phúc lợi của người di cư.

Nhà xuất bản: Tổ chức Di cư Quốc tế
Địa chỉ: 17 Đường Morillons
1211 Geneva 19
Thụy sĩ
Điện thoại: +41-22-717 91 11
Fax: +41-22-798 6150
E-mail: hq@iom.int
Internet: www.iom.int

ISSN 2224-6460

© 2011 Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM)

Đã đăng ký bản quyền. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của nhà xuất bản, bất cứ phần nào của ấn phẩm này đều không được sao chép, lưu trong hệ thống phục hồi, hoặc truyền phát dưới bất kỳ hình thức hay phương cách nào như điện tử, máy móc, sao chụp, ghi âm hay cách khác.

Số 27

**Luật Di cư
quốc tế**

**GIẢI THÍCH
THUẬT NGỮ VỀ DI CƯ**

Tái bản lần 2

Richard Perruchoud và Jillyanne Redpath-Cross, biên tập



Tổ chức Di cư Quốc tế

LỜI GIỚI THIỆU

Di cư quốc tế trở thành một trong những quan tâm lớn hiện nay của cộng đồng quốc tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, di cư quốc tế càng trở nên quan trọng tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội – văn hóa của mỗi quốc gia. Không một quốc gia nào đứng ngoài vấn đề di cư và cũng không quốc gia nào có thể tự mình giải quyết được vấn đề này. Nhiều cơ chế song phương và đa phương đã được thiết lập nhằm tăng cường hợp tác quốc tế trong việc quản lý di cư vì các mục tiêu phát triển.

Tổ chức Di cư quốc tế (International Organization for Migration – IOM) được thừa nhận rộng rãi như một tổ chức quốc tế đi đầu trong lĩnh vực di cư. Với mục đích tăng cường sự hiểu biết và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong lĩnh vực di cư, IOM đã xuất bản cuốn “Giải thích thuật ngữ về di cư” nhằm đưa ra các định nghĩa, khái niệm chung đang được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực này.

Với sự đồng ý của IOM, Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao đã thực hiện biên dịch sang tiếng Việt cuốn Giải thích thuật ngữ này và đây là sản phẩm của dự án “Nâng cao năng lực xây dựng chính sách di cư” với sự tài trợ kinh phí của Quỹ 1035 của IOM và hợp tác kỹ thuật của Phái đoàn đại diện IOM tại Việt Nam. Tổ chức Di cư Quốc tế tại Việt Nam mong muốn cuốn sách sẽ phục vụ hữu ích cho các nhu cầu khác nhau của bạn đọc và thông qua đó giới thiệu đến bạn đọc Việt Nam một lĩnh vực mới trong quan hệ quốc tế hiện nay: Di cư quốc tế.

Thay mặt Tổ chức Di cư Quốc tế tại Việt Nam, tôi xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác và đóng góp của Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao trong quá trình biên dịch, biên soạn ra tiếng Việt để cuốn sách đến được tay bạn đọc ngày hôm nay.

Hà Nội, Hè 2011

Florian G. Forster
Trưởng phái đoàn
IOM Vietnam

LỜI NÓI ĐẦU

Những ấn phẩm của cuốn “Giải thích Thuật ngữ về Di cư” của IOM đã được phổ biến rộng rãi ngay lần xuất bản đầu tiên bằng tiếng Anh vào năm 2004, và cho đến nay cuốn sách đã được dịch sang tiếng Nga, Tajik, Ả-rập, Tây Ban Nha, X-lô-ven, Pháp, An-ba-ni, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp, Bồ Đào Nha, Ý và Ma-xê-đô-ni. Cuốn sách tiếp tục đáp ứng những mục tiêu của mình như là một công cụ quan trọng cho các nhà thực hành, các quan chức di cư chính phủ, sinh viên và những người khác, và được sử dụng một cách hiệu quả tại các diễn đàn khu vực và quốc tế thảo luận về các vấn đề di cư. IOM rất vui mừng với sự hưởng ứng tích cực mà cuốn sách đã tạo ra, và điều đó chứng tỏ rằng cuốn sách rõ ràng đã đáp ứng được yêu cầu và hiện đang có nhu cầu cho việc dịch sang các ngôn ngữ khác nữa.

Tuy nhiên, ngay tại thời điểm xuất bản đầu tiên chúng tôi đã nhận thấy rằng đây mới là nỗ lực đầu tiên và vẫn cần sự hoàn thiện, xem xét lại những định nghĩa và bổ xung các thuật ngữ. Trong Lời nói đầu của lần xuất bản năm 2004 chúng tôi có nói đến khả năng của việc xuất bản tiếp theo đầy đủ hơn. Nay, chúng tôi rất vui mừng là có thể giới thiệu lần xuất bản thứ hai cuốn sách của IOM “Giải thích Thuật ngữ về Di cư” toàn diện hơn và đã tính đến những đóng góp vô giá của những người sử dụng cuốn sách. Việc xem xét lại và bổ xung các thuật ngữ đã được tiến hành một cách hết sức thận trọng, nỗ lực tập hợp các định nghĩa để đảm bảo tính kiên định với các tổ chức đối tác mà cũng, kể từ sau lần xuất bản của IOM, phát hành những giải thích thuật ngữ về di cư và các chủ đề liên quan. Tuy nhiên, chúng tôi coi cuốn Giải thích thuật ngữ này là một “tài liệu sống” cần tiếp tục được cập nhật theo thời gian cùng với bản chất tiến hóa của di cư; và như vậy, chúng tôi tiếp tục hoan nghênh những ý kiến phản hồi của người sử dụng.

IOM hy vọng lần xuất bản đã được cải thiện này sẽ tiếp tục hướng cộng đồng quốc tế tới gần hơn một ngôn ngữ chung khi thảo luận các vấn đề di cư. Sự đồng nhất trong việc sử dụng các thuật ngữ đóng góp rất lớn cho việc cải thiện nghiên cứu và thu thập các số liệu thống kê, và việc trao đổi thông tin giữa các quốc gia. Sự hiểu biết chung về các thuật ngữ then chốt là một bước quan trọng đầu tiên trong việc đạt được những đáp ứng phối hợp đối với những thách thức của di cư toàn cầu.

Để kết thúc, xin công nhận sự cống hiến của các cán bộ IOM đã tham gia vào việc chỉnh sửa lần này, và như vậy, chúng tôi trân thành cảm ơn các đồng nghiệp: Shyla Vohra, Paola Pace, Cara Wulf, Anna Lillicrap và Ryszard Cholewinski vì những đóng góp của họ cho cuốn sách quan trọng này.

Richard Perruchoud
Jillyanne Redpath-Cross
Biên tập

A

abduction	<i>bắt cóc</i>	Hành vi đưa một người đi đâu đó bằng vũ lực hoặc dụ dỗ, lừa đảo. Trong trường hợp bắt cóc trẻ em, thuật ngữ này có nghĩa là việc di chuyển hoặc giữ một đứa trẻ vi phạm các quyền trông nom, giám hộ đối với đứa trẻ đó. <i>Xem thêm child exploitation – bóc lột trẻ em, kidnapping - bắt cóc (tống tiền), trafficking in persons - buôn bán người</i>
absconding	<i>vắng mặt cố ý</i>	Hành vi mà một người lẩn tránh quá trình tố tụng bằng cách không trình diện theo yêu cầu của một tòa án.
accession	<i>gia nhập/tham gia</i>	“Phê chuẩn”, “chấp nhận”, “thông qua” và “gia nhập” là một hành động quốc tế theo đó một quốc gia xác lập sự đồng ý của mình ràng buộc với một điều ước. (Điều 2(1) (b) <i>Công ước Viên về Luật điều ước, 1969</i>) <i>Xem thêm ratification – phê chuẩn, reservation to a treaty - bảo lưu một điều ước, treaty - điều ước</i>
accommodation centre	<i>trung tâm ăn nghỉ</i>	<i>Xem thêm holding centre - trung tâm tạm giữ</i>
accord	<i>hiệp định</i>	Theo nghĩa chung là sự gặp nhau về ý nghĩ. Trong luật công pháp quốc tế, nó là một thuật ngữ đồng nghĩa với điều ước hoặc công ước. <i>Xem thêm agreement – thỏa thuận, convention – công ước, covenant – thỏa ước, instrument – văn kiện, treaty – điều ước</i>
accredited State	<i>quốc gia chấp thuận</i>	Quốc gia tiếp nhận một viên chức ngoại giao. <i>Xem thêm accrediting State – quốc gia bổ nhiệm</i>
accrediting State	<i>quốc gia bổ nhiệm</i>	Quốc gia bổ nhiệm một viên chức ngoại giao. <i>Xem thêm accredited State – quốc gia chấp thuận</i>

acculturation	<i>tiếp biến về văn hoá</i>	Một loạt thay đổi về tập tục văn hóa (ý tưởng, ngôn từ, giá trị, khái niệm, hành vi, thể chế) do tác động của sự giao thoa trực tiếp và liên tục giữa các nhóm có nền văn hóa khác nhau, cụ thể thông qua hoạt động di cư và giao lưu kinh tế. Tiếp biến về văn hóa có thể xảy ra khi một nhóm tiếp nhận những nét tiêu biểu của một nền văn hóa trội hơn trong khi vẫn giữ bản sắc văn hóa riêng của mình. Tiếp biến về văn hóa cũng có thể dẫn đến việc tạo ra một nền văn hóa mới kết hợp các nhân tố của hai nền văn hóa. <i>Xem thêm assimilation – đồng hóa, culture – văn hóa, integration – hội nhập</i>
acquisition of nationality	<i>có được quốc tịch</i>	Việc một người có quốc tịch của một quốc gia mà người đó không phải là công dân khi sinh ra, bất kể người đó có đơn đề nghị hay không, sau khi có sự thay đổi về quy chế của người đó, hoặc do kết quả của việc chuyên nhượng lãnh thổ từ quốc gia này sang quốc gia khác. <i>Xem thêm denationalization – tước quốc tịch, loss of nationality – mất quốc tịch, nationality – quốc tịch</i>
adjudication	<i>quyết định xét duyệt</i>	Trong bối cảnh di cư, là quyết định về việc liệu một đương đơn có đủ điều kiện để được cấp thị thực, quy chế tị nạn, hay các quy chế nhập cư khác mà người đó đang tìm kiếm hay không.
adjudicator	<i>người xét duyệt</i>	Trong bối cảnh di cư, là một cá nhân được ủy quyền theo luật để ra quyết định liệu một đương đơn có đủ điều kiện để được cấp thị thực, quy chế tị nạn hoặc quy chế nhập cư khác mà người đó đang tìm kiếm hay không. <i>Xem thêm interview – phỏng vấn</i>
adjustment of status	<i>điều chỉnh quy chế</i>	<i>Xem thêm change of status - thay đổi quy chế</i>
administrative detention	<i>giam giữ hành chính</i>	Một biện pháp của cơ quan có thẩm quyền của một quốc gia tước đi quyền tự do của một người. Pháp luật tại nhiều nước quy định giam giữ hành chính những người di cư trong tình trạng trái phép khi họ đến lãnh thổ của quốc gia đó hoặc để đẩy đuổi ra khỏi lãnh thổ quốc gia đó.

		<p><i>Xem thêm detention – giam giữ, migrant in an irregular situation – người di cư trong tình trạng trái phép</i></p>
admission	<i>chấp thuận cho nhập cảnh</i>	<p>Việc cấp phép nhập cảnh vào một quốc gia. Một người không phải là công dân nước tiếp nhận đã được “chấp thuận” nếu người đó đi qua cửa khẩu (đường không, đường bộ hay đường thủy) và được các quan chức cửa khẩu cho phép nhập cảnh. Một người không phải là công dân nước đó nhập cảnh một cách lén lút không được coi là được chấp thuận cho nhập cảnh.</p> <p><i>Xem thêm border official - quan chức cửa khẩu, checkpoint - cửa khẩu, entry - nhập cảnh, non-admission - không chấp thuận cho nhập cảnh</i></p>
adoption	<i>nuôi con nuôi/ thông qua (một điều ước)</i>	<p>Quy trình theo luật định chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa đứa trẻ với cha mẹ đẻ và thay thế các quyền và nghĩa vụ tương tự giữa đứa trẻ đó với cha mẹ nuôi.</p> <p>Trong luật công pháp quốc tế, thuật ngữ này được sử dụng để đề cập đến các hành động chính thức qua đó các bên đàm phán để kiến lập thể thức và nội dung của một điều ước. Điều ước đó được thông qua bởi những hành động cụ thể bày tỏ mong muốn của các quốc gia và các tổ chức quốc tế tham gia đàm phán điều ước này (qua việc bỏ phiếu, ký tắt, ký kết...). Việc thông qua còn có thể là cơ chế được sử dụng để kiến lập thể thức và nội dung của những bổ sung, sửa đổi đối với một điều ước, hoặc quy tắc dưới một điều ước.</p> <p><i>Xem thêm child adoption (international) – nhận con nuôi (quốc tế)</i></p>
affidavit (of support)	<i>tuyên thệ (bảo lãnh)</i>	<p>Một văn bản pháp lý được chứng thực có nội dung bao hàm bằng chứng dưới hình thức tuyên thệ trước một cơ quan có thẩm quyền. Trong bối cảnh di cư, một tuyên thệ thông thường được ký bởi người bảo trợ, đảm bảo chi phí toàn bộ để duy trì cuộc sống của một người di cư nhằm giúp người đó có thể được nhập cảnh vào một quốc gia, thường được yêu cầu với những người di cư có tuổi, những</p>

		<p>người ốm đau và không thể nuôi sống bản thân họ. <i>Xem thêm guarantee – bảo đảm; sponsorship – tài trợ</i></p>
agreement	<i>thỏa thuận</i>	<p>Sự hiểu biết lẫn nhau (bằng văn bản hay không bằng văn bản) giữa hai hay nhiều bên nhằm ràng buộc lẫn nhau về pháp lý. <i>Xem thêm accord – hiệp định, convention – công ước, covenant – thỏa ước, instrument – văn kiện, treaty - điều ước</i></p>
alien	<i>người ngoại quốc</i>	<p>Một người không phải là công dân của một quốc gia nhất định. <i>Xem thêm foreigner - người nước ngoài, non-national - người không phải là công dân nước tiếp nhận, undocumented migrant - người di cư không đủ giấy tờ</i></p>
alternatives to immigration detention	<i>những biện pháp thay thế cho giam giữ người nhập cư</i>	<p>Những biện pháp có thể và đã được các quốc gia áp dụng khi cần để kiểm soát người di cư và người xin tị nạn trên lãnh thổ nước mình, bao gồm từ mô hình không giam giữ trên cơ sở cộng đồng và định hướng theo nhóm cụ thể đến những lựa chọn hạn chế hơn như quản lý cư trú trong những trung tâm bán mở. Những biện pháp thay thế này phải được xem xét trước khi áp dụng biện pháp giam giữ.</p>
amnesty	<i>ân xá</i>	<p>Một sự tha thứ chung, là việc “hợp thức hóa” hoặc “hợp pháp hóa” áp dụng đối với những người có thể chứng minh việc cư trú của họ tại một quốc gia ban hành ân xá, dù trên thực tế việc cư trú này là bất hợp pháp. <i>Xem thêm legalization - hợp pháp hóa, regularization – hợp thức hóa</i></p>
ancestry-based settlers	<i>người định cư dựa trên yếu tố tổ tiên/ dòng dõi</i>	<p>Người nước ngoài được chấp thuận vào một quốc gia mà họ không có quốc tịch do các mối liên hệ lịch sử, tộc người hay các mối liên hệ khác của họ với nước đó, qua các mối quan hệ trên những người này ngay lập tức được trao quyền cư trú dài hạn, hoặc có quyền có quốc tịch và trở thành công dân nước đó một thời gian ngắn sau khi nhập cảnh.</p>

		<p><i>Xem thêm foreigner – người ngoại quốc, national – công dân, nationality – quốc tịch, non-national – người không phải là công dân nước tiếp nhận, permanent settlers – người định cư dài hạn</i></p>
appeal	<i>kháng án</i>	<p>Một thủ tục để xem xét lại một quyết định qua việc trình lên cấp thẩm quyền cao hơn, thường là trình phán quyết của tòa án cấp thấp lên một tòa án cấp cao hơn để xem xét lại và có thể có quyết định đảo ngược.</p> <p><i>Xem thêm judicial review – quyền xem xét lại của cơ quan tư pháp</i></p>
applicant	<i>đương đơn</i>	<p>Trong lĩnh vực di cư, là một người chính thức yêu cầu một hành động của chính phủ hay một hành động pháp lý, như việc cấp quy chế tị nạn, thị thực hay giấy phép làm việc.</p> <p><i>Xem thêm bona fide – trung thực, bona fide applicant – đương đơn trung thực, refugee - người tị nạn, visa - thị thực, withdrawal of an application – rút đơn, work permit - giấy phép làm việc</i></p>
application	<i>đơn đề nghị</i>	<p>Trong lĩnh vực di cư, là một yêu cầu (thường bằng văn bản) do một người hay một tổ chức nộp cho chính quyền nhằm tìm kiếm hành động của chính phủ hoặc một hành động pháp lý.</p> <p><i>Xem claim - yêu cầu.</i></p>
arbitrary	<i>tùy tiện</i>	<p>Theo cách bất hợp lý, liên quan đến các khái niệm không công bằng, không thể dự đoán, không hợp lý và thất thường.</p>
armed conflict	<i>xung đột vũ trang</i>	<p>“Tất cả các trường hợp chiến tranh được tuyên bố hay bất kỳ xung đột vũ trang nào khác, có thể nảy sinh giữa hai hay nhiều quốc gia, thậm chí tình trạng chiến tranh không được công nhận bởi một bên liên quan” (Điều 2, Công ước Geneva I – IV, 1949). Một xung đột vũ trang tồn tại bất kể khi nào có sử dụng lực lượng vũ trang giữa các quốc gia hay bạo lực vũ trang kéo dài giữa các cơ quan chính phủ</p>

và các nhóm vũ trang có tổ chức hoặc giữa các nhóm vũ trang trong một quốc gia (*Công tố viên vụ Dusko Tadic No. IT -94-1-AR 72, Tòa án hình sự quốc tế trong vụ cựu lãnh đạo Nam Tư cũ*).

Xem thêm law of armed conflict (international) – luật xung đột vũ trang (quốc tế)

arrival/ departure card *phiếu nhập cảnh/ xuất cảnh*

Một tờ khai do cá nhân điền đầy đủ trước hay vào thời điểm nhập cảnh một quốc gia và xuất trình (cùng với hộ chiếu, và thị thực nếu được yêu cầu) cho các quan chức tại cửa khẩu. Tại một số quốc gia, quan chức cửa khẩu thu phiếu này khi nhập cảnh, trong khi tại một số quốc gia, phiếu này hoặc một phần phiếu được trả lại cho hành khách và phải xuất trình khi xuất cảnh khỏi nước đó. Tiêu chuẩn quốc tế của phiếu này được định rõ bởi Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO) tại *Phụ lục 9, Công ước hàng không dân dụng quốc tế, 1944*. *Xem thêm checkpoint - cửa khẩu, identity documents – giấy tờ tùy thân, passport - hộ chiếu, visa - thị thực*

assets forfeiture *tịch thu tài sản*

Việc chính phủ thu giữ tài sản vì sự liên quan của tài sản đó hay của chủ sở hữu tài sản đó đến các hoạt động tội phạm, như việc tịch thu phương tiện được sử dụng để buôn bán hay đưa người nhập cảnh trái phép vào một quốc gia.

Xem thêm smuggling (of migrants) – đưa người trái phép, trafficking in persons – buôn bán người

assimilation *sự đồng hoá*

Sự thích nghi của một nhóm xã hội hay sắc tộc - thường là một nhóm thiểu số - với một nhóm khác. “Sự đồng hoá” liên quan đến việc gộp vào ngôn ngữ, truyền thống, các giá trị, tập tục và thói quen hay thậm chí các lợi ích sống còn cơ bản. Mặc dù những thói quen văn hóa truyền thống của nhóm đó không hoàn toàn bị mất đi, sự đồng hóa toàn diện sẽ dẫn đến việc không thể phân biệt được một nhóm với những thành viên khác của xã hội. “Đồng hoá” là hình thức cao nhất của tiếp biến về văn hoá.

		<i>Xem thêm acculturation - tiếp biến về văn hoá, culture – văn hóa, inclusion – sự bao gồm/gộp vào, integration - hội nhập</i>
assisted migration	<i>di cư được hỗ trợ</i>	<p>Việc di chuyển của những người di cư được sự hỗ trợ của một hay nhiều chính phủ hoặc một tổ chức quốc tế, ngược lại với di cư tự phát, không được trợ giúp.</p> <p><i>Xem thêm assisted voluntary return – trở về tự nguyện được trợ giúp, spontaneous migration - di cư tự phát, spontaneous return – trở về tự phát</i></p>
assisted voluntary return	<i>trở về tự nguyện được trợ giúp</i>	<p>Sự trợ giúp hành chính, tài chính, hậu cần và tái hòa nhập cho những người xin tị nạn bị từ chối, nạn nhân của buôn bán người, người di cư lâm vào cảnh khó khăn, công dân có trình độ và những người di cư khác không thể hoặc không sẵn sàng ở lại nước tiếp nhận, và tự nguyện quay lại nước gốc của họ.</p> <p><i>Xem thêm repatriation - hồi hương, return - trở về, spontaneous migration - di cư tự phát, spontaneous return – trở về tự phát, voluntary repatriation – hồi hương tự nguyện, voluntary return – trở về tự nguyện</i></p>
asylum	<i>tị nạn</i>	<p>Một hình thức bảo hộ do một quốc gia cung cấp trong lãnh thổ của mình dựa trên nguyên tắc không đẩy trở lại và các quyền tị nạn được quốc gia và quốc tế công nhận. Quy chế tị nạn được cấp cho một người không thể tìm kiếm sự bảo vệ của nước mà người đó mang quốc tịch hoặc thường trú do mối lo sợ bị ngược đãi vì các lý do chủng tộc, tôn giáo, dân tộc, thành viên của nhóm xã hội hoặc chính kiến riêng biệt.</p> <p><i>Xem thêm asylum seeker – người xin tị nạn, non-refoulement – không đẩy trở lại, refugee status determination – quyết định quy chế tị nạn, State of refuge – quốc gia ẩn náu</i></p>
asylum (diplomatic)	<i>tị nạn (ngoại giao)</i>	<p>Nơi ẩn náu, nằm ngoài lãnh thổ của một quốc gia, được hưởng quyền miễn trừ tài phán mà quốc gia đó có thể trao cho một người tìm kiếm sự bảo hộ khi người này bị chính quyền nước nào đó truy bức hoặc yêu cầu trao trả.</p>

Trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao và nơi ở của các Trưởng cơ quan đại diện ngoại giao, tàu chiến hay máy bay có thể được sử dụng làm nơi tị nạn ngoại giao, nhưng trụ sở của các tổ chức quốc tế hay cơ quan lãnh sự không được sử dụng làm nơi tị nạn ngoại giao. Không có quyền đương nhiên nào cho phép một cá nhân được hưởng quy chế tị nạn ngoại giao và không có nghĩa vụ đương nhiên nào quy định một quốc gia phải cấp quy chế tị nạn ngoại giao.

Xem thêm asylum (territorial) - tị nạn (lãnh thổ), asylum seeker - người xin tị nạn, non-refoulement - không đẩy trở lại, right of asylum - quyền tị nạn

asylum (territorial)

tị nạn (lãnh thổ)

Sự bảo hộ mà một quốc gia dành cho một người không phải là công dân mình trên lãnh thổ của quốc gia đó chống lại việc thực thi quyền tài phán của nước gốc của người đó, dựa trên nguyên tắc không đẩy trở lại, dẫn đến người này được hưởng một số quyền được luật pháp quốc tế công nhận.

Xem thêm asylum (diplomatic) - tị nạn (ngoại giao), asylum seeker - người xin tị nạn, non-refoulement - không đẩy trở lại, right of asylum - quyền tị nạn, State of refuge - quốc gia ẩn náu

asylum seeker

người xin tị nạn

Một người tìm kiếm sự an toàn tại một nước không phải là nước gốc của người đó để tránh sự ngược đãi và bức hại, và đang chờ quyết định về đơn xin quy chế tị nạn của mình theo các quy định của quốc gia và quốc tế liên quan. Trường hợp bị từ chối, họ phải rời quốc gia đó và có thể bị trục xuất như bất kỳ ai không phải là công dân nước tiếp nhận trong tình trạng trái phép hoặc bất hợp pháp, trừ khi người đó được phép ở lại vì lý do nhân đạo hay các lý do liên quan khác.

Xem thêm application - đơn đề nghị, non-national - người không phải là công dân nước tiếp nhận, refugee - người tị nạn, right of asylum - quyền tị nạn

B

best (effective) practices	<i>thực tiễn (hiệu quả) tốt</i>	<p>Các biện pháp thúc đẩy việc ứng dụng các quy tắc và nguyên tắc đang tồn tại, cả ở cấp độ quốc gia và quốc tế. Mô hình thực tiễn tốt có thể chuyển hoá thành các hướng dẫn hoạt động, quy tắc ứng xử hay các biểu hiện khác của luật mềm, nhưng không được làm suy yếu hay sới mòn luật thực chứng (<i>positive law</i> - luật do con người làm ra, còn gọi là luật nhân định). Thực tiễn tốt có đặc điểm: có thể đổi mới, phát triển các giải pháp sáng tạo, thể hiện tác động tích cực đối với mức độ thực hiện quyền của người di cư, có tác dụng bền vững, đặc biệt liên quan đến bản thân người di cư, và có khả năng áp dụng lại.</p> <p><i>Xem thêm capacity building – xây dựng năng lực, regional consultative processes – các tiến trình tư vấn khu vực, soft law – luật mềm, technical cooperation – hợp tác kỹ thuật</i></p>
bilateral	<i>song phương</i>	<p>Liên quan đến hai bên hay hai quốc gia.</p> <p><i>Xem thêm extradition – dẫn độ, multilateral – đa phương, treaty – điều ước</i></p>
bilateral labour migration agreements	<i>các thỏa thuận di cư lao động song phương</i>	<p>Các cơ chế chính thức được ký kết giữa các quốc gia bao gồm những cam kết ràng buộc về pháp lý chủ yếu liên quan đến việc hợp tác liên quốc gia về di cư lao động. Thuật ngữ này còn được sử dụng để mô tả những dàn xếp ít chính thức hơn điều tiết việc di chuyển lao động giữa các nước với sự tham gia của các quốc gia, cũng như riêng từng Bộ, ngành, các tổ chức giới chủ...</p> <p><i>Xem thêm bilateral – song phương, labour migration – di cư lao động, treaty – điều ước</i></p>
biometrics	<i>sinh trắc học</i>	<p>Ngành nghiên cứu các đặc tính sinh học có thể đo lường được. “Thành phần nhận dạng sinh học” (BIs) là những thông tin mã hoá sự cấu tạo sinh học độc nhất của một người (ví dụ: vân tay, quét võng mạc hay quét giọng</p>

nói). Một số chính phủ đã đưa vào sử dụng sinh trắc học như một biện pháp an ninh tiền bộ trong việc cấp hộ chiếu, thị thực hay giấy phép cư trú.

Xem thêm lookout system – hệ thống kiểm soát, passport – hộ chiếu, visa – thị thực

birth certificate *giấy khai sinh*

Một loại giấy tờ gốc, thường được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của chính phủ hoặc nhà chức trách tôn giáo, xác nhận, không kể đến những yếu tố khác, thời gian và địa điểm sinh ra của một cá nhân.

Xem thêm identity document – giấy tờ tùy thân

bona fide *sự trung thực*

Ngay thẳng; không giả dối hay lừa gạt; chân thành, chân thật. Trong luật công pháp quốc tế, nó bao hàm nghĩa vụ quốc tế mà các chủ thể của luật quốc tế phải tôn trọng. Điều này bao gồm việc thực thi các điều ước theo đúng cách mà không làm mất đi cái cốt lõi của nó, diễn giải điều ước theo đúng tinh thần mà nó được xây dựng, nghiêm cấm việc lạm dụng luật và nghiêm cấm sự bội ước trong luật pháp quốc tế về xung đột vũ trang.

Xem thêm bona fide applicant – đương đơn trung thực, good faith – thiện ý, legitimate – chân chính, mala fide - bất tín

bona fide applicant *đương đơn trung thực*

Trong lĩnh vực di cư, là một người thực sự có nguyện vọng nhập cảnh vào một quốc gia với mục đích hợp pháp, và theo quan điểm của viên chức lãnh sự hoặc quan chức nhập cư, là một người không có ý định ở lại bất hợp pháp hay vi phạm các điều kiện nhập cảnh.

Xem thêm applicant – đương đơn, bona fide – trung thực, burden of proof – nghĩa vụ chứng minh

bond *tiền đặt cọc*

Trong lĩnh vực di cư, là một khoản tiền do một quốc gia thu như một sự đảm bảo một người không phải là công dân nước đó sẽ thực hiện một số hành động được yêu cầu, thường là để xuất cảnh khỏi quốc gia đó. Khoản tiền đặt cọc bảo đảm việc xuất cảnh có thể được thu khi cấp thị thực hoặc khi nhập cảnh. Khoản

		<p>tiền đặt cọc này cơ bản sẽ được hoàn trả dựa trên bằng chứng về việc xuất cảnh khỏi nước đó, như việc đương sự xuất trình tại cơ quan lãnh sự của quốc gia đó tại nước gốc của người này. Tiền đặt cọc cũng có thể được đóng thế để không bị giam giữ.</p> <p><i>Xem thêm guarantee – bảo đảm</i></p>
bondage	<i>tình trạng lệ thuộc</i>	<p>Tình trạng bị đặt dưới sự kiểm soát của một người khác.</p> <p><i>Xem thêm bonded labour - lao động lệ thuộc, debt bondage - lệ thuộc vì nợ</i></p>
bonded labour	<i>lao động lệ thuộc</i>	<p>Sự phục vụ do một người lao động phải thực hiện trong điều kiện bị lệ thuộc xuất phát từ các lý do kinh tế, nhất là việc mắc nợ một khoản vay hay một khoản ứng trước. Khi vay nợ là nguyên nhân gốc rễ của việc bị lệ thuộc, người lao động (hay người phụ thuộc, người thừa kế) bị ràng buộc với người chủ nợ trong một khoảng thời gian xác định hoặc không xác định cho đến khi khoản nợ đó được hoàn trả.</p> <p><i>Xem thêm bondage – tình trạng lệ thuộc, debt bondage – lệ thuộc vì nợ, migrant worker – người lao động di cư, trafficking – buôn bán người</i></p>
border	<i>biên giới</i>	<p>Đường chia cắt lãnh thổ trên đất liền hay trên biển của hai quốc gia hoặc các phần lãnh thổ của quốc gia. Biên giới cũng có thể đề cập đến một khu vực được tìm thấy bên rìa vùng lãnh thổ được khai thác hoặc dàn xếp với quốc gia khác.</p> <p><i>Xem thêm green border – biên giới xanh</i></p>
border control	<i>kiểm soát biên giới</i>	<p>Quy định của một quốc gia về việc nhập cảnh và xuất cảnh của các cá nhân vào và ra khỏi lãnh thổ nước đó, nhằm thực hiện chủ quyền của mình, bất kể nó được thực hiện tại biên giới tự nhiên hoặc tại một đại sứ quan hay lãnh sự quán bên ngoài lãnh thổ.</p> <p><i>Xem thêm border management - quản lý biên giới, border officials – quan chức cửa khẩu, checkpoint – cửa khẩu, sovereignty – chủ quyền</i></p>

border crossing	<i>qua lại biên giới</i>	Hành động qua lại biên giới kể cả tại cửa khẩu được thiết lập hay nơi nào khác dọc theo biên giới. <i>Xem thêm border – biên giới, border control – kiểm soát biên giới, border officials – quan chức cửa khẩu, checkpoint – cửa khẩu</i>
border management	<i>quản lý biên giới</i>	Việc tạo điều kiện cho các dòng người qua lại biên giới một cách hợp pháp bao gồm thương nhân, khách du lịch, người di cư và người tị nạn; và phát hiện, ngăn chặn việc nhập cảnh bất hợp pháp của người không phải là công dân vào một quốc gia nào đó. Các biện pháp quản lý biên giới bao gồm việc áp đặt yêu cầu về thị thực; các biện pháp chế tài đối với các nhà vận chuyển chuyên chở người ngoại quốc nhập cảnh trái phép vào lãnh thổ của quốc gia đó; ngăn cấm nhập cảnh qua đường biển. Các tiêu chuẩn quốc tế yêu cầu có sự cân bằng giữa việc tạo thuận lợi cho việc nhập cảnh đối với những người hợp pháp và việc ngăn chặn những người nhập cảnh với những lý do không thích hợp hay với giấy tờ không hợp lệ. <i>Xem thêm border control – kiểm soát biên giới, carrier liability law – luật trách nhiệm vận chuyển, sovereignty – chủ quyền</i>
border officials	<i>quan chức cửa khẩu</i>	Thuật ngữ phổ biến miêu tả những quan chức mà nhiệm vụ chính của họ là bảo vệ biên giới và thực thi luật nhập cư (và có thể là luật hải quan) của một quốc gia. Còn có thuật ngữ “border guards - bộ đội biên phòng”, “border police - cảnh sát cửa khẩu” hay “alien police - cảnh sát ngoại kiều”. <i>Xem thêm admission – chấp thuận cho nhập cảnh, border control – kiểm soát biên giới, border management – quản lý biên giới, checkpoint – cửa khẩu, non-admission – không chấp thuận cho nhập cảnh</i>
boundary	<i>biên giới</i>	<i>Xem thêm border - biên giới</i>

brain drain	<i>chảy máu chất xám</i>	<p>Việc xuất cư của những cá nhân xuất sắc và được đào tạo từ nước gốc đến nước khác dẫn đến sự suy yếu về nguồn kỹ năng của nước gốc.</p> <p><i>Xem thêm brain gain - thu hút chất xám, emigration - xuất cư, qualified national – công dân có trình độ, reverse brain drain - chảy máu chất xám ngược</i></p>
brain gain	<i>thu hút chất xám</i>	<p>Việc nhập cư của các cá nhân xuất sắc và được đào tạo vào nước tiếp nhận. Còn được gọi là chảy máu chất xám ngược.</p> <p><i>Xem thêm brain drain - chảy máu chất xám, immigration – nhập cư, reintegration (economic) – tái hòa nhập (kinh tế)</i></p>
burden of proof	<i>nghĩa vụ chứng minh</i>	<p>Nghĩa vụ của một bên chứng minh một xác nhận hay buộc tội gây tranh cãi. Trong bối cảnh di cư, một người không phải là công dân một nước xin nhập cảnh vào nước đó thường có nghĩa vụ chứng minh rằng họ đủ tiêu chuẩn để nhập cảnh và không bị từ chối theo luật pháp của quốc gia đó.</p> <p>Trong thủ tục xin quy chế tị nạn, đương đơn phải đưa ra bằng chứng đủ cơ sở về một mối lo sợ bị ngược đãi.</p> <p><i>Xem thêm bona fide applicant – đương đơn trung thực</i></p>
business migrant	<i>người di cư công việc</i>	<p>Một người được phép nhập cảnh trong một thời hạn nhất định để nắm giữ một vị trí được đề cử trước với sự bảo lãnh của chủ sử dụng lao động bản địa, thường với một cương vị chuyên gia hay quản lý.</p>
business visitor	<i>du khách thương mại</i>	<p>Một người được cấp phép nhập cảnh với một thị thực thương mại hoặc với mục đích thương mại.</p>

C

capacity building	<i>xây dựng năng lực</i>	<p>Xây dựng năng lực của các chính phủ và xã hội dân sự thông qua việc nâng cao kiến thức và tăng cường kỹ năng. Xây dựng năng lực có thể dưới hình thức thiết kế và thực hiện dự án trực tiếp với một chính phủ đối tác, các cơ hội đào tạo, hoặc trong điều kiện cụ thể có thể thúc đẩy các chương trình phát triển đối thoại song phương hoặc đa phương do các cơ quan chức năng liên quan thực hiện. Trong tất cả các trường hợp, xây dựng năng lực nhằm hướng tới các tiêu chuẩn được chấp nhận chung về thực tiễn quản lý.</p> <p><i>Xem thêm best (effective) practices – Thực tiễn (hiệu quả) tốt, technical cooperation – hợp tác kỹ thuật</i></p>
carbon dioxide sensors	<i>thiết bị cảm ứng đi-ô-xít các-bon</i>	<p>Thiết bị (cố định hoặc xách tay) được sử dụng để xác định đi-ô-xít các-bon trong công-ten-nơ đóng kín, như trong toa tàu hỏa hay thùng xe tải. Thiết bị này được sử dụng để xác định việc vận chuyển người lên lút qua biên giới.</p> <p><i>Xem thêm sensors - bộ cảm ứng</i></p>
carrier	<i>nhà chuyên chở</i>	<p>“Nhà chuyên chở” liên quan đến vận chuyển là chủ sở hữu hoặc người thuê phương tiện vận chuyển đó. Nhà chuyên chở thường đề cập đến một hãng hàng không, công ty tàu hỏa và xe buýt hoặc hãng tàu biển. Theo luật pháp của một số nước, thuật ngữ này bao gồm bất kỳ chủ sở hữu một phương tiện vận chuyển nào chuyên chở một người vào lãnh thổ nước đó.</p> <p><i>Xem thêm conveyance - vận chuyển, transportation – vận tải</i></p>
carrier liability law	<i>luật trách nhiệm vận chuyển</i>	<p>Trong lĩnh vực di cư, là một luật áp đặt một loạt các hình phạt hành chính và hình sự, kể cả mức phạt và hình phạt, đối với các “nhà chuyên chở” vận chuyển người không đủ giấy tờ hợp lệ vào lãnh thổ một quốc gia.</p> <p><i>Xem thêm border management – quản lý biên giới, passenger – hành khách, traveller - lữ khách</i></p>

certificate of identity	<i>giấy chứng minh nhân thân</i>	<p>Một loại giấy tờ (khác với hộ chiếu) được chính phủ cấp cho một cá nhân để tạo điều kiện cho việc xuất nhập cảnh nước đó.</p> <p><i>Xem thêm temporary travel documents – giấy tờ đi lại tạm thời, travel documents – giấy tờ đi lại, travel documents (Convention) – giấy tờ đi lại (Công ước), visa – thị thực</i></p>
cessation clauses	<i>điều khoản đình chỉ</i>	<p>Các điều khoản pháp lý trong một văn kiện quy định điều kiện mà theo đó quy chế tị nạn của một người kết thúc vì không còn cần thiết nữa, như quy định tại Điều 1(c) Công ước 1951 về quy chế người tị nạn và Điều 1(4) Công ước về những khía cạnh cụ thể trong vấn đề tị nạn tại châu Phi của Tổ chức thống nhất châu Phi (OAU) năm 1969.</p> <p><i>Xem thêm exclusion clauses – điều khoản loại trừ</i></p>
change/switching of status	<i>thay đổi/chuyển quy chế</i>	<p>Thủ tục pháp lý mà một người không phải là công dân nước tiếp nhận đang hiện diện trong một quốc gia có thể tìm kiếm quy chế nhập cư khác. Ví dụ, có thể có quy định một người không phải là công dân nước tiếp nhận với thị thực sinh viên, sau khi kết thúc khoá học, người này có thể xin thay đổi quy chế theo đó thị thực sinh viên được thay bằng thị thực làm việc.</p> <p><i>Xem thêm immigration status - quy chế nhập cư, non-national – người không phải là công dân nước tiếp nhận, visa - thị thực</i></p>
checkpoint	<i>cửa khẩu</i>	<p>Một địa điểm (trên biên giới đất liền hoặc tại cảng hàng không hoặc cảng biển) nơi mọi người được yêu cầu dừng lại để quan chức cửa khẩu kiểm tra và cấp phép cho họ nhập cảnh vào quốc gia đó.</p> <p><i>Xem thêm arrival/departure card – phiếu nhập/xuất cảnh, border - biên giới, border control - kiểm soát biên giới, border crossing – qua lại biên giới, border officials - quan chức cửa khẩu</i></p>

child	<i>trẻ em</i>	<p>Một cá nhân dưới 18 tuổi, trừ trường hợp đa số luật áp dụng quy định tuổi thành niên sớm hơn. (<i>Điều 1, Công ước Liên Hợp quốc về quyền trẻ em</i>)</p> <p><i>Xem thêm minor - vị thành niên, separated children – trẻ em bị ly tán, unaccompanied children – trẻ em không có người đi kèm</i></p>
child adoption (international)	<i>nhận con nuôi (quốc tế)</i>	<p>Việc nhận nuôi một trẻ em nước ngoài, ngụ ý là việc di chuyển đưa trẻ từ nước gốc đến nước của gia đình nhận nuôi.</p> <p><i>Xem thêm adoption - nuôi con nuôi/thông qua (một điều ước)</i></p>
child exploitation	<i>bóc lột trẻ em</i>	<p>Theo <i>Công ước năm 1989 về quyền trẻ em</i> và <i>Công ước năm 1999 về ngăn cấm và hành động khẩn cấp xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất</i>, bóc lột trẻ em bao gồm: bóc lột về kinh tế (bất kể hình thức lao động nào gây hại hoặc ảnh hưởng đến việc học tập của trẻ, hoặc có hại cho sức khỏe hoặc sự phát triển thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và xã hội của trẻ), bóc lột tình dục (lạm dụng tình dục, mại dâm trẻ em) và bắt cóc, bán hoặc buôn bán trẻ em hoặc bất kỳ hình thức bóc lột trẻ em nào khác.</p> <p><i>Xem thêm abduction - bắt cóc, child labour - lao động trẻ em, exploitation - bóc lột, kidnapping – bắt cóc (tống tiền), trafficking - buôn bán người, worst forms of child labour – các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất</i></p>
child labour	<i>lao động trẻ em</i>	<p>Bất kỳ một công việc nào do một đứa trẻ thực hiện mà lấy đi tuổi thơ, khả năng, nhân phẩm và có hại cho sức khỏe, học tập, sự phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức và xã hội của đứa trẻ đó. (<i>Công ước năm 1989 về quyền trẻ em</i>)</p> <p><i>Xem thêm child exploitation - bóc lột trẻ em, slavery - nô lệ, worst forms of child labour - các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất</i></p>
circular migration	<i>di cư xoay vòng</i>	<p>Sự di chuyển linh hoạt của con người giữa các nước, bao gồm cả tạm thời hay dài hạn, có thể làm lợi cho tất cả các bên liên quan nếu diễn ra một cách tự nguyện và liên quan đến nhu cầu lao động của nước gốc và nước tiếp nhận.</p> <p><i>Xem thêm labour migration – di cư lao động</i></p>

citizen	<i>công dân</i>	<i>Xem national - công dân</i>
citizenship	<i>quyền công dân</i>	<i>Xem nationality - quốc tịch</i>
civil and political rights	<i>các quyền dân sự và chính trị</i>	<p>Thường được sử dụng để mô tả các quyền khác nhau trong <i>Công ước quốc tế năm 1966 về các quyền dân sự và chính trị</i> (như quyền tự quyết; tự do định đoạt tài nguyên thiên nhiên; không phân biệt đối xử, bình đẳng nam nữ, quyền sống; không bị tra tấn, đối xử tàn bạo hoặc trừng phạt phi nhân tính; quyền được không bị nô lệ và khổ sai; quyền không bị bắt bớ hoặc giam giữ tùy tiện; quyền tự do đi lại trong một nước; quyền tự do và an ninh con người; quyền bình đẳng trước toà; quyền được xét xử công khai và công bằng liên quan đến tội hình sự; cấm hỏi tố trách nhiệm hình sự; quyền tự do riêng tư về gia đình, nhà ở, thư tín; tự do tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo, phát ngôn; quyền tụ tập một cách hoà bình, quyền tham gia hội và các vấn đề xã hội khác). <i>Xem thêm economic, social and cultural rights – các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội, human rights – quyền con người, non-derogable rights – các quyền không thể hạn chế</i></p>
civil detainees	<i>người bị giam giữ dân sự</i>	<p>Trong luật về xung đột vũ trang quốc tế, là những người được bảo vệ, hoặc đôi khi là những thường dân trung lập bị giam giữ bởi một quốc gia tham chiến vì những lý do an ninh cấp bách. <i>Xem thêm law of armed conflict (international) – luật xung đột vũ trang (quốc tế), protected persons – người được bảo vệ</i></p>
claim	<i>yêu cầu</i>	<p>Một văn bản gửi một cơ quan chính quyền hay toà án yêu cầu một hành động hay quyết định về một quyền hay lợi ích, như quy chế tị nạn hoặc quyền được bồi thường hoặc đền bù hợp pháp trong các vụ kiện dân sự. <i>Xem application - đơn đề nghị</i></p>

clandestine migration	<i>di cư lén lút</i>	<p>Việc di cư bí mật hoặc che đậy vi phạm các yêu cầu về nhập cư. Việc này xảy ra khi một người không phải công dân nước tiếp nhận vi phạm các quy định về nhập cảnh vào nước đó; hoặc sau khi vào một nước một cách hợp pháp nhưng ở lại quá hạn vi phạm các quy định về nhập cư. Thuật ngữ chung “di cư trái phép” thường được sử dụng.</p> <p><i>Xem thêm documented migrant – người di cư đủ giấy tờ, illegal entry – nhập cảnh bất hợp pháp, irregular migrant - người di cư trái phép, irregular migration - di cư trái phép, regular migration - di cư được phép, undocumented migrant - người di cư không đủ giấy tờ</i></p>
climate refugee	<i>người tị nạn do thay đổi khí hậu</i>	<p><i>Xem environmental migrant - người di cư môi trường, environmentally displaced persons - người lánh nạn do môi trường</i></p>
coercion	<i>sự ép buộc</i>	<p>Sự cưỡng ép bằng vũ lực hay đe dọa bằng vũ lực, dù có chính đáng hay không. Sự ép buộc cũng có thể mang tính kinh tế khi một người sử dụng ưu thế kiểm soát một nguồn lực cụ thể nào đó để tác động đến cách xử sự của người khác.</p> <p><i>Xem thêm forced/compulsory labour – lao động cưỡng bức/bắt buộc, forced migration – di cư cưỡng bức</i></p>
complementary protection	<i>bảo vệ đặc cách</i>	<p>Việc cho phép chính thức một người cần sự bảo vệ quốc tế, nhưng không đủ tiêu chuẩn tị nạn theo <i>Công ước 1951</i>, được cư trú tại một nước phù hợp với luật pháp hoặc thông lệ của nước đó.</p> <p><i>Xem thêm protection – bảo vệ</i></p>
constitution	<i>hiến pháp/hiến chương</i>	<p>Là luật tổ chức cơ bản của một quốc gia quy định thể chế, đặc tính và tổ chức bộ máy của chính phủ đó, đồng thời quy định phạm vi quyền chủ quyền và cách thức thực hiện chủ quyền của nhà nước đó. Trong luật công pháp quốc tế, hiến chương là một điều ước thành lập một tổ chức quốc tế và xác định chức năng và nhiệm vụ của tổ chức đó.</p>

consular functions	<i>chức năng lãnh sự</i>	Bao gồm việc bảo vệ các quyền lợi của quốc gia phái cử và công dân của họ tại quốc gia tiếp nhận; tăng cường phát triển quan hệ thương mại, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật giữa quốc gia phái cử và quốc gia tiếp nhận. (<i>Điều 5 Công ước Viên về quan hệ lãnh sự</i>). <i>Xem thêm consular officers – viên chức lãnh sự, consular protection – bảo hộ lãnh sự</i>
consular officers	<i>viên chức lãnh sự</i>	Các quan chức chính phủ đại diện cho quốc gia ở nước ngoài về các vấn đề thị thực và cư trú. (<i>Điều 1(d) Công ước Viên năm 1963 về quan hệ lãnh sự</i> quy định một viên chức lãnh sự là “bất kể người nào, kể cả người đứng đầu một cơ quan lãnh sự, được ủy quyền thực hiện các chức năng lãnh sự”). <i>Xem thêm consular functions – chức năng lãnh sự, consular protection – bảo hộ lãnh sự</i>
consular protection	<i>bảo hộ lãnh sự</i>	Các chức năng lãnh sự nhằm giúp đỡ công dân ở nước ngoài, hỗ trợ bảo vệ quyền và lợi ích của họ tại toà án địa phương, đặc biệt đối với những người di cư bị bắt hay bị kết án tù, bị tạm giam chờ xét xử hay bị giam giữ dưới bất cứ hình thức nào. Những người di cư đó phải được thông báo không chậm trễ về quyền của họ được liên lạc với các nhà chức trách lãnh sự. <i>Xem thêm consular functions – chức năng lãnh sự, consular officers – viên chức lãnh sự, consular registration – đăng ký lãnh sự</i>
consular registration	<i>đăng ký lãnh sự</i>	Việc ghi vào sổ đăng ký lãnh sự những chi tiết cơ bản của một công dân của quốc gia đó (chi tiết nhân thân, hoàn cảnh gia đình, nơi cư trú...). Mục đích của đăng ký lãnh sự nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động của cơ quan lãnh sự, đặc biệt là việc thực hiện bảo hộ lãnh sự. <i>Xem thêm consular functions – chức năng lãnh sự, consular protection – bảo hộ lãnh sự</i>
pre-consular support services	<i>dịch vụ trợ giúp lãnh sự (ban đầu)</i>	Dịch vụ trợ giúp chính phủ và người di cư trước khi nộp đơn xin thị thực, bao gồm: hỗ trợ hoàn thành và điền đơn xin thị thực; hỗ trợ thu thập tài liệu cần thiết để xin thị thực;

		xác minh tính xác thực của các giấy tờ liên quan đến nghề nghiệp, học vấn và pháp luật; dịch các tài liệu.
contiguous zone	<i>khu vực tiếp giáp</i>	Vùng biển tiếp nối lãnh hải của một quốc gia ven biển. Trong khu vực tiếp giáp, một quốc gia có thể thực hiện việc kiểm soát cần thiết nhằm ngăn chặn các vi phạm về luật hải quan, đánh bắt cá, nhập cư, vệ sinh hoặc quy định trong phạm vi lãnh thổ và lãnh hải, hoặc trừng phạt đối với những vi phạm pháp luật nêu trên trong phạm vi lãnh thổ hoặc lãnh hải. (<i>Điều 33 Công ước Liên hợp quốc năm 1982 về Luật biển</i>) <i>Xem thêm high seas – biển cả, territorial sea – lãnh hải</i>
contractual labour	<i>lao động theo hợp đồng</i>	Lao động cung cấp cho một mục đích cụ thể trong khoảng thời gian được ấn định qua một hợp đồng.
convention	<i>công ước</i>	<i>Xem treaty – điều ước</i>
conveyance	<i>vận chuyển</i>	Bất kỳ hình thức nào của máy bay, tàu biển, tàu hỏa, ô tô và các phương tiện khác có khả năng sử dụng để chuyên chở một người đến hoặc đi từ một nước. <i>Xem thêm carrier - nhà chuyên chở</i>
country of destination	<i>nước đến</i>	Nước là nơi đến của các dòng di cư (hợp pháp hoặc bất hợp pháp). <i>Xem thêm host country – nước chủ nhà, receiving country – nước tiếp nhận, third country – nước thứ ba</i>
country of habitual/usual residence	<i>nước cư trú thường xuyên</i>	Một quốc gia mà tại đó một người sinh sống, có nghĩa là, một quốc gia mà người đó có một chỗ ở và sinh hoạt hàng ngày. Việc ra nước ngoài tạm thời vì các mục đích giải trí, nghỉ ngơi, thăm viếng bạn bè, thân nhân, điều trị y tế hay hành hương tôn giáo không thay đổi đất nước cư trú thường xuyên của một người. <i>Xem thêm habitual/usual residence – nơi cư trú thường xuyên, residence - cư trú</i>

country of origin	<i>nước gốc</i>	Nước là nơi xuất phát của các dòng di cư (hợp pháp hay bất hợp pháp). <i>Xem thêm safe country of origin – nước gốc an toàn, sending country – nước phái cử, source country – nước nguồn, State of origin – quốc gia gốc, third country – nước thứ ba</i>
country of transit	<i>nước quá cảnh</i>	Nước nơi dòng di cư đi qua (hợp pháp hoặc bất hợp pháp). <i>Xem thêm State of transit - quốc gia quá cảnh, transit – quá cảnh</i>
covenant	<i>thỏa ước</i>	<i>Xem treaty – điều ước</i>
credibility assessment	<i>đánh giá tính trung thực</i>	Bước được thực hiện trong việc xem xét một đơn xin thị thực hay các quy chế nhập cư khác nhằm xác định thông tin do các đương đơn cung cấp là nhất quán và đáng tin cậy.
crime, international	<i>tội ác, quốc tế</i>	Hành động vi phạm pháp luật hình sự hội đủ điều kiện của một quy chuẩn luật quốc tế. Không có định nghĩa cụ thể về tội ác quốc tế, nhưng luật pháp quốc tế công nhận rộng rãi những tội ác sau là tội ác quốc tế: tội ác chống nhân loại; tội ác chiến tranh, tội diệt chủng, phân biệt chủng tộc, khủng bố, nô lệ và các hình thức đối xử một cách tàn bạo, phi nhân tính, hạ thấp phẩm giá; buôn bán ma túy; cướp biển, buôn bán và đưa người trái phép, bắt cóc con tin... Mỗi quốc gia có trách nhiệm truy tố hoặc dẫn độ những cá nhân phạm những tội ác đó; trách nhiệm cá nhân đối với những tội ác này còn được thực thi ở cấp độ quốc tế (Toà án hình sự quốc tế, Toà án hình sự quốc tế đối với Nam Tư cũ và Ru-an-đa). <i>Xem thêm crimes against humanity – tội ác chống nhân loại, genocide - diệt chủng, terrorism - khủng bố, torture – tra tấn, universal jurisdiction – quyền tài phán phổ quát, war crimes – tội ác chiến tranh</i>
crimes against humanity	<i>tội ác chống nhân loại</i>	Như được nêu cụ thể tại Điều 7 Quy chế Rome năm 1998 của Tòa hình sự quốc tế, tội ác chống nhân loại là các tội ác “được thực hiện như một phần của một cuộc tấn công trên diện

rộng và có hệ thống vào bất kể cộng đồng dân sự nào, với sự hiểu biết về cuộc tấn công đó”. Tội ác dưới định nghĩa này bao gồm việc giết hại; hủy diệt; nô dịch; trục xuất hoặc chuyển giao cưỡng bức dân cư; tống giam hoặc tước đi quyền tự do thân thể vi phạm các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế; tra tấn; cưỡng dâm, nô lệ tình dục, mại dâm ép buộc, mang thai cưỡng bức, triệt sản ép buộc, hoặc bất kỳ hình thức bạo lực tình dục nghiêm trọng nào; ngược đãi chống lại bất kỳ một nhóm hay tập thể cụ thể nào đó vì những lý do chính trị, chủng tộc, dân tộc, sắc tộc, văn hóa, tôn giáo, giới tính (như nêu cụ thể tại phần 3 của Điều 7), hoặc những nguyên cớ khác được thừa nhận rộng rãi là không được phép theo luật pháp quốc tế, liên quan đến bất kỳ hành động nào được đề cập trong khoản này hoặc bất kỳ tội ác nào thuộc quyền xét xử của tòa án; đưa người đi biệt tích, tội ác phân biệt chủng tộc, những hành động phi nhân tính có đặc điểm tương tự nhằm gây đau đớn, tổn thương nghiêm trọng cho cơ thể hoặc sức khỏe tinh thần và vật chất.

Xem thêm crime, international – tội ác, quốc tế, genocide – diệt chủng, terrorism – khủng bố, universal jurisdiction – quyền tài phán phổ quát, war crimes – tội ác chiến tranh

crimes against peace

tội ác chống hòa bình

Những hành động lên kế hoạch, chuẩn bị, khởi xướng và tiến hành một cuộc chiến tranh xâm lược hoặc một cuộc chiến tranh vi phạm các công ước, thỏa thuận và đảm bảo quốc tế.

Xem thêm crime, international – tội ác, quốc tế, crimes against humanity – tội ác chống nhân loại, war crimes – tội ác chiến tranh

cross-border migration

di cư qua biên giới

Là một quá trình di chuyển của con người qua biên giới quốc tế.

cultural orientation

định hướng văn hóa

Các khóa đào tạo dành cho người di cư nhằm phổ biến những kiến thức liên quan đến nước chủ nhà, và có thể bao gồm lịch sử, địa lý, ngôn ngữ...

Xem thêm culture – văn hóa, integration – hội nhập

culture	<i>văn hóa</i>	<p>Thuật ngữ dùng để mô tả tổ chức đặc trưng của một nhóm xã hội tự lựa chọn các giá trị của riêng mình so với các nhóm khác. Nó cũng có thể đề cập đến việc tập hợp các phong tục tập quán, niềm tin, ngôn ngữ, ý tưởng, thẩm mỹ, kiến thức chuyên môn, các hệ thống giá trị và phong cách sống.</p> <p><i>Xem thêm acculturation – tiếp biến về văn hóa, cultural orientation – định hướng văn hóa</i></p>
custody	<i>giám hộ/quản thúc</i>	<p>Trách nhiệm chăm sóc và kiểm soát một cá nhân. Một toà án có thể chỉ định việc giám hộ một người vị thành niên cho một người họ hàng hay một người giám hộ khác. Trong bối cảnh di cư, một người bị giữ bởi chính quyền là “trong tình trạng bị quản thúc”.</p> <p><i>Xem thêm administrative detention – giam giữ hành chính, detention – giam giữ</i></p>
customary law, international	<i>luật tập quán, quốc tế</i>	<p>Một nguồn của luật quốc tế. Hai tiêu chuẩn để một quy tắc được coi là luật tập quán là thực tiễn quốc gia và <i>opinion juris</i> (một khái niệm mà thực tiễn phải nhất quán hay theo quy định của luật hiện hành).</p> <p><i>Xem thêm general principles of international law – những nguyên tắc chung của luật quốc tế, international law (public) – luật quốc tế (công pháp), subjects of international law – chủ thể của luật quốc tế</i></p>

D

data protection	<i>bảo vệ thông tin dữ liệu</i>	Ứng dụng có tính hệ thống bao gồm một loạt các biện pháp bảo vệ mang tính tổ chức, kỹ thuật và vật chất nhằm bảo đảm quyền riêng tư trong việc thu thập, lưu giữ, sử dụng và cung cấp dữ liệu cá nhân. <i>Xem thêm data subjects – chủ thể dữ liệu, personal data – dữ liệu cá nhân</i>
data subjects	<i>chủ thể dữ liệu</i>	Các cá nhân có thể được trực tiếp hoặc gián tiếp nhận dạng bằng việc tham khảo một hoặc nhiều yếu tố cụ thể. Những yếu tố này có thể bao gồm một cái tên, một con số nhận dạng, những sự kiện quan trọng và những đặc điểm về hình thể, tinh thần, văn hóa, kinh tế và xã hội. <i>Xem thêm data protection – bảo vệ thông tin dữ liệu, personal data – dữ liệu cá nhân</i>
de facto	<i>trên thực tế</i>	Tồn tại trên thực tế; có hiệu lực mặc dù không được công nhận một cách chính thức hay hợp pháp. <i>Xem thêm de jure - trên pháp lý</i>
de facto partner	<i>bạn đời trên thực tế</i>	Hôn nhân tồn tại trên thực tế. Ngày càng nhiều nước không chỉ ghi nhận quan hệ vợ/chồng mà cả các quan hệ xác thực của những cặp không kết hôn, với mục đích trao quy chế thường trú hoặc các quy chế nhập cư khác. Ví dụ “bạn đời trên thực tế” bao gồm những bạn đời trong những mối quan hệ cùng giới hoặc khác giới đã cùng chung sống ổn định và xác thực trong một khoảng thời gian nhất định. <i>Xem thêm dependant – người phụ thuộc</i>
de facto protection	<i>bảo vệ trên thực tế</i>	Sự bảo vệ do một tổ chức cung cấp như hệ quả hoặc tác động của việc thực hiện mục đích của tổ chức đó. <i>Xem thêm protection - bảo vệ</i>

de facto refugees	<i>người tị nạn trên thực tế</i>	<p>Những người không được công nhận là người tị nạn theo <i>Công ước 1951 và Nghị định thư 1967 về quy chế người tị nạn</i>, và là những người không thể hoặc, vì những lý do được công nhận là có giá trị, không muốn quay trở lại nước mà họ mang quốc tịch, hoặc nếu họ không có quốc tịch, quay trở lại nước mà họ cư trú thường xuyên.</p> <p><i>Xem thêm displaced person – người lánh nạn, externally displaced persons - người lánh nạn ra nước ngoài, internally displaced persons - người lánh nạn trong nước, refugee - người tị nạn</i></p>
de facto statelessness	<i>tình trạng không quốc tịch trên thực tế</i>	<p>Tình trạng của những cá nhân mang quốc tịch của một quốc gia nhưng, sau khi rời khỏi quốc gia đó, không nhận được sự bảo hộ của quốc gia này, hoặc có thể do họ từ chối yêu cầu sự bảo hộ đó, hoặc có thể do quốc gia này từ chối bảo hộ họ. Tình trạng không quốc tịch trên thực tế là một khái niệm thường liên quan đến người xin tị nạn và những người tị nạn được công nhận.</p> <p><i>Xem thêm nationality - quốc tịch, statelessness - tình trạng không quốc tịch</i></p>
de jure	<i>trên pháp lý</i>	<p>Tồn tại trên cơ sở quyền hoặc như một vấn đề pháp luật.</p> <p><i>Xem thêm de facto - trên thực tế</i></p>
debt bondage	<i>lệ thuộc vì nợ</i>	<p>Tình trạng hoặc điều kiện xuất phát từ việc người mang nợ phục dịch chủ nợ hoặc người khác dưới sự kiểm soát của chủ nợ như một hình thức thế chấp cho khoản nợ, nếu như giá trị của sự phục dịch đó dù có được ước định là phù hợp cho việc trả nợ cũng không được áp dụng cho việc thanh toán nợ và việc phục dịch đó không giới hạn và không được xác định rõ ràng (<i>Công ước bổ sung của Liên hợp quốc năm 1956 về xóa bỏ chế độ nô lệ</i>).</p> <p><i>Xem thêm bondage – tình trạng lệ thuộc, bonded labour – lao động lệ thuộc, exploitation - bóc lột, servitude – nô dịch, slavery - nô lệ, trafficking in persons – buôn bán người, worst forms of child labour - các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất</i></p>

deception	<i>lừa đảo</i>	<p>Trong bối cảnh di cư, khái niệm này không chỉ đề cập đến thông tin giả hoặc sai, mà còn cả việc cố ý lạm dụng để kiếm lợi do sự thiếu thông tin của người di cư.</p> <p><i>Xem thêm fraud – sự gian lận, fraudulent document – giấy tờ giả mạo, trafficking in persons – buôn bán người</i></p>
defendant	<i>bị đơn</i>	<p>Người bị kiện trong tố tụng dân sự hoặc bị buộc tội trong tố tụng hình sự.</p>
demography	<i>nhân khẩu học</i>	<p>Môn khoa học về các cộng đồng dân cư, đặc biệt liên quan đến quy mô, độ tập trung, phân bố và các thống kê sinh tử và giá thú.</p>
denationalization	<i>tước quốc tịch</i>	<p><i>Xem loss of nationality – mất quốc tịch</i></p>
dependant	<i>người phụ thuộc</i>	<p>Trong sử dụng thông thường, là một người phải dựa vào sự hỗ trợ của người khác. Trong lĩnh vực di cư, vợ/chồng và con cái vị thành niên nhìn chung được coi là “người phụ thuộc”, kể cả khi người vợ/chồng không phụ thuộc về mặt tài chính.</p> <p><i>Xem thêm child – trẻ em, de facto partner – bạn đời trên thực tế, derivative applicant – đương đơn phụ, members of the family – các thành viên gia đình, minor – vị thành niên</i></p>
deportation	<i>trục xuất</i>	<p>Hành động thực hiện chủ quyền của một quốc gia qua việc đưa một người không phải là công dân ra khỏi lãnh thổ quốc gia này về nước gốc của người đó hoặc nước thứ ba sau khi từ chối cho nhập cảnh hoặc chấm dứt việc cho phép người đó ở lại trên lãnh thổ.</p> <p><i>Xem thêm expulsion – đẩy đuổi, refoulement – đẩy trở lại, removal – chuyển đi</i></p>
deportation order	<i>lệnh trục xuất</i>	<p>Là một quyết định hay hành động hành chính hoặc tư pháp ra lệnh việc chuyển đi.</p> <p><i>Xem thêm deportation – trục xuất, expulsion – đẩy đuổi</i></p>

derivative applicant	<i>đương đơn phụ</i>	<p>Một người, nhất là vợ/chồng hoặc con cái vị thành niên, có thể được nhận quy chế nhập cư trên cơ sở đơn đề nghị của người kia.</p> <p><i>Xem thêm child - trẻ em, de facto partner - bạn đời trên thực tế, dependant – người phụ thuộc, members of the family – thành viên gia đình minor – vị thành niên, principal applicant – đương đơn chính</i></p>
derogation	<i>việc giới hạn (có chủ định)</i>	<p>Việc hạn chế hoặc đình chỉ các quyền trong một số tình huống xác định. Ví dụ <i>Công ước quốc tế năm 1966 về các quyền dân sự và chính trị</i> cho phép một quốc gia có thể giới hạn hoặc tạm dừng các nghĩa vụ của mình theo Công ước này “trong thời gian xảy ra tình huống khẩn cấp công cộng đe dọa sự tồn vong của quốc gia dân tộc và sự tồn tại của tình huống đó phải được công bố chính thức”. Quốc gia thành viên Công ước “có thể áp dụng các biện pháp nhằm giới hạn các nghĩa vụ của mình theo Công ước này tới mức độ được quy định nghiêm ngặt do sự cấp thiết của tình hình, với điều kiện các biện pháp đó không trái với các nghĩa vụ khác theo luật quốc tế và hoàn toàn không liên quan đến sự phân biệt đối xử trên cơ sở chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo hoặc nguồn gốc xã hội”.</p> <p>Việc giới hạn cũng đề cập đến việc hủy bỏ một phần hoặc bãi bỏ hoàn toàn một luật bằng một hành động sau đó nhằm hạn chế phạm vi áp dụng hoặc làm suy yếu khả năng áp dụng và hiệu lực của luật đó.</p> <p><i>Xem thêm human rights – quyền con người, non-derogable human rights – các quyền con người không thể hạn chế</i></p>
detainee	<i>tù nhân</i>	<p>Một người bị giữ trong nhà giam.</p> <p><i>Xem thêm detention - việc giam giữ</i></p>
detention	<i>việc giam giữ</i>	<p>Việc hạn chế tự do đi lại của một cá nhân qua việc cưỡng chế tù giam theo lệnh của cơ quan hành chính hay tư pháp. Có hai hình thức giam giữ. Giam giữ hình sự với mục đích trừng phạt một tội hình sự đã phạm phải; và giam giữ hành chính để đảm bảo các biện pháp hành chính khác (như trục xuất hoặc đẩy đuổi) có</p>

thể được thực hiện. Tại đa số các quốc gia, những người di cư trái phép là đối tượng của giam giữ hành chính, vì họ vi phạm pháp luật và quy định về di cư, điều không được coi là một tội hình sự. Tại nhiều quốc gia, một người không phải là công dân có thể bị giam giữ hành chính trong khi chờ một quyết định về quy chế tị nạn hoặc về việc chấp nhận cho ở lại hoặc trục xuất khỏi quốc gia đó.

Xem thêm administrative detention – giam giữ hành chính, custody – giám hộ/quản thúc, detainee – tù nhân

determination *quyết định*

Xem adjudication – quyết định xét duyệt

development *phát triển*

Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) định nghĩa phát triển là một quá trình “tạo môi trường trong đó con người có thể phát triển năng lực toàn diện và hướng tới cuộc sống sáng tạo và hữu ích phù hợp với nhu cầu và sở thích của họ... và mở rộng sự lựa chọn của con người hướng tới cuộc sống mà họ coi trọng”. Định nghĩa này đánh dấu một bước chuyển từ việc quá nhấn mạnh vào phát triển kinh tế được đo bằng các chỉ số tăng trưởng hoặc thu nhập và đưa khía cạnh con người vào trong quá trình.

diasporas *cộng đồng người di cư*

Cộng đồng di cư được định nghĩa một cách rộng rãi như những cá nhân và thành viên, hay những mạng lưới, hiệp hội và cộng đồng những người rời bỏ nước gốc của mình nhưng vẫn giữ liên hệ với quê hương. Khái niệm này bao hàm rộng hơn gồm những cộng đồng định cư ở nước ngoài, lao động di cư làm việc tạm thời ở nước ngoài, những người có quốc tịch nước chủ nhà, người hai quốc tịch và người di cư thế hệ hai/ba.

Xem exodus – di tản, qualified national – công dân có trình độ

diplomatic asylum *tị nạn ngoại giao*

Xem asylum (diplomatic) - tị nạn (ngoại giao)

diplomatic protection	<i>bảo vệ ngoại giao</i>	<p>“Một nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế theo đó một quốc gia có quyền bảo vệ công dân của mình khi người đó bị tổn hại bởi những hành vi trái với luật pháp quốc tế do một quốc gia khác gây ra, mà qua các kênh thông thường người đó không thể có được sự đáp ứng thích đáng từ quốc gia gây ra hành vi đó. Bằng việc đề cập đến trường hợp của một trong những công dân mình và thông qua việc sử dụng các hành động ngoại giao hoặc thay mặt người đó thực hiện các thủ tục tố tụng quốc tế, một quốc gia trên thực tế đang khẳng định các quyền của chính mình - đó là quyền bảo đảm sự tôn trọng đối với các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, thông qua chính những công dân của mình. (<i>Vụ nhượng địa Mavrommatis Palestine (Tài phán) P.C.I.J 1924</i>).</p> <p><i>Xem thêm international law (public) – luật quốc tế (công pháp)</i></p>
discrimination	<i>phân biệt đối xử</i>	<p>Việc không đối xử một cách bình đẳng với mọi người trong khi không có lý do xác đáng để phân biệt giữa những người được ưu ái và những người không được ưu ái. Sự phân biệt đối xử bị nghiêm cấm liên quan tới “chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hoặc tôn giáo” (<i>Điều 1 (3), Hiến chương LHQ; 1945</i>) hoặc “bất cứ hình thức nào, như chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, nguồn gốc xuất thân hoặc các địa vị khác” (<i>Điều 2, Tuyên ngôn toàn cầu năm 1948 về quyền con người</i>).</p> <p><i>Xem thêm non-discrimination - không phân biệt đối xử, persecution – ngược đãi, racial discrimination – phân biệt chủng tộc, racism – chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, xenophobia – sự bài ngoại</i></p>
discretion	<i>tự quyết định</i>	<p>Một quyền hay quyền lực của công chức để thực thi nhiệm vụ trong những tình huống nhất định theo sự đánh giá và lương tâm cá nhân, thường trên cương vị chính thức hoặc đại diện.</p>

displacement	<i>lánh nạn</i>	Việt di dời bắt buộc của một người khỏi nhà hoặc đất nước của mình, thường do xung đột vũ trang hoặc các thảm họa thiên nhiên. <i>Xem thêm displaced person - người lánh nạn</i>
displaced person	<i>người lánh nạn</i>	Một người chạy khỏi quốc gia hoặc cộng đồng của mình do mối lo sợ hoặc các mối hiểm họa từ các lý do khác ngoài các lý do khiến người này trở thành một người tị nạn. Một người lánh nạn thường bị buộc phải chạy khỏi quốc gia hoặc cộng đồng do xung đột trong nước hoặc các thảm họa do thiên nhiên hoặc con người gây ra. <i>Xem thêm de facto refugees - người tị nạn trên thực tế, environmentally displaced persons - người lánh nạn do môi trường, externally displaced persons - người lánh nạn ra nước ngoài, forced displacement - lánh nạn cưỡng bức, internally displaced persons - người lánh nạn trong nước, refugees - người tị nạn</i>
documented migrant	<i>người di cư đủ giấy tờ</i>	Một người di cư nhập cảnh hợp pháp vào một quốc gia và ở lại quốc gia này phù hợp với các tiêu chuẩn tiếp nhận đối với người đó. <i>Xem thêm documented migrant worker - người lao động di cư đủ giấy tờ, migrant worker - người lao động di cư, irregular migrant - người di cư trái phép, undocumented migrant - người di cư không đủ giấy tờ, undocumented migrant workers/migrant workers in an irregular situation - người lao động di cư không đủ giấy tờ/ người lao động di cư trong tình trạng trái phép</i>
documented migrant worker	<i>người lao động di cư đủ giấy tờ</i>	Một người lao động di cư hoặc các thành viên gia đình của người đó được phép nhập cảnh, ở lại và được tham gia vào các hoạt động có trả công tại một quốc gia phù hợp với luật pháp của quốc gia đó và các thỏa thuận quốc tế mà quốc gia đó là thành viên (<i>Công ước quốc tế năm 1990 về bảo vệ quyền của người lao động di cư và thành viên gia đình họ</i>). <i>Xem thêm documented migrant - người di cư đủ giấy tờ, migrant worker - người lao động di cư, undocumented migrant - người di cư không đủ giấy tờ, undocumented migrant</i>

		<i>workers/migrant workers in an irregular situation - người lao động di cư không đủ giấy tờ/người lao động di cư trong tình trạng trái phép</i>
domicile	<i>nguyên quán</i>	Nơi mà một người có mặt thực tế và được người đó coi là nhà; là nhà thực tế, cố định, chủ yếu và thường xuyên, nơi mà người đó dự định trở về và ở dù hiện đang cư trú ở bất cứ đâu. <i>Xem thêm habitual/usual residence – nơi cư trú thường xuyên, residence - cư trú</i>
dual/multiple nationality	<i>hai/đa quốc tịch</i>	Một người đồng thời có quốc tịch của hai hay nhiều nước. <i>Xem thêm nationality – quốc tịch</i>
Dublin II Regulation	<i>quy tắc Dublin II</i>	Quy tắc Hội đồng (Cộng đồng châu Âu) số 343/2003 ngày 18/3/2003 quy định các tiêu chí và cơ chế để quyết định quốc gia thành viên chịu trách nhiệm xem xét đơn xin tị nạn do một công dân nước thứ ba nộp tại một trong những quốc gia thành viên (OJ 2003 L 50/1), gọi là “Quy tắc Dublin II”, thay cho những điều khoản tại <i>Công ước Dublin</i> (Công ước quyết định quốc gia chịu trách nhiệm xem xét đơn xin tị nạn nộp tại một trong những nước thành viên của Cộng đồng châu Âu, ký tại Dublin ngày 15/6/1990). Theo Quy tắc Dublin II, các nước thành viên, trên cơ sở khách quan và theo thứ tự, phải ấn định quốc gia thành viên nào có trách nhiệm xem xét đơn xin tị nạn nộp tại lãnh thổ nước đó. Hệ thống này nhằm ngăn chặn việc một người xin tị nạn nộp nhiều đơn tại nhiều nước thành viên trong cùng thời gian, và bảo đảm từng trường hợp đương đơn xin tị nạn được xử lý bởi một quốc gia thành viên duy nhất. <i>Xem thêm asylum (territorial) – tị nạn (lãnh thổ), asylum seekers – người xin tị nạn, right of asylum – quyền tị nạn, refugees in orbit - người tị nạn vô thừa nhận, Schengen Agreement and Convention – Thỏa thuận và Công ước Schengen</i>

due process	<i>quy trình phù hợp với pháp luật</i>	Việc tiến hành các thủ tục pháp lý theo các quy tắc và nguyên tắc được chấp nhận rộng rãi mang lại sự bảo vệ và thực thi các quyền riêng tư, bao gồm việc thông báo và quyền điều trần công bằng trước tòa hoặc cơ quan hành chính có thẩm quyền quyết định vụ việc.
durable solution	<i>giải pháp lâu bền</i>	Bất kỳ biện pháp nào có thể giải quyết thỏa đáng và lâu bền tình trạng của người tị nạn nhằm giúp họ có cuộc sống bình thường. Theo truyền thống, việc này liên quan đến hồi hương tự nguyện, hội nhập vào nước sở tại hoặc tái định cư. <i>Xem thêm integration – hội nhập, repatriation – hồi hương, resettlement – tái định cư, voluntary repatriation – hồi hương tự nguyện</i>

E

economic migrant	<i>người di cư kinh tế</i>	<p>Một người rời nơi cư trú thường xuyên đến định cư bên ngoài nước gốc của mình nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống. Thuật ngữ này có thể được sử dụng một cách lỏng lẻo để phân biệt với những người tị nạn chạy trốn khỏi sự bức hại, và cũng có thể dùng để chỉ những người tìm cách nhập cảnh vào một nước mà không được phép và/hoặc sử dụng các thủ tục tị nạn mà không có lý do trung thực (<i>bona fide</i>). Khái niệm này cũng áp dụng cho những người rời bỏ nước gốc của họ với mục đích tìm việc làm.</p> <p><i>Xem thêm frontier worker - người lao động vùng biên; migrant worker - người lao động di cư; seasonal migrant worker/migration - người lao động thời vụ/ di cư lao động thời vụ</i></p>
economic, social and cultural rights	<i>các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội</i>	<p>Theo các nguyên tắc công bằng và không phân biệt đối xử, đó là những quyền nhằm bảo đảm mang lại sự thịnh vượng thỏa đáng về kinh tế, xã hội, văn hóa, vật chất và tri thức của con người. Việc thực hiện hiệu quả các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội thường yêu cầu sự can thiệp tích cực của quốc gia. Trong luật công pháp quốc tế, những quyền này đã được liệt kê tại <i>Công ước quốc tế năm 1966 về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội</i>: quyền được làm việc; điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi; được lập và tham gia công đoàn; được đình công; được tiếp cận an sinh xã hội; được bảo vệ gia đình; tiêu chuẩn sống tương xứng; quyền về nhà ở; sức khỏe; giáo dục.</p> <p><i>Xem thêm civil and political rights – quyền dân sự và chính trị, human rights – quyền con người</i></p>
emigrant	<i>người xuất cư</i>	<p>Một người thực hiện việc xuất cư.</p> <p><i>Xem thêm emigration – xuất cư, immigrant – người nhập cư</i></p>

emigration	<i>xuất cư</i>	Hành động rời đi hoặc thoát khỏi một quốc gia với mục đích định cư ở một quốc gia khác. <i>Xem thêm brain drain – chảy máu chất xám, immigration – nhập cư, re-emigration – tái xuất cư, right to leave – quyền ra đi</i>
empowerment	<i>trao quyền</i>	Một quy trình cho phép con người kiểm soát tốt hơn những quyết định, của cải vật chất, đường lối chính sách, cách thức và thể chế có tác động đến cuộc sống của họ. Trao quyền nhằm phát triển các khả năng của cá nhân và cộng đồng để đưa ra những lựa chọn sáng suốt và hành động thay mặt họ. Việc trao quyền ám chỉ một cách tiếp cận từ dưới lên, ngược lại với việc bảo vệ thường ám chỉ cách tiếp cận từ trên xuống. <i>Xem thêm human security – an ninh con người, protection – bảo vệ</i>
entry	<i>nhập cảnh</i>	Việc vào một nước của một người không phải là công dân nước đó, dù tự nguyện hay không tự nguyện, được phép hay không được phép. <i>Xem thêm admission - chấp thuận cho nhập cảnh, non-admission - không chấp thuận cho nhập cảnh</i>
entry ban	<i>cấm nhập cảnh</i>	Một quyết định hành chính hoặc tư pháp ngăn chặn việc nhập cảnh và ở lại trên lãnh thổ của quốc gia ban hành lệnh, với một thời gian cụ thể.
entry into force	<i>có hiệu lực</i>	Thời điểm mà tất cả các điều khoản của một điều ước có giá trị ràng buộc về pháp lý với các thành viên của nó. Theo Điều 24 Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước quốc tế, một điều ước có hiệu lực theo cách và vào ngày được quy định tại điều ước hoặc trên cơ sở các quốc gia đàm phán đã đồng ý, hoặc nếu không có bất cứ điều khoản hay thỏa thuận nào như vậy, thì điều ước có hiệu lực ngay khi tất cả các quốc gia đàm phán đồng thuận chấp nhận. Khi một quốc gia tham gia vào một điều ước đã có hiệu lực, trừ khi điều ước đó đã quy định khác, thì điều ước đó có hiệu lực với quốc gia đó vào đúng ngày tham gia. Việc áp dụng tạm thời có thể được phép theo các

		<p>điều khoản của một điều ước, ví dụ, trong các thỏa thuận về hàng hóa, hoặc khi một số bên ký kết một điều ước (mà điều ước này chưa có hiệu lực) quyết định áp dụng điều ước này như nó đã có hiệu lực (<i>Điều 25(1) Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước</i>).</p> <p><i>Xem thêm treaty – điều ước</i></p>
entry stamp	<i>dấu nhập cảnh</i>	<p>Một dấu được quan chức cửa khẩu đóng lên giấy tờ đi lại của một người nêu ngày và nơi mà người đó nhập cảnh vào quốc gia này.</p> <p><i>Xem thêm exit stamp – dấu xuất cảnh</i></p>
environmental migrant	<i>người di cư môi trường</i>	<p>Là những người hoặc nhóm người bị buộc phải rời bỏ nơi ở thường xuyên, hoặc lựa chọn ra đi trong phạm vi quốc gia hoặc ra nước ngoài, kể cả tạm thời hay lâu dài, chủ yếu do nguyên nhân môi trường thay đổi một cách đột ngột hoặc ngày càng tăng tác động tiêu cực đến cuộc sống và điều kiện sống của họ.</p> <p><i>Xem thêm environmentally displaced person – người lánh nạn do môi trường</i></p>
environmentally displaced person	<i>người lánh nạn do môi trường</i>	<p>Những người lánh nạn trong phạm vi quốc gia cư trú thường xuyên hoặc vượt qua biên giới quốc tế với nguyên nhân chủ yếu là do môi trường bị xuống cấp, bị hư hại hay tàn phá, mặc dù không phải là nguyên nhân duy nhất. Thuật ngữ này được sử dụng như là một lựa chọn ít tranh cãi hơn cho người tị nạn môi trường hay tị nạn do biến đổi khí hậu vì không có cơ sở pháp lý nào hoặc lý do nào tồn tại trong luật quốc tế. Thuật ngữ này đề cập đến một loại hình di cư mới là người di cư môi trường mà sự di chuyển của họ rõ ràng do thiên nhiên ép buộc.</p> <p><i>Xem thêm environmental migrant – người di cư môi trường</i></p>
exclusion	<i>không cho nhập cảnh</i>	<p>Việc chính thức từ chối cho một người không phải là công dân nhập cảnh vào một quốc gia. Tại một số quốc gia, các quan chức cửa khẩu hoặc các cơ quan chức năng khác có quyền ngăn chặn không cho người không phải là công dân nước mình nhập cảnh; ở một số</p>

quốc gia khác, việc không cho nhập cảnh được quyết định bởi một thẩm phán về nhập cư sau khi có điều trần.

exclusion clauses	<i>điều khoản loại trừ</i>	Những điều khoản pháp lý từ chối các lợi ích bảo hộ tị nạn quốc tế đối với những người bằng cách khác đáp ứng tiêu chí của quy chế tị nạn. Tại <i>Công ước 1951 về người tị nạn</i> , những điều khoản loại trừ được quy định tại Điều 1D, 1E và 1F. <i>Xem thêm cessation clauses – điều khoản đình chỉ, war crimes – tội ác chiến tranh</i>
exit stamp	<i>dấu xuất cảnh</i>	Một dấu được quan chức cửa khẩu đóng lên giấy tờ đi lại của một người nêu ngày và nơi mà người đó rời khỏi lãnh thổ của quốc gia đó. <i>Xem thêm entry stamp – dấu nhập cảnh</i>
exit visa	<i>thị thực xuất cảnh</i>	Thị thực được cấp cho các cá nhân có thị thực hết hạn mà cần phải gia hạn trước khi rời khỏi quốc gia đó. Một số quốc gia đề cập đến loại thị thực này như “thị thực bắc cầu”. <i>Xem thêm visa – thị thực</i>
exodus	<i>di tản</i>	Việc di chuyển theo các nhóm (biệt lập và không thường xuyên) ra khỏi nước gốc. Di tản hàng loạt là một cuộc di chuyển với số lượng lớn người hoặc của một bộ phận cộng đồng trong một thời gian cụ thể.
expatriate	<i>người xa xứ</i>	Một người sống ở nước ngoài. <i>Xem thêm expatriation – từ bỏ quốc tịch, loss of nationality – mất quốc tịch</i>
expatriation	<i>từ bỏ quốc tịch</i>	Một người tự nguyện rút quyền cư trú hoặc bản phận của mình đối với quê hương đất nước của người đó; người bỏ nước gốc ra đi sống ở nước khác. Nếu việc ra đi với ý định thay đổi bản phận công dân của quốc gia này sang quốc gia khác thì đó là sự chấm dứt hoàn toàn các quyền dân sự và chính trị vào ngày thực hiện hành động đó. <i>Xem thêm expatriate – người xa xứ, loss of nationality – mất quốc tịch</i>

exploitation	<i>bóc lột</i>	Hành vi lợi dụng ai đó hoặc cái gì đó, như việc lợi dụng một cách bất công một người khác cho lợi ích riêng của một người (ví dụ, bóc lột tình dục, lao động hoặc dịch vụ cưỡng bức, nô lệ hoặc các hình thức nô dịch tương tự, khổ sai hoặc việc cắt bỏ các bộ phận cơ thể). <i>Xem thêm bonded labour – lao động lệ thuộc, child exploitation – bóc lột trẻ em, debt bondage – lệ thuộc vì nợ, forced/compulsory labour – lao động cưỡng bức/bắt buộc, servitude – nô dịch, slavery – nô lệ, trafficker, human – kẻ buôn bán, người, trafficking in persons – buôn bán người</i>
expulsion	<i>đẩy đuổi</i>	Hành động của một cơ quan có thẩm quyền của một quốc gia nhằm đảm bảo đưa một hoặc nhiều người (người không có quốc tịch nước đó hoặc người không quốc tịch) ra khỏi lãnh thổ quốc gia đó trái với ý nguyện của họ. <i>Xem thêm deportation – trục xuất, expulsion en masse – đẩy đuổi hàng loạt, expulsion order – lệnh đẩy đuổi, refoulement – đẩy trở lại, removal – chuyển đi</i>
expulsion en masse	<i>đẩy đuổi hàng loạt</i>	Còn gọi là đẩy đuổi tập thể với số lượng lớn. Việc đẩy đuổi tập thể người không phải là công dân bị cấm trong nhiều văn kiện luật quốc tế (<i>Điều 4, Nghị định thư 4 của Công ước châu Âu năm 1950 về quyền con người; Điều 12-4, Hiến chương châu Phi năm 1981 về các quyền con người và dân tộc; Điều 22-9, Công ước châu Mỹ năm 1969 về quyền con người</i>). Theo Tòa án nhân quyền châu Âu, đẩy đuổi tập thể là bất cứ biện pháp nào ép buộc một nhóm người không phải là công dân một nước phải rời khỏi đất nước đó, trừ khi biện pháp như vậy được thực hiện trên cơ sở xem xét từng trường hợp cụ thể một cách hợp lý và khách quan đối với từng người trong nhóm đó. (<i>Andric v. Sweden, No. 45917/99, 23/02/1999 và Conka v. Belgium, No. 51564/99, 5/02/2002 tại chương 59</i>). Đẩy đuổi hàng loạt cũng có thể xảy ra khi các thành viên của một nhóm sắc tộc bị đưa ra khỏi một quốc gia bất chấp vấn đề quốc tịch. <i>Xem thêm expulsion – đẩy đuổi, expulsion order – lệnh đẩy đuổi</i>

expulsion order	<i>lệnh đẩy đuổi</i>	<p>Lệnh của cơ quan hành chính hoặc tư pháp của một quốc gia buộc một người không phải là công dân nước đó phải rời khỏi lãnh thổ quốc gia đó.</p> <p><i>Xem thêm deportation - trục xuất, expulsion - đẩy đuổi, expulsion en masse – đẩy đuổi hàng loạt, refoulement – đẩy trở lại</i></p>
extension	<i>gia hạn</i>	<p>Việc tiếp tục kéo dài thời hạn một thị thực hay một quy chế nhập cư ngoài thời hạn giá trị gốc của nó.</p>
externally displaced persons	<i>người lánh nạn ra nước ngoài</i>	<p>Những người đã chạy khỏi đất nước của họ do sự bức hại, bạo lực, các tình huống xung đột vũ trang hoặc các thảm họa do thiên nhiên hoặc con người gây nên. Những người này thường chạy nạn với số lượng lớn. Đôi khi họ cũng được xem như “người tị nạn trên thực tế”.</p> <p><i>Xem thêm de facto refugees - người tị nạn trên thực tế, displaced person - người lánh nạn, internally displaced persons - người lánh nạn trong nước, uprooted people – người tha hương</i></p>
extradition	<i>dẫn độ</i>	<p>Việc chuyển giao chính thức từ quốc gia này cho quốc gia khác một người bị buộc tội hoặc bị kết án vì tội danh phạm phải ngoài lãnh thổ của quốc gia này và trong phạm vi tài phán của quốc gia kia nhằm mục đích xét xử và trừng phạt. Quy trình dẫn độ thường trên cơ sở sự kết hợp giữa luật quốc gia, thỏa thuận song phương và trong một số trường hợp theo công ước đa phương (như Công ước châu Âu năm 1957 về dẫn độ).</p> <p><i>Xem thêm refoulement - đẩy trở lại</i></p>

F

facilitated migration	<i>di cư được tạo điều kiện</i>	thúc đẩy hoặc khuyến khích di cư hợp pháp qua việc tạo thuận lợi cho đi lại dễ dàng hơn. Việc này có thể bằng biện pháp tổ chức tốt quy trình xét duyệt đơn xin thị thực, hoặc thủ tục kiểm tra hành khách hiệu quả với đội ngũ nhân viên được đào tạo tốt.
fair trial	<i>xét xử công bằng</i>	một vụ xét xử bởi một tòa án theo những nguyên tắc thể chế (theo luật định, vô tư và không vụ lợi) và trình tự thủ tục (như tranh tụng, xét xử công khai, xét xử nhanh chóng, tránh việc tự buộc tội trong các vụ án hình sự, tuyên án công khai và tránh sự trùng lặp). Mọi người có quyền được xét xử công bằng trước pháp luật. <i>Xem thêm due process – quy trình phù hợp với pháp luật, judgment – bản án</i>
family members	<i>thành viên gia đình</i>	<i>Xem members of the family – thành viên gia đình</i>
family migration	<i>di cư gia đình</i>	Một khái niệm chung bao gồm việc đoàn tụ gia đình và việc di cư của toàn bộ một gia đình. <i>Xem thêm family reunification/reunion – đoàn tụ gia đình, family unity – thống nhất gia đình, right to – quyền, members of the family – thành viên gia đình</i>
family reunification/reunion	<i>đoàn tụ gia đình</i>	Quy trình theo đó các thành viên gia đình trước đó bị chia cắt qua việc di cư cưỡng bức hay tự nguyện, được tái hợp lại tại một nước mà không phải nước gốc của họ. <i>Xem thêm dependants – người phụ thuộc, family migration – di cư gia đình, family unity – thống nhất gia đình, right to – quyền</i>

family unity, right to	<i>quyền thống nhất gia đình</i>	<p>Quyền của một gia đình được sinh sống cùng nhau và, như một đơn vị cơ bản của một xã hội, được tôn trọng, bảo vệ, hỗ trợ và giúp đỡ. Quyền này không bị giới hạn đối với công dân sinh sống tại quốc gia của họ và được bảo vệ bởi luật pháp quốc tế. (<i>Điều 16, Tuyên ngôn toàn cầu năm 1948 về quyền con người; Điều 8, Công ước châu Âu năm 1950 về bảo vệ quyền con người và các quyền tự do cơ bản; Điều 16, Hiến chương xã hội châu Âu, 1961; Điều 17 và 23, Công ước quốc tế năm 1966 về các quyền dân sự và chính trị; Điều 1, Công ước quốc tế năm 1966 về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa; Điều 17, Công ước châu Mỹ năm 1969 về quyền con người; Điều 18 Hiến chương châu Phi năm 1981 về con người và các quyền con người</i>). Nó không bao gồm quyền đoàn tụ gia đình, hoặc cũng không là quyền tuyệt đối để chung sống như một gia đình tại một nước do một người lựa chọn, đặc biệt khi các thành viên gia đình có thể cư trú ở một nước khác.</p> <p><i>Xem thêm human rights – quyền con người, family reunification/reunion – đoàn tụ gia đình, members of the family – thành viên gia đình</i></p>
female genital mutilation (FGM)	<i>việc cắt bỏ bộ phận sinh dục phụ nữ</i>	<p>Việc cắt bỏ bộ phận sinh dục không vì lý do y tế, thường được thực hiện ở người nhỏ tuổi. Nó có thể bao gồm việc cắt bỏ toàn bộ hoặc một phần, lấy đi các bộ phận sinh dục và khâu ghép lại vì các lý do văn hóa hoặc không vì mục đích chữa bệnh khác.</p>
feminization of migration	<i>nữ giới hóa di cư</i>	<p>Sự tham gia ngày càng tăng của phụ nữ trong di cư (khoảng 49% người di cư trên thế giới là phụ nữ). Trong khi tỉ lệ người di cư là phụ nữ không thay đổi nhiều trong những thập kỷ qua, nhưng vai trò và vị trí của họ đã thay đổi đáng kể. Phụ nữ ngày nay dường như di cư độc lập hơn so với việc như là thành viên của hộ gia đình, và họ tham gia tích cực vào lĩnh vực việc làm.</p>

		<p>Sự gia tăng của phụ nữ di cư đã đưa đến các hình thức di cư dễ bị tổn thương đặc trưng về giới, bao gồm việc di cư bị thương mại hóa của lao động giúp việc gia đình và chăm sóc người cao tuổi, việc di cư và buôn bán phụ nữ cho công nghiệp tình dục, di cư được tổ chức cho kết hôn qua môi giới. Do đặc điểm không thể điều tiết được của một số loại hình việc làm này, nên phụ nữ thường có nguy cơ bị bóc lột cao hơn.</p>
<p>first country of asylum</p>	<p><i>nước tị nạn đầu tiên</i></p>	<p>Nước đầu tiên ngoài nước gốc mà một người tị nạn hoặc một người lánh nạn được hưởng hoặc có khả năng được hưởng sự bảo vệ. Khái niệm nước tị nạn đầu tiên thường được sử dụng như một điều kiện tiếp cận các thủ tục quyết định quy chế tị nạn. <i>Xem thêm asylum (territorial) – tị nạn (lãnh thổ), Dublin II Regulation – Quy tắc Dulin II, refugee – người tị nạn, right of asylum – quyền tị nạn, safe third country – nước thứ ba an toàn</i></p>
<p>flag State</p>	<p><i>quốc gia mà tàu thuyền mang cờ</i></p>	<p>Là quốc gia mà một tàu thuyền mang quốc tịch. Quốc gia mà tàu thuyền mang cờ có trách nhiệm bảo đảm rằng tàu thuyền mang cờ của quốc gia đó phải tôn trọng các nghĩa vụ theo luật tập quán quốc tế. <i>Xem thêm high seas – biển cả, rescue at sea – cứu hộ trên biển, vessel – tàu thuyền</i></p>
<p>forced/compulsory labour</p>	<p><i>lao động cưỡng bức/bắt buộc</i></p>	<p>Tất cả các công việc hoặc dịch vụ mà một người bị ép buộc phải làm dưới sự đe dọa bằng bất kỳ hình phạt nào và là các công việc và dịch vụ mà người đó không tự nguyện (<i>Điều 2(1), Công ước ILO số 29 năm 1930 về lao động cưỡng bức</i>). <i>Xem thêm child labour – lao động trẻ em, coercion – sự ép buộc</i></p>
<p>forced displacement</p>	<p><i>lánh nạn cưỡng bức</i></p>	<p>Trong luật xung đột vũ trang, là sự di chuyển của cá nhân hay tập thể thường dân ở bên trong một lãnh thổ bị chiếm đóng. Trong thuật ngữ của <i>Điều 49, Công ước Geneva năm 1949 về bảo vệ thường dân trong thời gian chiến tranh</i> và <i>Điều 85, Nghị định thư năm 1977 bổ sung</i></p>

cho Công ước Geneva ngày 12/8/1949 liên quan đến việc bảo vệ nạn nhân của các cuộc xung đột vũ trang, cưỡng bức lánh nạn tạo thành một tội ác chiến tranh, trừ khi nó được chứng minh bởi những lý do quân sự cấp bách. Trong ý nghĩa chung hơn, lánh nạn cưỡng bức – hoặc lánh nạn – là việc di chuyển không tự nguyện, của cá nhân hay tập thể, những người ra khỏi đất nước hoặc cộng đồng của họ, chủ yếu với những lý do xung đột vũ trang, bất ổn xã hội, hoặc các thảm họa do thiên nhiên hoặc con người tạo nên.

Xem thêm displaced person – người lánh nạn, displacement – lánh nạn, externally displaced persons – người lánh nạn ra nước ngoài, internally displaced persons – người lánh nạn trong nước

forced marriage *kết hôn cưỡng bức* Cuộc kết hôn bị dàn xếp trái với mong muốn của một người. Thông thường một khoản hồi môn được trả cho gia đình; và thường có những hậu quả về sự lạm dụng hay bạo lực khi từ chối.

Xem thêm coercion – ép buộc

forced migration *di cư cưỡng bức* Hoạt động di cư trong đó có tồn tại yếu tố ép buộc, bao gồm các mối đe dọa đối với mạng sống và nguồn sống xuất phát từ các nguyên nhân tự nhiên hoặc do con người (ví dụ, sự di chuyển của người tị nạn và người lánh nạn ở trong nước cũng như những người bị buộc phải di dời do các thảm họa thiên nhiên hoặc môi trường, thảm họa hóa học hoặc hạt nhân, nạn đói hoặc các dự án phát triển).

Xem thêm coercion – ép buộc, internally displaced persons - người lánh nạn trong nước, refugee - người tị nạn

forced repatriation *hồi hương cưỡng bức* *Xem involuntary repatriation - hồi hương không tự nguyện*

forced resettlement/ relocation *tái định cư/ tái bố trí cưỡng bức* Việc di dời không tự nguyện những cá nhân hoặc những nhóm người trong phạm vi tài phán của một quốc gia ra khỏi nơi thường trú của họ như một phần chính sách của chính phủ.

forced return	<i>trở về cưỡng bức</i>	<p>Việc bắt buộc một cá nhân trở về nước gốc, nước quá cảnh hoặc một nước thứ ba, trên cơ sở một hành động hành chính hoặc tư pháp.</p> <p><i>Xem thêm deportation - trục xuất, expulsion - đẩy đuổi, involuntary repatriation - hồi hương không tự nguyện, refoulement - đẩy trở lại, repatriation - hồi hương, return - trở về, voluntary repatriation - hồi hương tự nguyện, voluntary return - trở về tự nguyện</i></p>
foreigner	<i>người nước ngoài</i>	<p>Một người thuộc về, hoặc có nghĩa vụ, bổn phận đối với một quốc gia khác.</p> <p><i>Xem thêm non-national – người không phải là công dân nước tiếp nhận, third-country national – công dân nước thứ ba</i></p>
fraud	<i>sự gian lận</i>	<p>Việc phản ánh sai sự thật hoặc che giấu một thực tế quan trọng nhằm đạt lợi ích nào đó.</p>
fraudulent document	<i>giấy tờ giả mạo</i>	<p>Bất cứ giấy tờ đi lại hoặc giấy tờ nhân thân nào đã được nguy tạo hoặc sửa đổi bởi bất cứ ai không phải là người hoặc cơ quan có thẩm quyền pháp lý thay mặt một quốc gia để lập ra hoặc cấp các giấy tờ đó; hoặc là các giấy tờ được cấp không đúng quy định hoặc giấy tờ có được thông qua khai sai sự thật, tham nhũng hoặc cưỡng ép hoặc qua bất cứ hình thức phi pháp nào khác, hoặc được sử dụng bởi người không phải chính người được cấp giấy tờ đó</p> <p><i>(Điều 3(c), Nghị định thư LHQ chống việc đưa người di cư bất hợp pháp qua đường bộ, đường biển và đường không; bổ sung Công ước LHQ năm 2000 về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia).</i> Trong bối cảnh di cư rộng hơn, những giấy tờ này còn bao gồm những chứng chỉ đào tạo giả mạo liên quan đến việc công nhận bằng cấp và chứng chỉ chuyên môn cũng như giấy tờ giả mạo liên quan đến việc tuyển dụng như sơ yếu lý lịch và giấy giới thiệu của chủ sử dụng lao động.</p> <p><i>Xem thêm deception – lừa đảo, identity document - giấy tờ tùy thân, travel documents - giấy tờ đi lại</i></p>

freedom of movement	<i>tự do đi lại</i>	<p>một quyền con người được tạo nên bởi ba yếu tố cơ bản: tự do di chuyển trong lãnh thổ một nước (<i>Điều 13(1), Tuyên ngôn toàn cầu năm 1948 về quyền con người</i>: “Mọi người có quyền tự do đi lại và cư trú trong biên giới của mỗi quốc gia.”); quyền rời bất cứ nước nào và quyền được trở về đất nước mình (<i>Điều 13 (2), Tuyên ngôn toàn cầu năm 1948 về quyền con người</i>: “Mọi người có quyền rời bất cứ nước nào, kể cả nước mình, và trở về nước mình.”). Cũng có thể tìm thấy tại <i>Điều 12, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị</i>. Quyền tự do đi lại cũng được đề cập trong các thỏa thuận giữa các quốc gia ở cấp độ khu vực (Liên minh châu Âu).</p> <p><i>Xem thêm human rights – quyền con người, right to leave - quyền ra đi, right to return - quyền trở về, Schengen Agreement and Convention – Công ước và Thỏa thuận Schengen</i></p>
frontier	<i>biên giới</i>	<i>Xem border - biên giới</i>
frontier worker	<i>người lao động vùng biên</i>	<p>Một người lao động nhập cư vẫn duy trì nơi thường trú của mình tại một quốc gia láng giềng mà người đó có thể trở về hàng ngày hoặc ít nhất mỗi tuần một lần (<i>Điều 2(2) (a), Công ước quốc tế năm 1990 về bảo vệ quyền của lao động nhập cư và các thành viên gia đình họ</i>).</p> <p><i>Xem thêm economic migrant – người di cư kinh tế, itinerant worker – người lao động lưu động, migrant worker – người lao động nhập cư</i></p>
fundamental human rights	<i>các quyền con người cơ bản</i>	<p>Quan điểm cho rằng trong phạm vi rộng của quyền con người, một số quyền được khẳng định là có ý nghĩa đặc biệt khi xem xét đến phẩm giá và giá trị của con người, các quyền bình đẳng nam nữ, thúc đẩy các tiến bộ xã hội và nâng cao mức sống. Quan điểm này xuất phát từ tính không thể hạn chế của một số quyền. Do vậy, <i>Điều 4 (1) Công ước quốc tế năm 1966 về các quyền dân sự và chính trị</i> cho phép có sự hạn chế một số quyền “trong thời điểm có tình huống khẩn cấp công cộng đe dọa sự tồn vong của dân tộc” nhưng nghiêm</p>

cấm bất cứ sự hạn chế nào đối với các quyền nêu tại Điều 6 (quyền được sống), Điều 7 (tra tấn), 8 (1) và (2) (nô lệ và nô dịch), 11 (tổng giam do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng), 15 (không hỏi tổ trách nhiệm hình sự), 16 (được công nhận ở bất cứ đâu như là một thể nhân trước pháp luật) và 18 (tự do tư tưởng, lương tâm và tôn giáo). Xu hướng coi tất cả các quyền con người là phổ biến, không thể chia tách, phụ thuộc lẫn nhau và liên quan với nhau, cần được xem xét một cách hợp lý và công bằng, trên cùng một nền tảng và được coi trọng như nhau.

Xem thêm human rights - các quyền con người, non-derogable human rights – các quyền con người không thể hạn chế, prohibition of torture - cấm tra tấn, slavery - nô lệ, torture - tra tấn

G

gender	<i>giới</i>	<p>Đề cập đến hàng loạt các vai trò, trách nhiệm, hạn chế, cơ hội và đặc quyền đặc lợi của nam và nữ trong bất kỳ bối cảnh nào. Những thuộc tính này được biết đến và do xã hội xây dựng lên, có thể thay đổi theo thời gian và khác nhau trong và giữa các nền văn hóa. Khái niệm về giới có tính quan hệ và không chỉ đề cập một cách giản đơn đến nam hoặc nữ mà cả quan hệ giữa nam và nữ.</p>
gender based violence	<i>bạo lực giới</i>	<p>Bất kể hành động nào gây ra, hoặc có thể gây ra, sự tổn hại về thể chất, sinh lý hay tâm lý, hoặc gây đau khổ cho một người do giới tính của họ, bao gồm sự đe dọa, ép buộc hoặc tước quyền tự do một cách tùy tiện, bất kể xảy ra ở nơi công cộng hay trong cuộc sống riêng tư. <i>Xem Điều 1 Tuyên ngôn năm 1993 về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ.</i> <i>Xem thêm violence against women - bạo lực chống lại phụ nữ</i></p>
general principles of international law	<i>những nguyên tắc chung của luật quốc tế</i>	<p>Nguồn của luật quốc tế bao gồm những nguyên tắc áp dụng chung cho các hệ thống pháp luật quốc gia khác nhau và được chuyển đổi vào trong trật tự luật pháp quốc tế. <i>Xem thêm customary law, international – luật tập quán, quốc tế, international law (public) – luật quốc tế (công pháp)</i></p>
genocide	<i>diệt chủng</i>	<p>“Bất cứ hành động nào sau đây được thực hiện với ý đồ hủy diệt, toàn bộ hoặc một phần, một cộng đồng dân tộc, sắc tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo, như: giết hại các thành viên của cộng đồng đó, gây những nguy hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần đối với các thành viên của cộng đồng đó; cố ý tấn công các điều kiện sống của cộng đồng đó với mục đích hủy diệt trên thực tế cả cộng đồng hoặc từng bộ phận; áp đặt các biện pháp nhằm ngăn chặn sinh sản trong cộng đồng đó; cưỡng ép chuyển giao trẻ em trong cộng đồng đó cho một cộng đồng</p>

		khác”. (Điều II, Công ước, năm 1948 về ngăn chặn và trừng phạt tội ác diệt chủng, Điều 6 Quy chế Rome năm 1998 của Tòa án hình sự quốc tế). <i>Xem thêm crime, international – tộc ác, quốc tế, crimes against humanity – tội ác chống nhân loại, universal jurisdiction – quyền tài phán phổ quát</i>
genuine and stable marriage	<i>hôn nhân xác thực và ổn định</i>	Một cuộc hôn nhân được một viên chức lãnh sự hoặc di cư kết luận là xác thực khi cuộc hôn nhân này được các bên xây dựng với ý định duy trì trên cơ sở lâu dài và riêng biệt, và sẽ ổn định do nó sẽ tồn tại. Tại một số quốc gia, nếu các viên chức không thể kết luận liệu một cuộc hôn nhân có thể đã được xây dựng với ý định duy trì trên cơ sở lâu dài và riêng biệt hay không, thì mặc định cuộc hôn nhân đó là xác thực, trừ phi có bằng chứng ngược lại.
globalization	<i>toàn cầu hóa</i>	Một quá trình tương tác và hội nhập giữa con người, các tập đoàn và chính phủ của các nước khác nhau; một quá trình được dẫn dắt bởi thương mại và đầu tư quốc tế, và được hỗ trợ của công nghệ thông tin. Quá trình toàn cầu hóa có những tác động đến môi trường, văn hóa, hệ thống chính trị, phát triển kinh tế và thịnh vượng, hạnh phúc của con người trong xã hội.
good faith	<i>thiện ý</i>	Một trạng thái tâm lý biểu thị sự trung thực đối với niềm tin hoặc mục đích, không có ý định lừa gạt hoặc tìm kiếm lợi thế không hợp lý. <i>Xem thêm bona fide – sự trung thực, legitimate – chân chính, mala fide – bất tín</i>
governance of migration	<i>điều tiết di cư</i>	Hệ thống các thể chế, khung pháp lý, cơ chế và thực tiễn nhằm điều tiết hoạt động di cư và bảo vệ người di cư. Sử dụng gần như đồng nghĩa với thuật ngữ “quản lý di cư”, tuy nhiên quản lý di cư cũng có lúc được sử dụng để đề cập đến những hành động hẹp hơn như việc điều tiết di chuyển qua lại biên giới tại cấp độ quốc gia. <i>Xem thêm migration management – quản lý di cư, orderly migration – di cư trật tự</i>

green border	<i>biên giới xanh</i>	<p>Thuật ngữ dùng để chỉ biên giới trên bộ của một quốc gia nằm giữa các trạm kiểm soát. Đường biên giới thủy (sông hoặc bờ biển) cũng có thể được chỉ bằng khái niệm biên giới xanh.</p> <p><i>Xem thêm border - biên giới, checkpoint – cửa khẩu</i></p>
green card	<i>thẻ xanh</i>	<p>Một loại thẻ chứng minh nhân thân do Chính phủ Hoa Kỳ cấp cho những người không phải là công dân Hoa Kỳ được hưởng quy chế thường trú nhân ở Hoa Kỳ. Thẻ này cũng được gọi là Thẻ thường trú, và là bằng chứng của một người không có quốc tịch Hoa Kỳ thường trú hợp pháp có quyền sống và làm việc lâu dài tại Hoa Kỳ. Một người có thể đủ tiêu chuẩn để có Thẻ xanh qua tuyển dụng việc làm hoặc sự bảo lãnh của thành viên gia đình là công dân hoặc thường trú nhân. Ngoài quyền được sống và làm việc tại Hoa Kỳ, người mang Thẻ xanh còn được phép ra nước ngoài trong những khoảng thời gian nhất định, có quyền xin nhập quốc tịch Hoa Kỳ sau một thời gian, và quyền đệ đơn xin một thẻ như vậy cho vợ/ chồng và con dưới 21 tuổi chưa kết hôn.</p> <p><i>Xem thêm permanent residence – thường trú</i></p>
grounds of inadmissibility	<i>cơ sở không chấp thuận cho nhập cảnh</i>	<p>Các định nghĩa được nêu trong luật hoặc các quy định về di cư đưa ra các lý do mà những người không phải là công dân có thể bị cấm nhập cảnh vào quốc gia đó. Thậm chí khi một người theo cách nào đó có đủ điều kiện để được cấp thị thực hoặc các quy chế nhập cảnh khác, nhưng nếu người đó rơi vào một trong những cơ sở không chấp thuận cho nhập cảnh, thì thị thực hoặc quy chế đó sẽ bị phủ nhận. Các cơ sở không chấp thuận cho nhập cảnh được xây dựng chủ yếu để ngăn việc nhập cảnh của những người nước ngoài không được hoan nghênh như những người không có giấy tờ đi lại hợp lệ, những người bị kết án hình sự, những người được cho là mối nguy hiểm đối với sức khỏe hoặc an ninh công cộng, những người đã bị trục xuất trước đó.</p> <p><i>Xem thêm rejected applicant – đương đơn bị từ chối, waiver - miễn</i></p>

guarantee	<i>bảo đảm</i>	<p>Một thỏa thuận chịu trách nhiệm về nghĩa vụ hay khoản nợ của người khác khi người đó không thể trả nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ. Trong bối cảnh di cư, một quốc gia có thể yêu cầu người không phải là công dân xin nhập cảnh vào quốc gia đó phải bảo đảm rằng sẽ xuất cảnh khi hết thời gian lưu trú. <i>Xem thêm affidavit (of support) - tuyên thệ bảo lãnh, bond – tiền đặt cọc, sponsorship – tài trợ</i></p>
guardian	<i>người giám hộ</i>	<p>Người có thẩm quyền và trách nhiệm pháp lý đối với việc trông nom một con người hoặc quản lý tài sản của một người khác, thường là do người đó bị thiếu năng, khuyết tật hoặc hiện là vị thành niên. Người giám hộ cũng có thể được chỉ định cho tất cả các mục đích hoặc chỉ cho một mục đích cụ thể.</p>
guest worker	<i>người lao động là khách mời</i>	<p>Nhìn chung được xem là người di cư vì mục đích kinh tế được tuyển dụng với thời gian chặt chẽ về cư trú và làm việc. Thuật ngữ này ít nhiều đề cập một cách hạn chế đối với các dòng di cư trong những thập kỷ 50 và 60 của thế kỷ trước, và nay không còn sử dụng. <i>Xem thêm economic migrant – người di cư kinh tế, migrant worker – người lao động di cư</i></p>

H

habeas corpus	<i>lệnh đình quyền giam giữ</i>	Hành động trước tòa án nhằm kiểm tra tính hợp pháp của việc giam giữ hoặc bỏ tù. Ngoài việc sử dụng để kiểm tra tính hợp pháp của một việc bắt giữ hay tổng giam, lệnh có thể được sử dụng để xem xét tính hợp thức của một quy trình dẫn độ, quyền và số lượng tiền đóng thế tại ngoại, hoặc thẩm quyền xét xử của một tòa án đã áp đặt một án phạt hình sự.
habitual/usual residence	<i>nơi cư trú thường xuyên</i>	Một địa điểm trong một đất nước, nơi mà một người sống và là nơi mà người đó thường dành thời gian nghỉ ngơi hàng ngày. <i>Xem thêm country of habitual/usual residence - nước cư trú thường xuyên, domicile - nguyên quán, internal migration – di cư trong nước</i>
health	<i>sức khỏe</i>	Theo Lời nói đầu của Hiến chương Tổ chức Y tế thế giới (1946), sức khỏe là tình trạng toàn diện về thể chất, tinh thần và xã hội, không chỉ là tình trạng không có bệnh hoặc ốm yếu.
health assessment	<i>đánh giá y tế</i>	Trong lĩnh vực di cư, công việc này nhằm giảm thiểu và quản lý tốt hơn những tác động y tế của việc di chuyển dân cư đối với các nước tiếp nhận cũng như tạo điều kiện hòa nhập của người nhập cư thông qua việc phát hiện và quản lý với chi phí hiệu quả đối với các điều kiện sức khỏe và hồ sơ y tế. Việc đánh giá y tế trước khi xuất cảnh mang lại cơ hội cải thiện sức khỏe của những người di cư được trợ giúp nhằm tạo cơ hội để bắt đầu các biện pháp can thiệp phòng và chữa bệnh vì nếu không được điều trị thì sẽ có tác động tiêu cực đối với tình trạng sức khỏe của người di cư và/hoặc y tế công cộng của cộng đồng nước tiếp nhận.
hearing	<i>điều trần</i>	Cơ hội để một bên trình bày hoặc nghe về một vụ việc trước một phiên tòa.

high seas	<i>biển cả</i>	<p>Tất cả các phần của biển không nằm trong vùng đặc quyền kinh tế, vùng tiếp giáp, lãnh hải và nội thủy của một quốc gia, hoặc không nằm trong vùng nước giữa các đảo của một quốc gia quần đảo. Vùng biển trong khái niệm biển cả không thuộc chủ quyền lãnh thổ của bất kỳ quốc gia nào. Việc kiểm soát được thực hiện trên biển cả là những cuộc kiểm tra trên tàu của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc các cuộc kiểm tra trong cuộc chiến chống các hoạt động bị nghiêm cấm ngoài biển cả (như chuyên chở nô lệ, buôn bán người, cướp biển, vận chuyển bất hợp pháp ma túy, chất gây nghiện, truy đuổi sát, buôn lậu).</p> <p><i>Xem contiguous zone – khu vực tiếp giáp, flag State – quốc gia mà tàu thuyền mang cờ, immigration zone – khu vực nhập cư, territorial sea – lãnh hải</i></p>
highly skilled/ qualified migrant	<i>người di cư có trình độ/tay nghề cao</i>	<p>Trong khi chưa có định nghĩa được chấp thuận chung ở cấp độ quốc tế, có hai cách hiểu trùng khớp nhau. Thuật ngữ chung nhất chỉ người di cư tay nghề cao là người có trình độ học vấn đại học hoặc cao đẳng, thường là người trưởng thành đã hoàn thành ít nhất 2 năm sau giáo dục trung học. Theo một cách hiểu cụ thể hơn, người di cư tay nghề cao là người có được chuyên môn cần thiết để làm một nghề, kể cả qua giáo dục đại học hay cao đẳng hoặc qua kinh nghiệm nghề nghiệp.</p> <p><i>Xem thêm skilled migrant – người di cư lành nghề, qualified national – công dân có trình độ</i></p>
holding centre	<i>trung tâm tạm giữ</i>	<p>Một cơ sở cho những người xin tị nạn hoặc người di cư trái phép ở tạm thời ngay khi họ tới một quốc gia tiếp nhận trong thời gian xem xét quy chế của họ. Trên thực tế, những cơ sở này thường là một trung tâm giam giữ. Còn được biết đến như một trung tâm tiếp nhận.</p>
host country	<i>nước chủ nhà</i>	<p><i>Xem country of destination – nước đến, receiving country - nước tiếp nhận, State of employment – quốc gia làm việc</i></p>

human rights	<i>các quyền con người</i>	<p>Theo các giá trị đương đại được chấp nhận, đó là sự tự do và lợi ích dựa trên phẩm giá của con người mà mọi người có thể đòi hỏi như quyền trong xã hội mà họ sống. Các quyền này được ghi trong <i>Luật quốc tế về quyền con người</i>, bao gồm <i>Tuyên ngôn toàn cầu năm 1948 về quyền con người và các Công ước quốc tế năm 1966 về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa; và Công ước quốc tế năm 1966 về các quyền dân sự và chính trị</i> và được phát triển bởi các điều ước khác từ các điều ước cốt lõi này (như <i>Công ước năm 1990 về bảo vệ người lao động di cư và thành viên gia đình họ</i>).</p> <p><i>Xem thêm civil and political rights – quyền dân sự và chính trị, economic, social and cultural rights – quyền kinh tế, văn hóa và xã hội, fundamental human rights – các quyền con người cơ bản, protection of minorities – bảo vệ nhóm thiểu số, sovereignty – chủ quyền</i></p>
human security	<i>an ninh con người</i>	<p>Khái niệm liên quan đến an ninh cá nhân nhằm tăng cường việc bảo vệ nhân phẩm, sự thịnh vượng về kinh tế và xã hội, an toàn về thể chất và các quyền con người. Các nước thành viên Liên hợp quốc đã ra tuyên bố về tầm quan trọng của vấn đề an ninh con người tại Hội nghị thượng đỉnh trái đất năm 2005 như sau: “Chúng ta nhấn mạnh quyền của con người được sống trong tự do và nhân phẩm, không bị nghèo đói và tuyệt vọng. Chúng ta công nhận rằng mọi cá nhân, đặc biệt là những người dễ bị tổn thương, được quyền không sợ hãi và không thiếu thốn, có cơ hội như nhau để thừa hưởng tất cả các quyền và phát triển toàn diện những khả năng của mình”.</p> <p><i>Xem thêm empowerment – trao quyền, protection – bảo vệ</i></p>
human trafficker	<i>kẻ buôn người</i>	<i>Xem trafficker, human - kẻ buôn bán người</i>
humanitarian assistance	<i>giúp đỡ nhân đạo</i>	<p>Sự trợ giúp giải quyết các nhu cầu của các cá nhân do tác động của khủng hoảng. Trách nhiệm đầu tiên thuộc về quốc gia nhưng được sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (NGOs) và Tổ chức Chữ thập đỏ, Lưỡi liềm đỏ. Sự giúp đỡ này được cung</p>

cấp phù hợp với các nguyên tắc nhân đạo, đặc biệt là những nguyên tắc về con người (những người chịu đau khổ phải được giúp đỡ ở bất cứ đâu, với sự quan tâm đặc biệt đối với những người dễ bị tổn thương nhất trong cộng đồng như trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi; nhân phẩm và các quyền của nạn nhân phải được tôn trọng và bảo vệ); nguyên tắc trung lập (trợ giúp nhân đạo không liên quan đến tình trạng thù địch, hoặc đứng về một bên trong các tranh chấp về chính trị, tôn giáo hay tư tưởng); và nguyên tắc không thiên vị (trợ giúp nhân đạo phải được cung cấp không có sự phân biệt đối với nguồn gốc dân tộc, giới tính, quốc tịch, chính kiến, chủng tộc hoặc tôn giáo. Việc trợ giúp những người chịu đau khổ chỉ được hướng đến những người có nhu cầu và ưu tiên những trường hợp hiểm nghèo khẩn cấp nhất).

Xem thêm humanitarian law (international) – luật nhân đạo (quốc tế), humanitarian principles - các nguyên tắc nhân đạo

humanitarian law (international) *luật nhân đạo (quốc tế)*

Với ý nghĩa hạn chế nhất, là những quy tắc của luật pháp quốc tế được xây dựng chủ yếu nhằm bảo vệ các cá nhân trong thời gian xung đột vũ trang. Với nghĩa chung hơn, nó là một từ đồng nghĩa với luật xung đột vũ trang. Bốn Công ước Geneva năm 1949 và hai Nghị định thư bổ sung năm 1977 là những nguồn chính của luật nhân đạo quốc tế.

Xem thêm humanitarian assistance – giúp đỡ nhân đạo, humanitarian principles – các nguyên tắc nhân đạo

humanitarian principles *các nguyên tắc nhân đạo*

Các tiêu chuẩn đạo đức áp dụng cho tất cả các nhà hoạt động nhân đạo mà nền móng hoạt động của họ dựa trên luật quốc tế về nhân đạo và nhân quyền và mưu cầu bảo vệ tính toàn vẹn của hoạt động nhân đạo đó. Tuyên bố rõ ràng đầu tiên về các nguyên tắc nhân đạo có thể tìm thấy trong “*Các nguyên tắc cơ bản của Hội Chữ thập đỏ và Lưỡi liềm đỏ*” thông qua năm 1965.

Xem thêm human rights – quyền con người, humanitarian assistance – giúp đỡ nhân đạo, humanitarian law (international) – luật nhân đạo (quốc tế), non-discrimination – không phân biệt đối xử

I

identity document	<i>giấy tờ tùy thân</i>	<p>Một loại giấy tờ do nhà chức trách có thẩm quyền của một quốc gia cấp để xác nhận nhân thân của người mang nó.</p> <p><i>Xem thêm arrival/departure card – phiếu nhập/xuất cảnh, birth certificate – giấy khai sinh, passport - hộ chiếu, travel documents - giấy tờ đi lại</i></p>
illegal alien	<i>người ngoại quốc bất hợp pháp</i>	<i>Xem irregular migrant - người di cư trái phép, undocumented migrant – người di cư không đủ giấy tờ</i>
illegal entry	<i>nhập cảnh bất hợp pháp</i>	<p>Hành động vượt qua biên giới không tuân thủ các yêu cầu cần thiết cho việc nhập cảnh hợp pháp vào quốc gia tiếp nhận. (Điều 3, Nghị định thư của Liên hợp quốc về chống đưa người di cư trái phép qua đường bộ, đường biển và đường hàng không, bổ sung Công ước Liên hợp quốc năm 2000 về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia).</p> <p><i>Xem thêm irregular migration - di cư trái phép, undocumented migrant - người di cư không đủ giấy tờ, smuggling – đưa người trái phép, unauthorized/unlawful entry/admission – nhập cảnh/chấp thuận cho nhập cảnh trái phép/không đúng thẩm quyền</i></p>
illegal migrant	<i>người di cư bất hợp pháp</i>	<i>Xem irregular migrant - người di cư trái phép, undocumented migrant - người di cư không đủ giấy tờ</i>
illegal migration	<i>di cư bất hợp pháp</i>	<i>Xem irregular migration - di cư trái phép</i>
immigrant	<i>người nhập cư</i>	<p>Một người thực hiện việc nhập cư.</p> <p><i>Xem thêm emigrant – người xuất cư</i></p>
immigration	<i>nhập cư</i>	<p>Quá trình những người không phải công dân của quốc gia tiếp nhận di chuyển tới quốc gia đó với mục đích định cư.</p> <p><i>Xem thêm brain drain – chảy máu chất xám, emigration - xuất cư</i></p>

immigration liaison officer	<i>sĩ quan liên lạc nhập cư</i>	Là đại diện của một quốc gia làm nhiệm vụ ở nước ngoài nhằm góp phần vào việc ngăn chặn và đấu tranh với di cư trái phép, và đưa trở lại những người di cư trái phép.
immigration quota	<i>hạn ngạch nhập cư</i>	Hạn ngạch đối với việc nhập cảnh của người nhập cư do một quốc gia thiết lập, thường với mục đích di cư lao động.
immigration status	<i>quy chế nhập cư</i>	Quy chế của một người di cư theo luật nhập cư của nước chủ nhà. <i>Xem thêm change of status – thay đổi quy chế, migration management – quản lý di cư</i>
immigration zone	<i>khu vực nhập cư</i>	Là khu vực biên cả và lãnh thổ đất liền của một quốc gia trong đó luật nhập cư của quốc gia đó được áp dụng (còn được gọi là “khu vực di cư”). <i>Xem thêm high seas – biển cả, interception – ngăn chặn</i>
inalienable	<i>không thể chuyển giao</i>	Dùng trong bối cảnh nhân quyền, nó biểu thị đặc tính của một quyền của cá nhân không thể bị lấy đi, hoặc chuyển giao, chuyển nhượng hoặc từ bỏ.
inclusion	<i>sự bao gồm</i>	Một quá trình nhằm cho phép và đạt được sự tham gia đầy đủ của mọi người vào cuộc sống kinh tế, văn hóa, xã hội và chính trị của một cộng đồng hay một xã hội nhất định. Mặc dù chưa có định nghĩa thống nhất chung nhưng ý tưởng về một xã hội bao gồm tất cả dựa trên cơ sở tôn trọng quyền con người và các quyền tự do cơ bản, sự đa dạng về văn hóa và tín ngưỡng, công lý xã hội và những nhu cầu đặc biệt của các nhóm dễ bị tổn thương và bất lợi, việc tham gia một cách dân chủ và tôn trọng luật pháp (<i>Chương 4, điểm 66 Tuyên bố của Hội nghị thượng đỉnh Liên hợp quốc năm 1995 về phát triển xã hội</i>). <i>Xem thêm assimilation – đồng hóa, integration – hội nhập</i>

individual migration	<i>di cư riêng lẻ</i>	<p>Trường hợp những người di cư theo cá nhân hoặc gia đình. Di cư riêng lẻ thường là tự túc, hoặc có nguồn tài trợ từ các cá nhân, tổ chức hay Chính phủ, ngược lại với các chương trình di cư hàng loạt.</p> <p><i>Xem thêm mass/collective migration - di cư hàng loạt/tập thể</i></p>
influx	<i>dòng nhập cư</i>	<p>Việc đến một quốc gia một cách đột ngột với số lượng lớn những người không phải công dân của quốc gia đó.</p> <p><i>Xem thêm mass/collective migration - di cư hàng loạt/tập thể</i></p>
inhumane treatment	<i>đổi xử phi nhân tính</i>	<p>Việc đối xử gây ra sự đau đớn nghiêm trọng về thể xác và tinh thần. Hành động này vi phạm các quyền con người (<i>Điều 7, Công ước quốc tế năm 1966 về các quyền dân sự và chính trị</i>.) và vi phạm luật hình sự quốc tế (<i>Công ước năm 1984 về chống tra tấn, đối xử và trừng phạt một cách tàn ác, phi nhân tính hoặc hạ thấp nhân phẩm; Công ước Geneva 1949, Điều 3</i>).</p> <p><i>Xem thêm torture – tra tấn</i></p>
injunction	<i>lệnh của tòa</i>	<p>Lệnh của tòa án yêu cầu thực hiện hay ngăn chặn một hành động. Để có được lệnh này, người khiếu nại phải chứng minh không có một giải pháp đơn giản, thích hợp và đầy đủ nào khác theo luật và điều đó sẽ dẫn đến sự tổn thương không thể bù đắp trừ khi được trợ giúp.</p>
instrument	<i>văn kiện</i>	<p>Một văn bản chính thức hay một văn bản quy phạm pháp luật như hợp đồng hay điều ước. Trong trường hợp phê chuẩn, chấp nhận, thông qua hay gia nhập một điều ước, văn kiện là tài liệu xác nhận sự nhất trí ràng buộc của một quốc gia với điều ước đó.</p> <p><i>Xem thêm ratification – phê chuẩn</i></p>
integration	<i>hội nhập</i>	<p>Mặc dù thuật ngữ này được sử dụng và hiểu một cách khác biệt giữa các nước và trong các bối cảnh khác nhau, nhưng “hội nhập” có thể định nghĩa là quá trình người nhập cư được chấp nhận vào trong xã hội, kể cả như những cá nhân hay những nhóm người. Nó đề cập</p>

chung đến một quy trình thích nghi 2 chiều của người di cư và xã hội nước chủ nhà trong khi các yêu cầu cụ thể để được chấp nhận vào xã hội nước chủ nhà khác nhau theo từng quốc gia. Hội nhập không hoàn toàn có nghĩa là định cư dài hạn. Tuy nhiên nó bao hàm việc xem xét các quyền và nghĩa vụ của người di cư và xã hội nước chủ nhà, việc tiếp cận các dịch vụ và thị trường lao động, việc tôn trọng một loạt giá trị cơ bản bắt buộc với người di cư và cộng đồng nước chủ nhà vì mục đích chung. Hội nhập sở tại là một trong ba giải pháp lâu bền bền giải quyết số phận những người tị nạn. Hội nhập cũng được áp dụng đối với nạn nhân của buôn bán người và trẻ em không có người đi kèm.

Xem thêm acculturation - tiếp biến văn hóa, assimilation – sự đồng hóa, cultural orientation – định hướng văn hóa, culture – văn hóa, durable solution – giải pháp lâu bền, inclusion – sự bao gồm, reintegration – tái hòa nhập, reintegration (cultural) – tái hòa nhập (văn hóa), reintegration (economic) – tái hòa nhập (kinh tế), reintegration (social) – tái hòa nhập (xã hội), resettlement – tái định cư, voluntary repatriation – hồi hương tự nguyện

interception *ngăn chặn*

Mọi biện pháp được một quốc gia áp dụng bên ngoài lãnh thổ quốc gia mình để ngăn chặn, làm gián đoạn hoặc dừng việc di chuyển của những người không đủ giấy tờ qua biên giới để tới quốc gia đó theo đường bộ, đường biển hay đường hàng không.

Xem thêm country of destination - nước đến

inter-country adoption *nuôi con nuôi liên quốc gia*

Xem child adoption (international) – nhận con nuôi (quốc tế)

internal migration *di cư trong nước*

Sự di chuyển người từ nơi này sang nơi khác trong một đất nước nhằm tạo lập một nơi cư trú mới. Việc di cư này có thể là tạm thời hoặc lâu dài. Người di cư trong nước di chuyển nhưng vẫn trong phạm vi nước gốc (ví dụ từ nông thôn ra thành thị).

internally displaced persons/ IDPs	<i>người lánh nạn trong nước</i>	<p><i>Xem thêm de facto refugees - người tị nạn trên thực tế, habitual/usual residence – nơi cư trú thường xuyên, internally displaced persons - người lánh nạn trong nước, international migration - di cư quốc tế, rural-rural migrants – người di cư nông thôn – nông thôn, rural-urban migrants – người di cư nông thôn - thành thị, urban-rural migrants – người di cư thành thị - nông thôn và, urban-urban migrants – người di cư thành thị - thành thị</i></p> <p>Những người hoặc nhóm người bị buộc phải chạy trốn hay rời bỏ nhà cửa hoặc nơi cư trú thường xuyên của họ do hậu quả hoặc để tránh các cuộc xung đột vũ trang, các tình trạng bạo lực gia tăng, vi phạm quyền con người, các thảm họa do thiên nhiên hoặc con người gây ra, và những người này chưa vượt qua biên giới của một quốc gia được quốc tế công nhận (<i>Quy tắc hướng dẫn về lánh nạn trong nước, Tài liệu Liên Hợp Quốc E/CN.4/1998/53/Add.2</i>).</p> <p><i>Xem thêm de facto refugees – người tị nạn trên thực tế, displaced person - người lánh nạn, externally displaced persons - người lánh nạn ra nước ngoài, uprooted people – người tha hương</i></p>
international airport	<i>cảng hàng không quốc tế</i>	<p>Cảng hàng không do quốc gia chỉ định trong lãnh thổ của mình là ga đến và đi của giao thông hàng không quốc tế, nơi thực hiện các thủ tục liên quan đến hải quan, nhập cư, y tế công cộng, kiểm dịch động, thực vật và các thủ tục tương tự khác. (<i>Phụ lục 9 của Công ước năm 1944 về Hàng không dân dụng quốc tế</i>)</p>
international assistance	<i>hỗ trợ quốc tế</i>	<p>Hỗ trợ do cộng đồng quốc tế cung cấp như giúp đỡ bằng hiện vật, đóng góp tài chính và các dịch vụ của nhân viên được đào tạo.</p>
international law (public)	<i>luật quốc tế (công pháp)</i>	<p>Các nguyên tắc pháp lý chi phối quan hệ giữa các chủ thể của luật quốc tế. Luật quan hệ quốc tế hiện hành không chỉ bao gồm các quốc gia mà còn cả các bên tham gia khác như các tổ chức quốc tế và thậm chí các cá</p>

nhân (như những người kêu gọi nhân quyền hoặc phạm tội ác chiến tranh). Còn được gọi là luật của các quốc gia, luật công pháp quốc tế, và trước đây còn gọi là *jus gentium* – Luật quốc tế (La-tinh).

Xem thêm customary law, international – luật tập quán, quốc tế, subject of international law – chủ thể của luật quốc tế

international migration

di cư quốc tế

Sự di chuyển của những người rời nước gốc hoặc nước cư trú thường xuyên để tạo lập cuộc sống mới tại nước khác, kể cả tạm thời hoặc lâu dài. Vì thế họ phải vượt qua một biên giới quốc tế.

Xem thêm internal migration - di cư trong nước

international migration law

luật di cư quốc tế

Các tiêu chuẩn và nguyên tắc quốc tế liên quan đến di cư bắt nguồn từ chủ quyền quốc gia – như quyền chấp thuận, giam giữ và trục xuất người di cư, quyền đấu tranh chống buôn bán người và đưa người trái phép, quyền bảo vệ biên giới, quyền trao quốc tịch – và từ các văn kiện về quyền con người. Hai nhân tố này tạo nên những trụ cột chính của luật di cư quốc tế. Các văn kiện của luật di cư quốc tế trải rộng trong nhiều nhánh của luật, như luật về quyền con người, luật nhân đạo, luật lao động, luật tị nạn, luật lãnh sự, luật thương mại và luật hàng hải.

Xem thêm international law (public) – luật quốc tế (công pháp), migration – di cư

international minimum standard

tiêu chuẩn quốc tế tối thiểu

Tiêu chuẩn mà những người không phải là công dân một nước được hưởng lợi từ một loạt các quyền được quyết định trực tiếp bởi luật công pháp quốc tế, hoặc một cách độc lập từ các quyền theo quyết định riêng của quốc gia nơi mà người đó đang hiện diện. Một quốc gia được yêu cầu phải tuân theo các tiêu chuẩn tối thiểu theo luật pháp quốc tế trong việc đối xử với người không phải là công dân mình ở trên lãnh thổ quốc gia đó (hoặc tài sản của họ), (ví dụ như việc từ chối sự công

		<p>bằng, chậm trễ không chính đáng hoặc cản trở việc tiếp cận tòa án là vi phạm các tiêu chuẩn quốc tế tối thiểu theo quy định của luật quốc tế). Trong một số trường hợp, mức độ bảo vệ theo tiêu chuẩn quốc tế tối thiểu có thể cao hơn tiêu chuẩn mà quốc gia dành cho công dân của mình.</p> <p><i>Xem thêm national treatment - đối xử quốc gia, right to leave – quyền ra đi</i></p>
international protection	<i>bảo vệ quốc tế</i>	<i>Xem de facto protection - bảo vệ trên thực tế, protection - bảo vệ</i>
interview	<i>phỏng vấn</i>	<p>Quá trình thẩm vấn và nói chuyện với một người để thu thập thông tin hoặc xác định phẩm chất cá nhân của người đó. Phỏng vấn là một bước phổ biến trong việc xét duyệt các đơn xin tị nạn hoặc các qui chế nhập cư khác.</p> <p><i>Xem thêm adjudicator - người xét duyệt, application – đơn đề nghị, primary inspection – kiểm tra bước 1, secondary inspection - kiểm tra bước 2</i></p>
intra-corporate transferee	<i>người di chuyển trong công ty</i>	<p>Một người làm công cho một công ty được tạm thời chuyển đến chi nhánh của công ty đó ở nước ngoài (chi nhánh, công ty con, văn phòng, liên doanh...).</p>
involuntary repatriation	<i>hồi hương không tự nguyện</i>	<p>Việc hồi hương những người tị nạn, tù nhân chiến tranh hoặc những người bị giam giữ dân sự về nước gốc của họ gây ra những hậu quả nhưng không có sự lựa chọn nào khác. Do hồi hương là một quyền cá nhân (không giống như đẩy đuổi hay trục xuất chủ yếu thuộc quyền chủ quyền của quốc gia), nên sẽ là không chính đáng đối với quốc gia mà người đó mang quốc tịch hay quốc gia người đó cư trú tạm thời, hoặc bị giam giữ, khi buộc người có đủ tư cách phải hồi hương trái với ý nguyện của họ, bất kể họ là người tị nạn hay tù nhân chiến tranh hay người bị giam giữ dân sự. Theo luật quốc tế hiện hành, các tù nhân chiến tranh, người bị giam giữ dân sự hay người tị nạn từ chối hồi hương, đặc biệt vì lí do lo ngại đàn áp chính trị ở trong nước, cần</p>

được bảo vệ không bị đẩy trở lại và, nếu có thể, được thu xếp nơi cư trú tạm thời hoặc lâu dài. *Xem thêm deportation - trục xuất, expulsion - đẩy đuổi, forced return - trở về cưỡng bức, refoulement - đẩy trở lại, repatriation - hồi hương, return - trở về, voluntary repatriation - hồi hương tự nguyện, voluntary return - trở về tự nguyện*

irregular migrant *người di cư trái phép*

Là người, do nhập cảnh bất hợp pháp, vi phạm một điều kiện nhập cảnh hoặc hết hạn thị thực, không có quy chế hợp pháp ở nước quá cảnh hoặc nước chủ nhà. Định nghĩa này bao gồm cả những người nhập cảnh hợp pháp vào một quốc gia quá cảnh hay nước chủ nhà nhưng ở lại quá thời hạn cho phép hoặc làm việc không được phép (còn gọi là người di cư lén lút/không đủ giấy tờ hoặc người di cư trong tình trạng trái phép). Thuật ngữ “trái phép” được sử dụng nhiều hơn là “bất hợp pháp” vì bất hợp pháp mang một ý nghĩa phạm tội và được xem như bác bỏ quyền của người di cư. *Xem thêm clandestine migration - di cư lén lút, documented migrant - người di cư đủ giấy tờ, illegal entry - nhập cảnh bất hợp pháp, irregular migration - di cư trái phép, undocumented migrant - người di cư không đủ giấy tờ*

irregular migration *di cư trái phép*

Sự di chuyển không phù hợp với các quy định của nước gốc, nước quá cảnh và nước tiếp nhận. Không có định nghĩa rõ ràng được chấp nhận rộng rãi về di cư trái phép. Từ góc nhìn của nước tiếp nhận, đó là việc nhập cảnh, lưu trú hoặc làm việc tại một quốc gia mà không có giấy phép cần thiết hoặc giấy tờ yêu cầu theo các quy định nhập cư. Từ góc nhìn của nước gốc, di cư trái phép có thể được nhìn nhận trong trường hợp một người vượt biên mà không có hộ chiếu hay giấy tờ đi lại hợp lệ hoặc không thực hiện đầy đủ các yêu cầu về thủ tục hành chính để ra khỏi đất nước. Tuy nhiên, khuynh hướng hiện nay hạn chế sử dụng thuật ngữ “di cư bất hợp pháp – illegal migration” đối với các trường hợp đưa người di cư trái phép qua biên giới và buôn bán người.

Xem thêm clandestine migration - di cư lén lút, irregular migrant - người di cư trái phép, regular migration - di cư được phép, unauthorized/unlawful entry/admission – nhập cảnh/chấp thuận cho nhập cảnh trái phép/không đúng thẩm quyền, undocumented migrant - người di cư không đủ giấy tờ, undocumented migrant workers/migrant workers – workers in an irregular situation – người lao động di cư không đủ giấy tờ/người lao động di cư trong tình trạng trái phép

itinerant worker *người lao động lưu động* Người lao động di cư có nơi thường trú ở một quốc gia nhưng phải đi đến một hoặc nhiều quốc gia khác trong khoảng thời gian ngắn do tính chất nghề nghiệp của người đó (*Điều 2(2) (e), Công ước quốc tế năm 2000 về bảo vệ quyền lợi của người lao động di cư và các thành viên gia đình họ*).
Xem thêm frontier workers- người lao động vùng biên, migrant worker - người lao động di cư

J

judgement	<i>bản án</i>	là quyết định cuối cùng của tòa án về các quyền và nghĩa vụ của các bên trong một vụ án. <i>Xem thêm fair trial – xét xử công bằng</i>
judicial review	<i>quyền xem xét lại của cơ quan tư pháp</i>	Một quyền lực của tòa án được bãi bỏ hiệu lực các hành động lập pháp và hành pháp trái với hiến pháp và pháp luật; việc tòa án xem xét lại những quyết định của một tòa án cấp dưới hoặc của một cơ quan hành chính. <i>Xem thêm appeal – kháng án</i>
judiciary	<i>bộ máy tư pháp</i>	Nhánh quyền lực của nhà nước chịu trách nhiệm giải thích pháp luật và quản lý hệ thống tư pháp; hệ thống các tòa án; hội đồng thẩm phán.
jurisdiction	<i>quyền tài phán</i>	Một quyền năng phổ biến của một chính phủ thực thi quyền lực đối với tất cả mọi người và mọi vật trong phạm vi lãnh thổ của mình, hoặc khu vực địa lý trong đó quyền lực trên được thực thi. Cụ thể hơn, nó đề cập đến quyền lực pháp lý hoặc thẩm quyền để nghe và quyết định nguyên nhân của một hành động. <i>Xem thêm personal jurisdiction – quyền tài phán nhân thân, sovereignty – chủ quyền</i>
jus cogens	<i>quy phạm mệnh lệnh</i>	Quy phạm pháp luật có tính bắt buộc không phụ thuộc vào ý chí của từng bên. Quy phạm bắt buộc phải tuân theo trong luật quốc tế chung (quy phạm mệnh lệnh) được cộng đồng các quốc gia chấp nhận và công nhận là một quy phạm không cho phép vi phạm và chỉ có thể được sửa đổi bởi quy phạm xuất hiện sau với cùng đặc điểm và tính chất của luật quốc tế chung (<i>Điều 53, Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước quốc tế</i>), ví dụ như việc cấm tra tấn. <i>Xem thêm prohibition of torture – cấm tra tấn, torture – tra tấn</i>

<i>jus sanguinis</i>	<i>nguyên tắc huyết thống</i>	Nguyên tắc mà quốc tịch của trẻ em được xác định theo quốc tịch cha mẹ, không tính đến nơi đứa trẻ sinh ra. <i>Xem thêm jus soli - nguyên tắc nơi sinh</i>
<i>jus soli</i>	<i>nguyên tắc nơi sinh</i>	Nguyên tắc mà quốc tịch của trẻ em được xác định theo nơi sinh của đứa trẻ đó (mặc dù quốc tịch cũng có thể được truyền lại theo cha mẹ). <i>Xem thêm jus sanguinis – nguyên tắc huyết thống</i>

K

kidnapping

bắt cóc (tống tiền)

Việc bắt cóc hoặc giam giữ phi pháp bằng vũ lực một cá nhân hoặc một nhóm người, thường được thực hiện với mục đích tống tiền hoặc lợi ích chính trị từ các nạn nhân của vụ bắt cóc hoặc từ một bên thứ ba. Bắt cóc thường bị quy vào tội hình sự theo luật của mỗi nước; tuy nhiên một số hành động bắt cóc thuộc vào luật quốc tế (ví dụ như cướp biển).

Xem thêm abduction – bắt cóc, trafficking in persons – buôn bán người

L

labour migration *di cư lao động*

Sự di chuyển người từ quốc gia này sang quốc gia khác, hoặc trong phạm vi quốc gia cư trú của họ, với mục đích làm việc. Phần lớn các quốc gia đều quy định vấn đề di cư lao động trong luật di cư. Ngoài ra, một số quốc gia còn đóng vai trò tích cực trong việc điều tiết di cư lao động ra nước ngoài và tìm kiếm cơ hội việc làm cho công dân họ ở nước ngoài. *Xem thêm bilateral labour migration agreements – thỏa thuận di cư lao động song phương, circular migration – di cư xoay vòng*

laissez-passer *giấy thông hành*

Một loại giấy tờ đi lại do viên chức lãnh sự của một nước cấp cho công dân của họ trong những trường hợp đặc biệt (ví dụ trong trường hợp bị mất, bị mất cấp hộ chiếu), hoặc cho một người ngoài mà quốc gia đó phải bảo vệ (công dân của các quốc gia được sự bảo hộ của một quốc gia nhất định do không có cơ quan đại diện ngoại giao hay viên chức lãnh sự trong trường hợp bị mất, bị mất cấp hộ chiếu). Nó cũng đề cập đến giấy tờ đi lại do các tổ chức quốc tế cấp cho nhân viên của họ. Trong điều khoản tại *Điều VII, phần 24, Công ước năm 1946 về quyền ưu đãi và miễn trừ của Liên hợp quốc*, « Liên hợp quốc có thể cấp giấy thông hành cho nhân viên dân sự của mình. Những giấy thông hành này sẽ được các cơ quan thẩm quyền của các quốc gia thành viên công nhận và chấp nhận ».

Xem thêm temporary travel documents – giấy tờ đi lại tạm thời, travel documents – giấy tờ đi lại

lawful *hợp pháp*

Không trái với pháp luật; phù hợp hoặc được pháp luật cho phép.

lawful admission *nhập cảnh hợp pháp*

Việc nhập cảnh hợp pháp của một người không phải là công dân một nước vào một nước, bao gồm cả việc nhập cảnh với một thị thực hợp lệ.

law of armed conflict (international)	<i>luật xung đột vũ trang (quốc tế)</i>	Phần chính yếu những quy tắc của luật quốc tế áp dụng trong các tình trạng xung đột vũ trang. Luật quốc tế về xung đột vũ trang chủ yếu điều tiết những xung đột vũ trang mang tính quốc tế. Nó điều tiết các xung đột vũ trang phi quốc tế trong phạm vi nhỏ hơn. <i>Xem thêm armed conflict – xung đột vũ trang, civil detainees – người bị giam giữ dân sự, humanitarian law (international) – luật nhân đạo (quốc tế)</i>
law of nations	<i>luật của các quốc gia</i>	<i>Xem international law - luật quốc tế</i>
legalization	<i>hợp pháp hóa</i>	Là việc làm cho hợp pháp; việc cấp phép hoặc chứng minh bằng sự phê chuẩn hợp pháp. <i>Xem thêm amnesty – ân xá, regularization – hợp thức hóa</i>
legitimate	<i>chính đáng</i>	Là cái xác thực, hợp lệ, hay hợp pháp. Ví dụ, một người nhập cảnh với ý định chính đáng tuân thủ các quy định pháp luật về di cư và xuất trình giấy tờ đi lại hợp lệ. <i>Xem thêm bona fide - sự trung thực, good faith – thiện ý</i>
less/low skilled and semi-skilled migrant worker	<i>người lao động di cư tay nghề thấp và bán lành nghề</i>	Chưa có một định nghĩa chung được chấp nhận quốc tế về người lao động di cư tay nghề thấp và bán lành nghề. Trong những thuật ngữ rộng hơn, người lao động bán lành nghề là người đáp ứng một mức độ đào tạo hoặc làm quen với công việc trước khi thao tác khả năng tối đa/tốt nhất, mặc dù việc đào tạo chưa đủ dài hoặc đủ chuyên sâu yêu cầu cho thứ bậc như một lao động lành nghề, được đo bằng tuần hay ngày thay cho bằng năm, hoặc chỉ ở mức độ thứ ba. Nhiều người được gọi là “lao động chân tay” (lao động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng) có thể được xếp loại bán lành nghề. Bên cạnh đó, một người lao động tay nghề thấp được xem là một người ít được đào tạo hơn người lao động bán lành nghề, hoặc không được đào tạo, nhưng vẫn có được năng lực trong công việc. <i>Xem thêm skilled migrant – người di cư lành nghề</i>

lineage	<i>dòng tộc</i>	Tổ tiên và con cháu; hệ gia đình, theo thứ tự từ trên xuống hoặc từ dưới lên.
local remedies, exhaustion of	<i>nguyên tắc đã sử dụng hết các biện pháp theo quy định của nội luật</i>	<p>một nguyên tắc của luật tập quán quốc tế theo đó các thủ tục pháp lý quốc tế chỉ có thể được sử dụng sau khi các biện pháp theo quy định của nội luật đã được sử dụng hết. Nguyên tắc này được tôn trọng rộng rãi trong các trường hợp một quốc gia tiếp nhận vụ kiện của công dân mình mà các quyền của người này bị bỏ qua/coi nhẹ tại một quốc gia khác do vi phạm luật quốc tế. Trước khi đưa tranh chấp ra tòa án quốc tế, quốc gia nơi vi phạm xảy ra cần phải có cơ hội để khắc phục bằng các biện pháp riêng trong khuôn khổ hệ thống pháp luật của mình. (Vụ <i>Interhandel (Preliminary Objections (Những phản đối ban đầu))</i>, ICJ 1959).</p> <p><i>Xem thêm customary law, international – luật tập quán, quốc tế, diplomatic protection – bảo hộ ngoại giao</i></p>
long-term migrant	<i>người di cư dài hạn</i>	<p>Người chuyển tới một nước không phải nước cư trú thường xuyên của họ trong khoảng thời gian ít nhất một năm, do đó nước đến trở thành nước cư trú thường xuyên mới của họ. Theo quan điểm của nước gốc, người này là người xuất cư dài hạn và đối với nước đến, người này là người nhập cư dài hạn.</p> <p><i>Xem thêm permanent settlers - người định cư dài hạn, short-term migrant - người di cư ngắn hạn</i></p>
lookout system	<i>hệ thống kiểm soát</i>	<p>danh sách chính thức của một quốc gia được tự động hoá, thông thường (nhưng không nhất thiết) bao gồm những người phải bị ngăn chặn nhập cảnh hoặc phải bị bắt giữ khi đến cửa khẩu. Hệ thống cảnh giới (còn gọi là “danh sách theo dõi”) là một cơ chế phối hợp liên ngành điển hình qua việc tiếp nhận thông tin đầu vào từ các cơ quan thực thi pháp luật, tin tức tình báo và các cơ quan di trú. Danh sách này có thể được lưu trên máy tính hoặc in thành quyển và được viên chức lãnh sự và cán bộ kiểm soát cửa khẩu tra cứu thường xuyên</p>

khi quyết định cấp thị thực hoặc cho phép một người nhập cảnh.

Xem thêm biometrics - sinh trắc học, primary inspection – kiểm tra bước 1, secondary inspection – kiểm tra bước 2

loss of nationality *mất quốc tịch*

Mất quốc tịch có thể là hệ quả hành động của một cá nhân (từ bỏ quốc tịch, cố ý không nhận quốc tịch, hoặc tự động mất quốc tịch khi nhập quốc tịch khác); hoặc của một quốc gia (tước quốc tịch). Tước quốc tịch là hành động đơn phương của một quốc gia bằng quyết định của cơ quan công quyền hoặc qua việc thực thi pháp luật lấy đi quốc tịch của một cá nhân. Mặc dù không có quy định thống nhất về tước quốc tịch, một số nước đã đặt ra những cơ sở pháp luật làm căn cứ cho việc tước quốc tịch, trong đó có việc tham gia lực lượng quân sự hoặc dân sự của nước khác; nhận một chức vụ quan trọng của nước khác; bị kết án do phạm những tội nghiêm trọng. Mặc dù việc có hoặc mất quốc tịch về nguyên tắc được coi là thuộc thẩm quyền của quốc gia, nhưng quốc gia đó vẫn phải tuân thủ các quy định của luật pháp quốc tế khi giải quyết những vấn đề về quốc tịch, như nêu tại Điều 15 (2), *Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người*: “Không ai bị tước quốc tịch một cách tùy tiện hoặc bị từ chối quyền được thay đổi quốc tịch”.

Xem thêm acquisition of nationality – có được quốc tịch, denationalization – tước quốc tịch, expatriate- người xa xứ, expatriation – từ bỏ quốc tịch, nationality - quốc tịch, statelessness – tình trạng không quốc tịch

M

mala fide	<i>bất tín</i>	Ý đồ xấu; ý định lừa đảo hoặc chiếm đoạt. <i>Xem thêm bona fide - sự trung thực, treaty – điều ước</i>
mandate refugee	<i>người tị nạn đủ tiêu chuẩn</i>	<i>Xem refugee (mandate) - người tị nạn (đủ tiêu chuẩn)</i>
mass/collective migration	<i>di cư hàng loạt/ tập thể</i>	Sự di chuyển người đột ngột với số lượng lớn. <i>Xem thêm individual migration - di cư riêng lẻ, influx – dòng nhập cư</i>
members of the family	<i>thành viên gia đình</i>	Theo nghĩa rộng nhất, là nhóm người nối dõi từ một tổ tiên và ràng buộc với nhau qua kết hôn hoặc quan hệ dòng dõi. Đối với mục đích của <i>Công ước quốc tế năm 1990 về bảo vệ quyền của người lao động di cư và thành viên gia đình họ (Điều 4)</i> , cụm từ này đề cập đến “những người kết hôn với người lao động di cư hoặc có một quan hệ tương đương như kết hôn theo luật hiện hành, cũng như con cái phụ thuộc và những người phụ thuộc khác được công nhận là thành viên gia đình theo luật pháp hiện hành hoặc các thỏa thuận song phương và đa phương giữa các quốc gia liên quan”. <i>Xem thêm child – trẻ em, dependant – người phụ thuộc, derivative applicant – đương đơn phụ</i>
membership of a particular social group	<i>thành viên của một nhóm xã hội riêng biệt</i>	Một trong những cơ sở của định nghĩa người tị nạn nêu tại <i>Công ước 1951 về người tị nạn</i> , nó đề cập đến một nhóm gồm những người cùng chung một đặc điểm ngoài nguy cơ bị ngược đãi, hoặc những người được xã hội nhìn nhận như một nhóm. Đặc điểm sẽ thường là những cái cố hữu, không thể thay đổi, hoặc là cái cơ bản cho bản sắc hoặc tinh thần. <i>Xem refugee – người tị nạn</i>
migrant	<i>người di cư</i>	Vẫn chưa có một định nghĩa được chấp nhận chung nào trên cấp độ quốc tế về “người di cư”. Thuật ngữ “người di cư” thường được hiểu bao hàm mọi trường hợp di cư do cá nhân

tự quyết định vì lý do “tiện ích cá nhân” mà không có sự can thiệp của nhân tố bắt buộc bên ngoài. Nó cũng được áp dụng đối với những người, và thành viên gia đình, di chuyển tới một nước hoặc vùng lãnh thổ khác để cải thiện điều kiện xã hội và vật chất của họ và mở tương lai cho họ và gia đình.

Liên hợp quốc định nghĩa người di cư là một cá nhân đã cư trú tại một nước hơn một năm, bất kể người đó di cư tự nguyện hay không, hay theo cách được phép hay trái phép. Với một định nghĩa như vậy, những người đi lại với thời gian ngắn hơn như khách du lịch, thương nhân không được coi là người di cư. Tuy nhiên cách sử dụng chung bao gồm cả những nhóm nhất định chỉ những người di cư ngắn hạn, như người lao động nông nghiệp theo thời vụ, những người đi lại trong những thời gian ngắn để trồng trọt và thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

Xem thêm documented migrant – người di cư đủ giấy tờ, migration – di cư, traveller - lữ khách

migrant in an irregular situation	<i>người di cư trong tình trạng trái phép</i>	<i>Xem administrative detention – giam giữ hành chính, irregular migrant - người di cư trái phép, undocumented migrant workers/ migrant workers in an irregular situation - người lao động di cư không đủ giấy tờ/người lao động di cư trong tình trạng trái phép</i>
migrant flow	<i>lưu lượng người di cư</i>	số lượng người di cư được tính khi di chuyển hoặc được phép di chuyển, đến hoặc đi từ một địa điểm trong một khoảng thời gian xác định.
migrant stock	<i>thống kê người di cư</i>	số người di cư cư trú tại một nước tại một thời điểm cụ thể.
migrant worker	<i>người lao động di cư</i>	“Một người đã, đang và sẽ tham gia một hoạt động được trả công tại một quốc gia mà người đó không phải là công dân”. (Điều 2 (1), Công ước quốc tế năm 1990 về bảo vệ quyền của người lao động di cư và thành viên gia đình họ).

		<p><i>Xem thêm documented migrant worker - người lao động di cư đủ giấy tờ, frontier worker - người lao động vùng biên, itinerant worker - người lao động lưu động, project-tied worker - người lao động làm việc theo dự án, seafarer - thuyền viên, seasonal migrant worker/migration - người lao động thời vụ/ di cư lao động thời vụ, self-employed worker - người lao động tự làm chủ, specified-employment worker - người lao động theo việc làm cụ thể, worker on an offshore installation - người lao động xa bờ</i></p>
migrant worker in an irregular situation	<i>người lao động di cư trong tình trạng trái phép</i>	<i>Xem undocumented migrant workers/migrant workers in an irregular situation - người lao động di cư không đủ giấy tờ/người lao động di cư trong tình trạng trái phép</i>
migrants for settlement	<i>người di cư với mục đích định cư</i>	Người nước ngoài được cấp phép lưu trú lâu dài hoặc vô thời hạn và hầu như không bị hạn chế hoạt động về kinh tế (ví dụ người di cư theo hợp đồng làm việc, người di cư theo gia đình, người di cư theo dòng tộc, người di cư có quyền tự do khởi nghiệp hoặc người nước ngoài nghỉ hưu).
migration	<i>di cư</i>	<p>sự di chuyển của một người hay một nhóm người, kể cả qua một biên giới quốc tế hay trong một quốc gia. Là một sự di chuyển dân số, bao gồm bất kể loại di chuyển nào của con người, bất kể độ dài, thành phần hay nguyên nhân; nó bao gồm di cư của người tị nạn, người lánh nạn, người di cư kinh tế và những người di chuyển vì những mục đích khác, trong đó có đoàn tụ gia đình.</p> <p><i>Xem thêm net migration - di cư thuần, total migration - di cư tổng, tourism – du lịch</i></p>
migration management	<i>quản lý di cư</i>	Một thuật ngữ được sử dụng bao gồm các chức năng của chính phủ trong một hệ thống quốc gia để quản lý một cách trật tự và nhân đạo việc qua lại biên giới, đặc biệt là quản lý việc nhập cảnh và lưu trú của người nước ngoài trong phạm vi biên giới của quốc gia đó cũng như việc bảo vệ người tị nạn và người cần sự

		<p>bảo vệ. Nó đề cập đến một cách tiếp cận có kế hoạch cho việc xây dựng chính sách, những giải pháp hành chính và luật pháp về những vấn đề di cư trọng yếu.</p> <p><i>Xem thêm governance of migration – điều tiết di cư, orderly migration – di cư có trật tự</i></p>
minimum standard	<i>tiêu chuẩn tối thiểu</i>	<i>Xem international minimum standard - tiêu chuẩn quốc tế tối thiểu</i>
minor	<i>trẻ vị thành niên</i>	<p>Một người dưới tuổi trưởng thành theo quy định pháp luật của nước liên quan, nghĩa là chưa được thực hiện một số quyền dân sự và chính trị nhất định.</p> <p><i>Xem thêm child - trẻ em, separated children – trẻ em bị ly tán, unaccompanied children – trẻ em không có người đi kèm</i></p>
minority	<i>nhóm thiểu số</i>	<p>Mặc dù không có định nghĩa chung nào về nhóm thiểu số trong luật quốc tế nhưng có thể coi nhóm thiểu số là nhóm dân cư có số dân và vị trí ảnh hưởng thấp hơn so với phần dân số còn lại của một quốc gia và không ở địa vị chi phối. Thành viên của nhóm người này có đặc tính dân tộc, tôn giáo, ngôn ngữ khác với đa số dân cư còn lại của quốc gia đó, và được hiểu ngầm rằng các thành viên này duy trì một tinh thần đoàn kết nhằm bảo tồn văn hóa, truyền thống, tôn giáo hoặc ngôn ngữ của họ.</p> <p><i>Xem thêm protection of minorities – bảo vệ nhóm thiểu số, vulnerable groups – nhóm dễ bị tổn thương</i></p>
mixed flows	<i>luồng di cư hỗn hợp</i>	<p>Sự di chuyển dân cư phức hợp bao gồm người tị nạn, người xin tị nạn, người di cư vì mục đích kinh tế và người di cư vì các mục đích khác, ngược lại với sự di chuyển dân số bao gồm toàn bộ một loại người di cư.</p>
multiculturalism	<i>chủ nghĩa đa văn hóa</i>	<p>Cách tiếp cận hội nhập qua việc công nhận, quản lý và tối đa hóa những lợi ích của sự đa dạng văn hóa. Vẫn có thể nhận ra người di cư từ đa số dân qua ngôn ngữ, văn hóa, ứng xử xã hội mà không làm mất đi bản sắc dân tộc của người di cư.</p>

multilateral

đa phương

liên quan tới các điều ước và việc đàm phán, đa phương (hoặc nhiều bên) bao hàm sự tham gia từ ba nước trở lên trong quá trình đó.
Xem thêm bilateral - song phương, treaty – điều ước

N

national	<i>công dân</i>	<p>Một người, bất kể do sinh ra hoặc nhập quốc tịch, là thành viên của một cộng đồng chính trị, có bốn phần trung thành với cộng đồng đó và được hưởng tất cả các quyền dân sự và chính trị cũng như sự bảo vệ; là một thành viên của quốc gia và được hưởng mọi đặc quyền của quốc gia đó.</p> <p>Một người được hưởng quốc tịch của một quốc gia nhất định.</p> <p><i>Xem thêm nationality - quốc tịch, naturalization - nhập quốc tịch, third-country national – công dân nước thứ ba</i></p>
national territory	<i>lãnh thổ quốc gia</i>	<p>Những khu vực địa lý thuộc hoặc trong phạm vi tài phán của một quốc gia.</p>
national treatment	<i>đối xử quốc gia</i>	<p>Theo tiêu chuẩn này, người không phải là công dân nước tiếp nhận không hy vọng nhận được sự bảo vệ pháp lý tốt hơn sự bảo vệ mà nước chủ nhà dành cho công dân họ. Tuy nhiên, chuẩn mực quốc gia này không thể được sử dụng như một phương tiện để trốn tránh các nghĩa vụ quốc tế theo tiêu chuẩn tối thiểu của luật quốc tế.</p> <p><i>Xem thêm international minimum standard – tiêu chuẩn quốc tế tối thiểu</i></p>
nationality	<i>quốc tịch</i>	<p>Sự ràng buộc về mặt pháp lý giữa một cá nhân và một quốc gia.</p> <p>Toà án công lý quốc tế định nghĩa quốc tịch trong vụ <i>Nottebohm</i> (năm 1955): "...là một sự ràng buộc pháp lý với nền tảng là một sự gắn bó xã hội, một mối liên hệ thực sự của sự tồn tại, những lợi ích và tình cảm, cùng với các quyền và nghĩa vụ hai chiều... của cá nhân, được điều chỉnh trực tiếp bởi luật pháp hoặc là kết quả hành động của chính quyền, trên thực tế liên kết chặt chẽ với cộng đồng dân cư của quốc gia trao quốc tịch hơn bất kỳ nước nào</p>

khác". Theo Điều 1, *Công ước La Hay năm 1930 về một số vấn đề cụ thể liên quan đến xung đột Luật quốc tịch* " là trách nhiệm của mỗi quốc gia quyết định theo luật pháp của mình người nào là công dân nước mình. Luật này sẽ được các quốc gia khác công nhận trong giới hạn nó phù hợp với các điều ước và tập quán quốc tế, và các nguyên tắc của pháp luật về quốc tịch được công nhận chung". Sự ràng buộc quốc tịch trao cho cá nhân các quyền và các nghĩa vụ mà một quốc gia dành cho công dân của mình. Có thể thấy trong nguyên tắc quyền tài phán nhân thân của một quốc gia, quốc tịch mang theo nó những hệ quả nhất định như quyền của một quốc gia được bảo vệ công dân của mình chống lại sự vi phạm của các cơ quan chức năng nước ngoài đối với những quyền cá nhân (cụ thể bằng biện pháp bảo hộ ngoại giao), có trách nhiệm chấp nhận công dân của mình được vào lãnh thổ, và nghiêm cấm trục xuất họ.

Xem thêm acquisition of nationality – có được quốc tịch, de facto statelessness – tình trạng không quốc tịch trên thực tế, diplomatic protection – bảo hộ ngoại giao, dual/multiple nationality – hai/đa quốc tịch, loss of nationality - mất quốc tịch, national - công dân, naturalization – nhập quốc tịch, personal jurisdiction – quyền tài phán nhân thân, statelessness – tình trạng không quốc tịch

naturalization*nhập quốc tịch*

Việc một quốc gia cấp quốc tịch của quốc gia đó cho một người không phải là công dân mình qua một việc xem xét chính thức đơn đề nghị của cá nhân đó. Luật pháp quốc tế không đưa ra các quy định cụ thể về vấn đề nhập quốc tịch, nhưng công nhận thẩm quyền của mỗi quốc gia trong việc cho nhập quốc tịch những người không phải là công dân của mình và những người xin trở thành công dân nước mình.

Xem thêm acquisition of nationality – có được quốc tịch, national - công dân, nationality - quốc tịch

net migration	<i>di cư thuần</i>	Sự khác nhau giữa số người nhập cảnh vào một quốc gia và số người ra khỏi quốc gia đó trong cùng một thời gian. Còn được gọi là “số dư di cư”. Số dư được gọi là nhập cư thuần khi lượng nhập cảnh vượt lượng xuất cảnh và xuất cư thuần khi số lượng xuất cảnh nhiều hơn nhập cảnh. <i>Xem thêm total migration – di cư tổng</i>
neutrality	<i>trung lập</i>	Tình trạng của một quốc gia trong thời kỳ xung đột vũ trang không tham gia vào tranh chấp nhưng duy trì giải quyết hòa bình với các bên xung đột. <i>Xem thêm armed conflicts – xung đột vũ trang</i>
neutralized zones	<i>khu vực trung lập</i>	Trong bối cảnh xung đột vũ trang quốc tế, là những khu vực được thiết lập trong vùng đang giao tranh để tránh những hoạt động quân sự ở khu vực xung quanh nhằm bảo vệ người tham chiến và người không tham chiến bị thương và đau ốm, cũng như tất cả thành viên dân sự trong khu vực giao chiến nhưng không tham gia vào giao tranh. <i>Xem thêm safe haven – nơi ẩn trú an toàn, vulnerable group – nhóm dễ bị tổn thương</i>
next of kin	<i>thân nhân</i>	Một hay nhiều người có quan hệ gần nhất về mặt huyết thống tới một cá nhân.
nomad	<i>du mục</i>	Một cá nhân, thường là thành viên của một nhóm, người không có một nơi cư trú ổn định và di cư từ nơi này đến nơi khác, thường là để tìm kiếm nguồn nước, thực phẩm, hoặc đất để chăn thả gia súc.
non-admission	<i>không chấp thuận cho nhập cảnh</i>	Việc một quốc gia từ chối cho phép nhập cảnh vào lãnh thổ của quốc gia này. <i>Xem thêm admission - chấp thuận cho nhập cảnh, entry – nhập cảnh</i>
non-derogable human rights	<i>các quyền con người không thể hạn chế</i>	Các quyền con người mang một đặc tính tuyệt đối phải được công nhận và tôn trọng trong bất kỳ hoàn cảnh nào. <i>Công ước quốc tế năm 1966 về các quyền dân sự và chính trị</i> quy định những quyền sau đây là không thể hạn chế: quyền sống, không bị tra tấn, đối xử

hoặc trừng phạt phi nhân tính và hạ thấp nhân phẩm, không bị nô lệ, cấm tống giam đối với việc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, không hồi tố trách nhiệm hình sự, quyền được công nhận như một thể nhân trước pháp luật, quyền tự do tư tưởng, lương tâm và tôn giáo.

Mặc dù liệt kê các quyền con người không thể hạn chế, nhưng xu hướng trong cộng đồng quốc tế vẫn coi tất cả các quyền con người là phổ biến, không thể tách rời, phụ thuộc lẫn nhau và phải được đối xử ngang nhau.

Xem thêm civil and political rights – các quyền dân sự và chính trị, derogation – việc hạn chế (có chủ định), fundamental human rights – các quyền con người cơ bản, human rights – quyền con người, inalienable – không thể chuyển giao

non-discrimination

không phân biệt đối xử

Việc từ chối áp dụng những khác biệt có thể gây phương hại đến con người đơn giản chỉ vì họ thuộc về một nhóm riêng biệt. Luật pháp quốc tế nghiêm cấm phân biệt đối xử, ví dụ Điều 26, Công ước quốc tế năm 1966 về quyền dân sự và chính trị khẳng định: "Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền được pháp luật bảo vệ một cách công bằng mà không có sự phân biệt đối xử nào. Pháp luật nghiêm cấm mọi hình thức phân biệt đối xử và bảo đảm cho mọi người sự bảo vệ bình đẳng và hiệu quả chống lại mọi sự phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, tài sản, nguồn gốc xuất thân hoặc các địa vị khác."

Xem thêm discrimination - phân biệt đối xử, humanitarian principles - nguyên tắc nhân đạo

non-documented migrant workers

người lao động di cư không có giấy tờ

Xem undocumented migrant workers/migrant workers in an irregular situation - người lao động di cư không đủ giấy tờ/người lao động di cư trong tình trạng trái phép

non-national	<i>người không phải công dân nước tiếp nhận</i>	Một người không phải là công dân của một nước nhất định. <i>Xem foreigner - người nước ngoài, third-country national - công dân nước thứ ba</i>
non-refoulement	<i>không đẩy trở lại</i>	Nguyên tắc của luật tị nạn quốc tế nghiêm cấm các quốc gia trả lại bằng bất cứ cách nào những người tị nạn về đất nước hoặc lãnh thổ mà tại đó cuộc sống và tự do của họ bị đe dọa. Nguyên tắc không đẩy trở lại được nhiều tác giả coi như bộ phận của luật tập quán quốc tế, trong khi nhiều tác giả khác cho rằng nguyên tắc này chưa đáp ứng được hai yêu cầu để tồn tại như một quy phạm tập quán. <i>Xem thêm asylum – tị nạn, complementary protection – bảo vệ đặc cách, sovereignty – chủ quyền</i>

O

oath	<i>lời tuyên thệ</i>	Một lời hứa trang nghiêm về tính trung thực, thường có hiệu lực bằng cách nói ra liên quan đến một cái gì đó thiêng liêng (như chúa trời, thần linh) hoặc tôn kính. Trong lĩnh vực pháp lý, việc tuyên bố bằng lời nói hoặc văn bản dưới hình thức tuyên thệ như một nghĩa vụ pháp lý để nói lên sự thật. Ở hầu hết các nước, một người không nói sự thật trong khi tuyên thệ là phạm tội hình sự. <i>Xem thêm witness – nhân chứng</i>
offshoring	<i>chuyển ra ngoài nước</i>	Sự chuyển dịch các hoạt động kinh doanh của một pháp nhân sang một nước khác. <i>Xem thêm outsourcing – lấy từ bên ngoài</i>
ombudsman	<i>thanh tra viên</i>	Một quan chức độc lập được bổ nhiệm để tiếp nhận, điều tra và báo cáo những khiếu nại cá nhân của công dân đối với sự quản trị của một tổ chức phi chính phủ (như công ty hay trường đại học) hoặc của chính phủ (trong một số quyền thực thi công lý quốc gia, thanh tra viên cũng đảm nhiệm những vấn đề di cư).
orderly migration	<i>di cư có trật tự</i>	Sự di chuyển của một người khỏi nơi cư trú thường xuyên đến một nơi cư trú mới tuân thủ pháp luật và các quy định về xuất cảnh từ nước gốc và đi lại, quá cảnh và nhập cảnh vào nước chủ nhà. <i>Xem thêm governance of migration – điều tiết di cư, migration management - quản lý di cư, regular migration – di cư được phép</i>
organized crime	<i>tội phạm có tổ chức</i>	Thường đề cập đến những hoạt động tội phạm phức hợp và trên diện rộng do các hội đoàn được tổ chức chặt chẽ hoặc lỏng lẻo thực hiện nhằm thiết lập, cung cấp và bóc lột những thị trường bất hợp pháp ăn bám theo xã hội. Những hoạt động đó thường được thực hiện bất chấp pháp luật, và thường liên quan đến các tội chống con người, bao gồm các mối đe dọa, hãm dọa và bạo lực thân thể.

		<p><i>Xem thêm smuggling (of migrants) – đưa người trái phép, trafficking in persons - buôn bán người</i></p>
orphan	<i>trẻ mồ côi</i>	<p>Một đứa trẻ mà cả bố và mẹ đều chết. Ở một số nước, một đứa trẻ mất bố hoặc mẹ cũng được gọi là trẻ mồ côi. <i>Xem thêm child – trẻ em</i></p>
outsourcing	<i>lấy từ bên ngoài</i>	<p>Việc một pháp nhân thực hiện hợp đồng phụ với một công ty khác về những quy trình làm ăn cụ thể, như việc thiết kế hoặc sản xuất. Còn đề cập như việc lấy từ ngoài vào để thay thế ở trong nước trên phạm vi toàn cầu. <i>Xem thêm offshoring – chuyển ra nước ngoài</i></p>
overstay	<i>cư trú quá hạn</i>	<p>Việc ở lại một nước quá thời hạn đã được cấp phép khi nhập cảnh. Đôi khi sử dụng như một danh từ, ví dụ: "người nước ngoài không có giấy tờ hợp lệ được chia đều giữa cư trú quá hạn và nhập cảnh trái phép". <i>Xem thêm irregular migrant - người di cư trái phép, residence permit – giấy phép cư trú, undocumented migrant - người di cư không đủ giấy tờ</i></p>

P

Palermo Protocols	<i>các nghị định thư Palermo</i>	<p>Các Nghị định thư bổ sung cho Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (2000): <i>Nghị định thư chống đưa người di cư trái phép qua đường biển, đường bộ và đường hàng không; Nghị định thư ngăn ngừa, trấn áp và trừng trị tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em; và Nghị định thư chống việc sản xuất và buôn bán súng, đạn dược và các loại vũ khí bất hợp pháp.</i></p> <p><i>Xem thêm smuggling (of migrants) – đưa người trái phép, trafficking in persons – buôn bán người</i></p>
passenger	<i>hành khách</i>	<p>Một người đi trên một phương tiện (tàu thủy, xe buýt, xe hơi, máy bay, xe lửa v.v) mà không điều khiển nó.</p> <p><i>Xem thêm carrier liability law – luật trách nhiệm vận chuyển</i></p>
passport	<i>hộ chiếu</i>	<p>Một loại giấy tờ do cơ quan chức năng có thẩm quyền của một quốc gia cấp để nhận dạng một người là công dân của nước mình, đó là bằng chứng về quyền của người mang giấy tờ đó được trở lại đất nước của họ. Theo truyền thống phương Tây, hộ chiếu được sử dụng cho mục đích đi lại nước ngoài, không phải là giấy tờ tùy thân trong nước. Hộ chiếu là một giấy chứng nhận hoặc là bằng chứng về quốc tịch được quốc tế chấp nhận, mặc dù giá trị bằng chứng của nó chỉ mang tính nhận diện ban đầu.</p> <p><i>Xem thêm arrival/departure card – Phiếu nhập/xuất cảnh, identity document - giấy tờ tùy thân, travel documents - giấy tờ đi lại, travel documents (Convention) – giấy tờ đi lại (theo Công ước), visa – thị thực</i></p>
penalty	<i>hình phạt</i>	<p>Một sự trừng phạt. Trong lĩnh vực di cư, hình phạt thường là một khoản tiền phạt, nhưng cũng có thể là một lệnh cấm nhập cảnh trong tương lai.</p>

permanent residence	<i>thường trú</i>	Quyền sống và làm việc lâu dài (không giới hạn hoặc không hạn định) được nước chủ nhà cấp cho một người không là công dân nước đó.
permanent resident	<i>người thường trú</i>	Một người không phải là công dân nước chủ nhà được hưởng quyền thường trú tại nước đó. <i>Xem thêm long-term migrant – người di cư dài hạn</i>
permanent settlers	<i>người định cư lâu dài</i>	Người nhập cư được nước tiếp nhận chấp thuận cho định cư một cách hợp pháp, bao gồm cả người được chấp thuận với mục đích đoàn tụ gia đình. <i>Xem thêm ancestry-based settlers – người định cư theo dòng tộc, long-term migrant – người di cư dài hạn, short-term migrant – người di cư ngắn hạn, visitor – du khách</i>
permit	<i>giấy phép</i>	Là giấy tờ, thường do cơ quan chức năng chính phủ cấp, cho phép điều gì đó tồn tại hoặc một ai đó được thực hiện những hoạt động hay dịch vụ nhất định. Trong lĩnh vực di cư, giấy phép thường đề cập đến giấy phép cư trú hoặc giấy phép lao động. <i>Xem thêm residence permit – giấy phép cư trú, visa – thị thực, work permit – giấy phép lao động</i>
persecution	<i>sự ngược đãi</i>	Trong lĩnh vực tị nạn, là sự đe dọa đến cuộc sống hoặc tự do về chủng tộc, tôn giáo, quốc tịch, chính kiến hoặc thành viên của một nhóm xã hội riêng biệt. Sự ngược đãi thường, nhưng không phải thường xuyên, bao gồm sự lạm dụng các quyền con người hoặc gây những tổn hại nghiêm trọng, được thực hiện một cách hệ thống và lặp đi lặp lại. Sự phân biệt đối xử không phải lúc nào cũng có nghĩa là sự ngược đãi, tuy nhiên nó có thể như vậy nếu ảnh hưởng đến quyền cơ bản của người liên quan, hoặc tác động của nhiều biện pháp phân biệt gây ra những tổn hại ngày càng trầm trọng. <i>Xem thêm discrimination – sự phân biệt đối xử, refugees sur place – người tị nạn hậu xuất cảnh, well founded fear (of persecution) – mối lo sợ có cơ sở (về sự ngược đãi)</i>

persona non grata	<i>người không được hoan nghênh</i>	“Người không được mong muốn”. Trong lĩnh vực ngoại giao, một người bị nước chủ nhà từ chối.
personal data	<i>dữ liệu cá nhân</i>	Tất cả thông tin có thể được sử dụng để nhận dạng hoặc gây tổn hại đến những chủ thể dữ liệu. <i>Xem data protection – bảo vệ thông tin dữ liệu, data subjects – chủ thể dữ liệu</i>
personal jurisdiction	<i>quyền tài phán nhân thân</i>	Một quyền lực của tòa án đưa một người vào quy trình xét xử; quyền thực thi pháp lý đối với những quyền cá nhân của một bị đơn hơn là chỉ đối với những lợi ích vật chất. Nó có thể đề cập đến thẩm quyền của một quốc gia được hành động đối với công dân mình đang ở một nước khác, chi phối quy chế của họ và cung cấp sự bảo vệ. <i>Xem thêm jurisdiction – quyền tài phán, nationality – quốc tịch, sovereignty – chủ quyền</i>
petition	<i>thỉnh cầu</i>	<i>Xem sponsorship – tài trợ</i>
place of habitual residence	<i>nơi cư trú thường xuyên</i>	<i>Xem country of habitual/usual residence - nước cư trú thường xuyên</i>
plaintiff	<i>nguyên đơn</i>	Một bên theo đuổi một vụ kiện dân sự (nộp đơn khiếu nại) tại một tòa án luật pháp. <i>Xem thêm defendant - bị đơn, respondent – bên bị</i>
point of entry	<i>điểm nhập cảnh</i>	<i>Xem checkpoint – cửa khẩu</i>
point of exit	<i>điểm xuất cảnh</i>	<i>Xem checkpoint – cửa khẩu</i>
policy	<i>chính sách</i>	Những nguyên tắc chung định hướng cho một chính phủ trong quản lý các vấn đề công.
political opinion	<i>chính kiến</i>	Một trong những cơ sở theo <i>Công ước 1951 về người tị nạn</i> , quan điểm chính trị (chính kiến) được coi là một cơ sở của sự ngược đãi đối với một người mang và/hoặc cho là mang một quan điểm, bất kể được bày tỏ hay bị quy cho là đã bày tỏ, và người này đang bị chính

		<p>quyền chú ý. Cơ sở này là thích đáng kể cả giả định rằng quan điểm đó, dù chưa được bày tỏ, sẽ được nói rõ và khi đó chính quyền sẽ không bỏ qua điều này.</p> <p><i>Xem refugee – người tị nạn</i></p>
population displacement	<i>di dời dân cư</i>	<i>Xem displacement – lánh nạn</i>
prima facie	<i>nhận diện ban đầu</i>	<p>Sự diễn cảm theo tiếng La-tinh nghĩa là « cái nhìn đầu tiên », sự xuất hiện đầu tiên nhưng phải phụ thuộc vào bằng chứng hoặc thông tin rõ ràng hơn. Nó cung cấp bằng chứng đầy đủ để khẳng định một sự thật hoặc đưa ra một giả định trừ khi bị bác bỏ hoặc chứng minh là sai. Trong lĩnh vực di cư, một đơn xin quy chế nhập cư có thể phải trải qua xem xét sơ bộ để xác định liệu việc nhận diện ban đầu đáp ứng tất cả các yêu cầu cần thiết (thường là một điều kiện để nhận hỗ trợ tài chính hoặc giấy phép lao động).</p> <p><i>Xem refugee – người tị nạn, refugee (mandate) – người tị nạn (đủ tiêu chuẩn), refugee (prima facie) – người tị nạn (nhận diện ban đầu), screening – sàng lọc</i></p>
primary inspection	<i>kiểm tra bước 1</i>	<p>trong thực tiễn quốc tế, việc xem xét lại những đương đơn xin nhập cảnh tại các cửa khẩu được chia thành kiểm tra bước 1 và bước 2. Phần lớn đương đơn xin nhập cảnh chỉ qua một lần kiểm tra ngắn tại quầy kiểm tra bước 1 trước khi nhập cảnh. Bất kỳ đương đơn nào mà các quan chức nhập cư nghi ngờ hoặc bị ghi chú trong hệ thống kiểm soát quốc gia sẽ được chuyển tiếp qua quầy kiểm tra bước 2 để phỏng vấn hoặc điều tra bổ sung. Việc sử dụng phương pháp hai bước này có hiệu quả hơn và giảm thiểu sự chậm trễ cho phần lớn khách hợp pháp.</p> <p><i>Xem thêm admission – chấp thuận cho nhập cảnh, checkpoint – cửa khẩu, interview - phỏng vấn, lookout system – hệ thống kiểm soát, secondary inspection - kiểm tra bước 2</i></p>

principal/ primary/ main applicant	<i>đương đơn chính</i>	trong lĩnh vực di cư, là người nộp đơn xin tị nạn hoặc các quy chế nhập cư khác. Thực tiễn quốc tế chung là những người phụ thuộc (thường là vợ/chồng và các con vị thành niên) được xem xét là những đương đơn phụ và nhận được quy chế như đương đơn chính được cấp. <i>Xem thêm derivative applicant - đương đơn phụ, migrant - người di cư, refugee - người tị nạn</i>
private international law	<i>luật tư pháp quốc tế</i>	Một nhánh của pháp luật trong nước xử lý các trường hợp có yếu tố nước ngoài, đó là liên hệ với hệ thống pháp luật khác ngoài hệ thống pháp luật trong nước. Không phải là một nhánh của luật công pháp quốc tế.
pro bono	<i>làm thiện nguyện</i>	"Vì lợi ích công cộng", là hoặc liên quan đến những dịch vụ pháp lý không có thù lao được thực hiện đặc biệt vì lợi ích công.
prohibition of torture	<i>cấm tra tấn</i>	tra tấn bị cấm bởi nhiều văn bản quốc tế, như Điều 5 <i>Tuyên ngôn toàn cầu năm 1948 về quyền con người</i> , Điều 7 <i>Công ước quốc tế năm 1966 về các quyền dân sự và chính trị</i> , Điều 2 <i>Công ước năm 1984 về chống tra tấn và đối xử, trừng phạt tàn ác và phi nhân tính</i> , và nhiều Nghị quyết của Liên hợp quốc; Điều 3 <i>Công ước châu Âu năm 1950 về quyền con người</i> , Điều 26, <i>Tuyên bố của nước Mỹ năm 1948 về các quyền và nghĩa vụ của con người</i> . Tra tấn là một tội ác quốc tế, việc bảo vệ chống lại sự tra tấn là nghĩa vụ của mọi quốc gia và được coi như một quyền cơ bản của con người. Cấm tra tấn nhìn chung được xem như đạt đến mức độ bắt buộc ' <i>jus cogens</i> ', một tiêu chuẩn thiết yếu của luật pháp quốc tế. <i>Xem thêm jus cogens - qui phạm mệnh lệnh, fundamental human rights - các quyền con người cơ bản, torture - tra tấn</i>
project-tied worker	<i>người lao động theo dự án</i>	Một người lao động di cư được chấp nhận vào một quốc gia trong một thời gian xác định chỉ để làm việc cho một dự án cụ thể do người chủ sử dụng thực hiện ở quốc gia đó. (Điều 2 (2) (f), <i>Công ước quốc tế năm 1990 về bảo</i>

vệ các quyền người lao động di cư và thành viên gia đình họ).

Xem thêm migrant worker – người lao động di cư

prosecution *truy tố*

Một hành động hay thủ tục tố tụng hình sự thường do một chính phủ thực hiện theo đó một người bị cáo buộc bị đưa ra xét xử. Theo nghĩa rộng hơn đó là việc duy trì một vụ kiện hay tố tụng, kể cả dân sự hay hình sự.

protected persons *người được bảo vệ*

Trong xung đột vũ trang, là những công dân không phải là chiến binh của một quốc gia thù địch được tìm thấy trong lãnh thổ của một quốc gia tham chiến hoặc trong vùng chiếm đóng của quốc gia đó. Những người được bảo vệ có quyền rời lãnh thổ đó khi sự ra đi không ngược với lợi ích dân tộc của quốc gia tham chiến này. Vì những lý do an ninh, quốc gia tham chiến có quyền hạn chế tự do di chuyển của những người này bằng các biện pháp như cấm thay đổi chỗ ở, cấm vào một số khu vực nhất định, cấm đi lại, và trong những trường hợp cụ thể, các biện pháp giam giữ hay quản thúc tại nhà.

Xem civil detainees – người bị giam giữ dân sự, freedom of movement – tự do đi lại, law of armed conflict (international) – luật xung đột vũ trang (quốc tế)

protection *bảo vệ*

« Khái niệm bảo vệ bao gồm tất cả các hoạt động nhằm bảo đảm sự tôn trọng đầy đủ các quyền cá nhân phù hợp cả chữ lẫn ý của các luật liên quan, cụ thể như Luật về quyền con người, Luật nhân đạo quốc tế và Luật tị nạn. Những tổ chức hoạt động vì mục đích nhân đạo và quyền con người phải tiến hành các hoạt động này một cách vô tư (không trên cơ sở chủng tộc, dân tộc hay nguồn gốc dân tộc, ngôn ngữ hay giới tính) » (Ủy ban thường trực liên cơ quan của Liên hợp quốc).

Sự bảo vệ trao cho một người hoặc một nhóm người do một tổ chức thực hiện tuân thủ sự ủy thác kể cả theo các văn kiện quốc tế áp dụng với luật tập quán quốc tế, hoặc thông qua các hoạt động của tổ chức đó. Sự bảo vệ này nhằm mục đích bảo đảm việc tôn trọng các quyền

		<p>nêu tại các văn kiện như : <i>Công ước 1951 về người tị nạn, các Công ước Geneva 1949 và các Nghị định thư 1977</i>, quyền hành động của Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế, sự bảo vệ thực tế bởi Tổ chức Di cư quốc tế, các Công ước của Tổ chức Lao động quốc tế và các văn kiện về quyền con người.</p> <p><i>Xem thêm complementary protection – bảo vệ đặc cách, de facto protection – bảo vệ trên thực tế, empowerment – trao quyền, human security – an ninh con người</i></p>
protection of minorities	<i>bảo vệ nhóm thiểu số</i>	<p>Những nguyên tắc pháp lý bảo vệ các nhóm thiểu số và từng thành viên của những nhóm đó, bảo vệ những quyền như quyền tự do sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, quyền tự do hành đạo... Có thể thấy ở các điều khoản trong <i>Điều 27 Công ước quốc tế năm 1966 về quyền dân sự và chính trị</i>.</p> <p><i>Xem thêm human rights – quyền con người, minority – thiểu số, vulnerable group – nhóm dễ bị tổn thương</i></p>
push-pull factors	<i>nhân tố lôi kéo-thúc đẩy</i>	<p>Di cư thường được phân tích trong những thuật ngữ “mô hình kéo-đẩy”, với nhân tố “thúc đẩy” đưa con người rời bỏ nước họ (như những vấn đề về kinh tế, chính trị và xã hội) và nhân tố “lôi kéo” thu hút họ đến với đất nước mới.</p>

Q

qualified national	<i>công dân có trình độ</i>	Trong bối cảnh di cư, là công dân một nước sống ở nước ngoài với các kỹ năng nghiệp vụ cụ thể phù hợp với nhu cầu trong nước hoặc khu vực xuất xứ. <i>Xem thêm brain drain – chảy máu chất xám, diasporas – cộng đồng di cư, highly skilled/qualified migrant – người di cư có trình độ/tay nghề cao, skilled migrant – người di cư lành nghề</i>
quarantine	<i>kiểm dịch</i>	Những biện pháp y tế cách ly tạm thời người, động vật, hàng hóa, phương tiện chuyên chở mặt đất, tàu thuyền hoặc máy bay bị ảnh hưởng bởi một bệnh truyền nhiễm hoặc bệnh dễ lây lan, hoặc đến từ đất nước có bệnh như vậy.
quasi-judicial	<i>gần như có tính pháp luật/mang tính pháp luật</i>	Liên quan đến, hoặc bao gồm các việc làm mang tính phán xử (còn gọi là quyết định hành chính) của một quan chức hành chính hoặc hành pháp. Những việc làm này thường do cơ quan hành chính thực hiện, hay nói một cách khác, không phải là phán quyết của cơ quan tư pháp. Những quyết định hành chính này thường quyết định các quyền cơ bản của công dân và có hiệu lực nếu không có sự lạm dụng quyền tự quyết định. Những quyết định này có thể được toà án xem xét lại.
quota	<i>chỉ tiêu/hạn ngạch</i>	Một hạn chế về số lượng trong bối cảnh di cư hoặc tị nạn. Nhiều quốc gia thiết lập hạn ngạch hoặc mức trần về số lượng người di cư được tiếp nhận mỗi năm. <i>Xem thêm migration management – quản lý di cư</i>

R

race	<i>chủng tộc</i>	<p>Một trong những cơ sở xét quy chế tị nạn theo <i>Công ước 1951 về người tị nạn</i>, chủng tộc được hiểu theo nghĩa rộng nhất bao gồm tất cả các nhóm sắc tộc được coi là các “chủng người” theo cách sử dụng thông thường.</p> <p><i>Xem thêm racism – chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, refugee – người tị nạn, xenophobia – sự bài ngoại</i></p>
racial discrimination	<i>phân biệt chủng tộc</i>	<p>Phân biệt chủng tộc là “bất kỳ sự phân biệt, loại trừ, hạn chế hoặc ưu đãi nào dựa trên cơ sở chủng tộc, màu da, dòng dõi hay nguồn gốc dân tộc hoặc sắc tộc với mục đích hoặc có tác dụng vô hiệu hóa hoặc làm giảm sự thừa nhận, sự thụ hưởng hoặc thực thi trên cơ sở bình đẳng các quyền và tự do cơ bản của con người về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá hoặc bất kỳ lĩnh vực nào khác của đời sống công cộng” (<i>Điều 1(1), Công ước quốc tế năm 1965 về loại bỏ các hình thức phân biệt chủng tộc</i>).</p> <p><i>Xem thêm discrimination – phân biệt đối xử, racism – chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, xenophobia – sự bài ngoại</i></p>
racism	<i>chủ nghĩa phân biệt chủng tộc</i>	<p>Một hệ tư tưởng ấn định một chủng tộc và/hoặc nhóm thiểu số lên một địa vị quyền lực trên cơ sở những thuộc tính văn hóa và vật chất, cũng như sự chi phối về kinh tế và điều khiển các chủng tộc hay nhóm khác. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc có thể định nghĩa như là một học thuyết hoặc niềm tin vào ưu thế chủng tộc. Nó bao gồm niềm tin rằng chủng tộc quyết định trí thông minh, đặc điểm văn hóa và thái độ đạo đức.</p> <p><i>Xem thêm racial discrimination – phân biệt chủng tộc, xenophobia – sự bài ngoại</i></p>
rape	<i>hiếp dâm</i>	<p>Sự xâm phạm lên bất kỳ phần thân thể nào của nạn nhân bằng cơ quan sinh dục, hoặc sự cưỡng bức mở hậu môn hoặc bộ phận sinh dục của nạn nhân bằng bất cứ vật thể nào hoặc bất kỳ bộ phận cơ thể nào bằng vũ lực, đe dọa</p>

		dùng vũ lực, ép buộc, lợi dụng môi trường cường bức, hoặc đối với một người không có khả năng đưa ra sự ưng thuận đích thực. <i>Xem thêm sexual assault – cưỡng dâm</i>
ratification	<i>sự phê chuẩn</i>	Phê chuẩn đề cập đến việc “chấp thuận” hoặc “thông qua” một điều ước. Trong bối cảnh quốc tế, phê chuẩn “là một hành động quốc tế, như vừa kể trên, theo đó một quốc gia xác lập sự đồng ý của mình ràng buộc với một điều ước (Điều 2(1)(b) Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước quốc tế). Văn kiện phê chuẩn xác lập sự đồng ý của một quốc gia có hiệu lực vào thời điểm trao đổi văn kiện giữa các bên ký kết, nộp lưu chiểu tại cơ quan lưu chiểu, hoặc thông báo cho các quốc gia ký kết hoặc cho cơ quan lưu chiểu, nếu có thỏa thuận như vậy (Điều 16). Đối với trong nước, phê chuẩn biểu thị quá trình một quốc gia đặt mình vào vị trí chấp thuận các nghĩa vụ ghi trong điều ước. Một số quốc gia quy định trong Hiến pháp những thủ tục bắt buộc trước khi chính phủ chấp nhận sự ràng buộc với một điều ước. <i>Xem thêm accession – gia nhập, instrument - văn kiện, reservation to a treaty - bảo lưu một điều ước, treaty – điều ước</i>
readmission	<i>nhận trở lại</i>	Việc một nước chấp nhận cho tái nhập cảnh một cá nhân (công dân nước đó, công dân nước thứ ba hoặc người không quốc tịch). <i>Xem thêm readmission agreement – thỏa thuận nhận trở lại</i>
readmission agreement	<i>thỏa thuận nhận trở lại</i>	Thỏa thuận quốc tế, trên cơ sở có đi có lại, quy định thủ tục đối với một quốc gia để đưa trở lại những người không phải là công dân nước đó trong tình trạng trái phép về quốc gia gốc hoặc quốc gia mà họ đi qua để đến quốc gia này. <i>Xem thêm agreement - thỏa thuận, bilateral - song phương, return - trở về</i>
receiving country	<i>nước tiếp nhận</i>	Nước đến hoặc một nước thứ ba. Trong trường hợp trở về hoặc hồi hương, còn là nước gốc. Là quốc gia đồng ý tiếp nhận hàng năm một số lượng nhất định người tị nạn và người di cư theo quyết định của Tổng thống, của Bộ trưởng hay của Nghị viện.

		<i>Xem thêm country of destination - nước đến, country of origin - nước gốc, host country - nước chủ nhà, third country - nước thứ ba</i>
reception centre	<i>trung tâm tiếp nhận</i>	<i>Xem holding centre - Trung tâm tạm giữ</i>
re-emigration	<i>tái xuất cư</i>	Việc một người tiếp tục xuất cư sau khi trở về nước gốc. <i>Xem thêm emigration - xuất cư, return - trở về</i>
refoulement	<i>đẩy trở lại</i>	<i>Xem deportation - trục xuất, expulsion - đẩy đuổi, forced return - trở về ép buộc, involuntary repatriation - hồi hương không tự nguyện, non-refoulement - không đẩy trở lại, persecution - ngược đãi, return - sự trở về</i>
refugee	<i>người tị nạn</i>	Một người “do mối lo sợ có cơ sở về sự ngược đãi vì các lý do chủng tộc, tôn giáo, quốc tịch, thành viên nhóm xã hội hoặc chính kiến riêng biệt, đang ở bên ngoài quốc gia mà họ mang quốc tịch, không thể hoặc do mối lo sợ như vậy mà không muốn nhận sự bảo hộ của quốc gia đó. (Điều 1A(2), Công ước 1951 về Quy chế của người tị nạn; Điều 1A(2) được bổ sung bởi Nghị định thư 1967). Bổ sung thêm vào định nghĩa người tị nạn theo Công ước 1951 về người tị nạn, Điều 1(2) Công ước năm 1969 của Tổ chức Thống nhất châu Phi định nghĩa người tị nạn là bất cứ người nào phải trốn chạy khỏi nước mình “do sự xâm lược từ bên ngoài, sự chiếm đóng, sự thống trị của nước ngoài, hoặc các biến cố làm rối loạn nghiêm trọng trật tự công cộng trên toàn bộ hoặc một phần đất nước họ, hoặc do vấn đề nguồn gốc hoặc quốc tịch”. Tương tự, Tuyên bố Cartagena năm 1984 bổ sung người tị nạn còn là những người rời khỏi nước họ “vì cuộc sống, tự do và an toàn của họ bị đe dọa bởi bạo lực gia tăng, xâm lược nước ngoài, nội chiến, sự vi phạm trên quy mô lớn quyền con người, hoặc những tình huống khác gây rối loạn nghiêm trọng trật tự công cộng.” <i>Xem thêm applicant – đương đơn, de facto refugees - người tị nạn trên thực tế, displaced</i>

person - người lánh nạn, forced migration – di cư cưỡng bức, prima facie – nhận diện ban đầu, refugees in orbit – người tị nạn vô thừa nhận, refugee status determination – xác định quy chế tị nạn, refugees in transit – người tị nạn quá cảnh, refugees sur place – người tị nạn hậu xuất cảnh, uprooted people – người tha hương

refugee (mandate)	<i>người tị nạn (đủ tiêu chuẩn)</i>	<p>Người đáp ứng các tiêu chí theo quy chế của UNHCR và đủ điều kiện để nhận sự bảo hộ của Liên hợp quốc theo quy định của Cao ủy về người tị nạn, bất kể người đó đang ở nước là thành viên <i>Công ước 1951 hay Nghị định thư 1967 về quy chế người tị nạn</i> hay không; hoặc bất kể người đó có được nước chủ nhà công nhận là người tị nạn hay không theo các tiêu chí của một trong các văn kiện trên.</p> <p><i>Xem thêm refugee - người tị nạn</i></p>
refugees in orbit	<i>người tị nạn vô thừa nhận</i>	<p>Người tị nạn, mặc dù không trực tiếp bị trả về nước mà họ có thể bị ngược đãi, nhưng bị từ chối quy chế tị nạn hoặc không tìm được một quốc gia nào xem xét yêu cầu tị nạn của họ, di chuyển hoặc bị di chuyển từ nước này sang nước khác để tìm kiếm quy chế tị nạn.</p> <p><i>Xem thêm asylum - tị nạn, refugee - người tị nạn</i></p>
refugee (prima facie)	<i>người tị nạn (nhận diện ban đầu/xét đoán)</i>	<p>Người được một quốc gia hoặc UNHCR công nhận là người tị nạn căn cứ vào những yếu tố khách quan liên quan đến những hoàn cảnh tại nước gốc của họ. Những yếu tố này chứng minh cho suy đoán rằng người này đáp ứng các tiêu chí được áp dụng để xác định người tị nạn.</p>
refugee status determination	<i>xác định quy chế tị nạn</i>	<p>Một quy trình (được thực hiện bởi các quốc gia và/hoặc Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR) để xác định liệu một cá nhân có được công nhận là người tị nạn hay không theo pháp luật hiện hành của quốc gia và quốc tế.</p> <p><i>Xem thêm asylum – tị nạn, refugee – người tị nạn</i></p>

refugees in transit	<i>người tị nạn quá cảnh</i>	<p>Người tị nạn được tạm thời nhập cảnh vào lãnh thổ của một nước với điều kiện là họ sẽ được đi tái định cư ở nước khác.</p> <p><i>Xem thêm refugee - người tị nạn, resettlement - tái định cư, transit – quá cảnh</i></p>
refugees in situ	<i>người tị nạn tại chỗ</i>	<p><i>Xem refugees sur place – người tị nạn hậu xuất cảnh</i></p>
refugees sur place	<i>người tị nạn hậu xuất cảnh</i>	<p>Người không phải người tị nạn khi họ rời khỏi nước gốc, nhưng sau đó trở thành người tị nạn (do mối lo sợ có cơ sở về sự ngược đãi). Người tị nạn loại này có thể lo sợ bị ngược đãi do xảy ra đảo chính, hoặc do việc ban hành hoặc tăng cường chính sách đàn áp, ngược đãi ở đất nước họ sau khi họ ra đi. Yêu cầu xin tị nạn loại này cũng có thể được dựa trên các hoạt động chính trị thiện ý được thực hiện tại nước họ đang cư trú hoặc ẩn náu.</p> <p><i>Xem thêm persecution - ngược đãi, refugee - người tị nạn</i></p>
regional consultative processes	<i>các tiến trình tư vấn khu vực</i>	<p>Những diễn đàn tư vấn không mang tính ràng buộc ở cấp độ khu vực tạo điều kiện cho đại diện các quốc gia, xã hội dân sự (các tổ chức phi chính phủ - NGOs) và các tổ chức quốc tế gặp nhau để thảo luận về các vấn đề di cư trên tinh thần hợp tác. Một số tiến trình tư vấn khu vực (RCPs) cho phép sự tham gia của các bên liên quan khác (các tổ chức phi chính phủ hoặc các đại diện xã hội dân sự khác).</p> <p><i>Xem thêm migration management – quản lý di cư</i></p>
regular migration	<i>di cư được phép</i>	<p>Di cư diễn ra theo những kênh hợp pháp và được công nhận.</p> <p><i>Xem thêm clandestine migration - di cư lén lút, irregular migration - di cư trái phép, orderly migration – di cư trật tự, undocumented migrant workers/migrant workers in an irregular situation - người lao động di cư không đủ giấy tờ/người lao động di cư trong tình trạng trái phép</i></p>

regularization	<i>hợp thức hóa</i>	<p>Là bất cứ quy trình hoặc chương trình nào của các cơ quan có thẩm quyền một nước cho phép người không phải là công dân nước đó trong tình trạng trái phép hoặc không hợp pháp, được ở lại một cách hợp pháp. Những thực tiễn điển hình gồm việc ân xá (còn được coi là “hợp pháp hóa”) đối với những người cư trú trái phép đã ở sớ tại trong một thời gian dài nhất định và không có lý do từ chối cho cư trú. <i>Xem thêm amnesty - ân xá, legalization - hợp pháp hóa</i></p>
reintegration	<i>tái hòa nhập</i>	<p>Sự tham gia trở lại hay sự tái hợp nhất của một người vào một nhóm hoặc một quá trình, ví dụ: sự tham gia trở lại của người di cư vào cộng đồng xã hội nước gốc hoặc nơi cư trú thường xuyên. <i>Xem thêm assimilation - đồng hóa, integration - hội nhập, reintegration (cultural) – tái hòa nhập về văn hóa, reintegration (economic) – tái hòa nhập về kinh tế, reintegration (social) – tái hòa nhập về xã hội</i></p>
reintegration (cultural)	<i>tái hòa nhập về văn hóa</i>	<p>Trong bối cảnh di cư trở về, là sự tái thích nghi của người di cư đối với những giá trị, lối sống, ngôn ngữ, quy tắc đạo đức, tư tưởng và truyền thống của xã hội nước gốc. <i>Xem thêm integration – hội nhập, reintegration – tái hòa nhập, return – trở về, return migration – di cư trở về</i></p>
reintegration (economic)	<i>tái hòa nhập về kinh tế</i>	<p>Trong bối cảnh di cư trở về, là quá trình người di tái gắn kết vào hệ thống kinh tế nước gốc và tự kiếm sống cho bản thân họ. Trong thuật ngữ phát triển, tái hòa nhập về kinh tế còn là việc sử dụng các bí quyết mà người di cư tiếp thu được từ nước ngoài để thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội của nước gốc. <i>Xem thêm brain gain – thu hút chất xám, integration – hội nhập, reintegration – tái hòa nhập, return – trở về, return migration – di cư trở về</i></p>

reintegration (social)	<i>tái hòa nhập về xã hội</i>	<p>Trong bối cảnh di cư trở về, là việc tái gắn kết người di cư vào các cấu trúc xã hội nước gốc. Nó bao gồm việc tạo các mối liên kết cá nhân (với bạn bè, người thân, hàng xóm) cũng như sự phát triển các cấu trúc xã hội (các hiệp hội, các nhóm tự lực và các tổ chức khác).</p> <p><i>Xem thêm integration – hội nhập, reintegration – tái hòa nhập, return – trở về, return migration – di cư trở về</i></p>
rejected candidate	<i>ứng viên bị từ chối</i>	<p>Trong bối cảnh di cư, là một đương đơn bị một cơ quan lãnh sự hoặc đại sứ quán từ chối do không đáp ứng các tiêu chuẩn để di cư tới nước đó.</p> <p><i>Xem thêm grounds of inadmissibility – cơ sở không chấp thuận cho nhập cảnh</i></p>
religion	<i>tôn giáo</i>	<p>Một trong các cơ sở công nhận người tị nạn nêu tại <i>Công ước 1951 về người tị nạn</i>. Đàn áp tôn giáo được thể hiện dưới nhiều hình thức, bao gồm cấm kết nạp thành viên vào một cộng đồng tôn giáo, cấm thờ cúng ở nơi công cộng hay riêng tư, cấm truyền đạo, hoặc các biện pháp phân biệt đối xử nghiêm trọng áp đặt lên một người vì người đó thực hành tôn giáo của họ hoặc thuộc về một cộng đồng tôn giáo riêng biệt.</p>
remittances	<i>kiều hối</i>	<p>Tiền kiếm được hoặc tiết kiệm được bởi người không phải là công dân nước tiếp nhận gửi về nước gốc của họ.</p> <p><i>Xem thêm repatriation of funds – chuyển tiền về nước, social capital transfer – chuyển giao vốn xã hội</i></p>

removal	<i>chuyển đi</i>	Việc bắt buộc thực hiện nghĩa vụ trở về; áp giải ra khỏi một nước. <i>Xem thêm deportation - trục xuất, expulsion – đẩy đuổi, refoulement – đẩy trở lại</i>
renunciation	<i>sự từ bỏ</i>	Hành động mà một cá nhân tự nguyện từ bỏ quyền của mình và do vậy, mất khả năng hưởng lợi từ quyền đó. <i>Xem thêm statelessness – tình trạng không quốc tịch</i>
repatriation	<i>hồi hương</i>	Quyền cá nhân của người tị nạn, tù nhân chiến tranh hoặc người bị giam giữ dân sự được trở về nước mà họ mang quốc tịch theo các điều kiện cụ thể được quy định trong nhiều văn kiện quốc tế (<i>Công ước Geneva năm 1949 và Nghị định thư năm 1977, Quy tắc về luật pháp và tập quán chiến tranh trên bộ, phụ chương Công ước La Hay IV năm 1907, các văn kiện về quyền con người cũng như luật tập quán quốc tế</i>). Việc lựa chọn hồi hương là quyền dành cho riêng cá nhân và không phải là quyền của bên giam giữ. Trong luật quốc tế về xung đột vũ trang, việc hồi hương đồng thời đòi hỏi nghĩa vụ của bên giam giữ phải thả những người thích hợp (quân nhân và dân thường) và trách nhiệm của quốc gia gốc trong việc nhận lại công dân mình sau khi chiến sự chấm dứt. Ngay cả khi luật điều ước không chứa đựng một nguyên tắc chung về vấn đề này, ngày nay, việc hồi hương tù nhân chiến tranh và người bị giam giữ dân sự là vấn đề được các bên liên quan mặc nhiên thừa nhận. Hồi hương cũng là một thuật ngữ được áp dụng đối với các đặc phái viên ngoại giao, quan chức quốc tế trong bối cảnh có khủng hoảng quốc tế, đồng thời cũng áp dụng đối với người xa xứ và người di cư. <i>Xem thêm assisted voluntary return - trở về tự nguyện có hỗ trợ, involuntary repatriation - hồi hương không tự nguyện, return - trở về, right to return - quyền trở về, voluntary return - trở về tự nguyện</i>

repatriation of funds	<i>chuyển tiền về nước</i>	<p>Trong bối cảnh di cư, là việc chuyển giao toàn bộ tiền của người di cư về nước gốc.</p> <p><i>Xem thêm remittances – kiều hối</i></p>
replacement migration	<i>di cư thay thế</i>	<p>Là hiện tượng di cư nội địa khi có một lượng công nhân từ nơi khác đến lấp chỗ cho số công nhân đã đi sang nước khác. Là hiện tượng di cư quốc tế khi một nước muốn bù đắp cho tình trạng dân số giảm và già đi do kết quả của tỷ lệ sinh tử thấp.</p>
rescue at sea	<i>cứu hộ trên biển</i>	<p>Tình huống một tàu thuyền thực hiện trợ giúp đối với người hoặc tàu thuyền khác gặp nạn trên biển. Trách nhiệm cứu hộ người hoặc tàu thuyền gặp nạn trên biển được cả luật điều ước và luật tập quán quốc tế quy định một cách rõ ràng. Quốc gia có trách nhiệm trong việc phối hợp cứu hộ sẽ thương thuyết một địa điểm cập bến an toàn. Quốc gia cung cấp trợ giúp có thể từ chối việc dỡ hàng trên tàu và yêu cầu thủy thủ đoàn rời khỏi lãnh thổ của mình. Việc lên bờ cũng có thể đặt ra những điều kiện mà quốc gia tàu thuyền mang cờ, một nước thứ ba, hoặc một tổ chức quốc tế phải đáp ứng, ví dụ việc tái định cư, sắp xếp phỏng vấn, trở về v.v.</p> <p><i>Xem thêm flag State – quốc gia mà tàu mang cờ, vessel – tàu thuyền</i></p>
reservation to a treaty	<i>bảo lưu một điều ước</i>	<p>“Một tuyên bố đơn phương, bất kể cách viết hoặc cách gọi như thế nào, của một quốc gia đưa ra khi ký kết, phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hoặc gia nhập một điều ước quốc tế, nhằm qua đó loại trừ hoặc sửa đổi hiệu lực pháp lý của một số điều khoản của điều ước đó trong việc áp dụng đối với quốc gia mình” (Điều 2 (1) (d), Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước quốc tế).</p> <p><i>Xem thêm ratification – phê chuẩn, treaty – điều ước</i></p>

resettlement	<i>tái định cư</i>	<p>Việc di chuyển và hòa nhập người tị nạn, người lánh nạn trong nước v.v. tới một khu vực địa lý và môi trường khác, thường là tới một nước thứ ba. Trong bối cảnh tị nạn, là việc di chuyển người tị nạn từ quốc gia mà họ xin ẩn trú tới quốc gia đồng ý tiếp nhận. Người tị nạn thường sẽ được cho phép tị nạn hoặc được phép cư trú dài hạn, và trong nhiều trường hợp, sẽ có cơ hội được nhập quốc tịch. <i>Xem thêm durable solution – giải pháp lâu bền, forced resettlement/relocation - tái định cư/ tái bố trí cưỡng bức, integration – tái hòa nhập, permanent settlers - người định cư lâu dài, refugee (mandate)- người tị nạn đủ tiêu chuẩn, repatriation – hồi hương</i></p>
residence	<i>cư trú</i>	<p>Việc sống ở một nơi nhất định trong một khoảng thời gian nào đó; là nơi một người sống trên thực tế để phân biệt với nguyên quán. Cư trú thường chỉ việc hiện diện của một người với tư cách là một cư dân tại một nơi nhất định, trong khi đó nguyên quán thường đòi hỏi người đó hiện diện với nhận thức coi nơi đó là nhà của mình. Một người có thể cư trú ở nhiều nơi khác nhau nhưng chỉ có một nguyên quán duy nhất. <i>Xem thêm country of habitual/usual residence - nước cư trú thường xuyên, domicile – nguyên quán</i></p>
residence permit	<i>giấy phép cư trú</i>	<p>Một loại giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận cấp cho một người không phải là công dân, xác nhận người đó có quyền được sống ở nước đó trong thời hạn giá trị của giấy phép cư trú. <i>Xem thêm overstay – ở lại quá hạn, permit - giấy phép, residence - cư trú</i></p>
respondent	<i>bên bị</i>	<p>Người bị buộc phải trả lời một khiếu nại trong một vụ án dân sự. <i>Xem thêm defendant - bị đơn, plaintiff - nguyên đơn</i></p>

restitution	<i>bồi thường</i>	Việc trả lại một vật cụ thể cho chủ sở hữu hoặc khôi phục tình trạng hợp pháp ban đầu của nó; việc đền bù tổn thất, bồi thường những mất mát gây ra cho người khác; bồi thường lợi ích do một việc làm sai đối với người khác.
return	<i>sự trở về</i>	<p>Với nghĩa chung nhất, là hành động hay quá trình quay trở lại điểm xuất phát. Sự trở về có thể diễn ra trong phạm vi biên giới lãnh thổ của một quốc gia, ví dụ như việc trở về của những người lánh nạn trong nước và những người lính xuất ngũ; hoặc giữa nước chủ nhà (nước quá cảnh hoặc nước đến) và nước gốc trong trường hợp đối với người di cư lao động, người tị nạn, người xin tị nạn, và công dân có trình độ. Có nhiều loại hình trở về và có thể miêu tả qua cách thức thực hiện: tự nguyện, cưỡng bức, được hỗ trợ hay tự phát; hoặc theo cách thức đối tượng tham gia, ví dụ: hồi hương (đối với người tị nạn).</p> <p><i>Xem thêm assisted voluntary return - trở về tự nguyện có trợ giúp, deportation - trục xuất, expulsion - đẩy đuổi, readmission agreement - thỏa thuận nhận trở lại, re-emigration - tái xuất cư, refoulement - đẩy trở lại, reintegration - tái hòa nhập, reintegration (cultural) - tái hòa nhập về văn hóa, reintegration (economic) - tái hòa nhập về kinh tế, reintegration (social) - tái hòa nhập về xã hội, repatriation - hồi hương, voluntary repatriation - hồi hương tự nguyện, voluntary return - trở về tự nguyện</i></p>
return migration	<i>di cư trở về</i>	<p>Việc di chuyển của một người trở về nước gốc hoặc nơi cư trú thường xuyên sau khi sống ở một nước khác với thời gian ít nhất một năm. Việc trở về này có thể là tự nguyện hoặc không tự nguyện; và bao gồm cả hồi hương tự nguyện.</p> <p><i>Xem thêm circular migration - di cư xoay vòng, forced return - trở về cưỡng bức, reintegration - tái hòa nhập, reintegration (cultural) - tái hòa nhập về văn hóa, reintegration (economic) - tái hòa nhập về kinh tế, reintegration (social) - tái hòa nhập về xã hội, voluntary return - trở về tự nguyện</i></p>

reverse brain drain	<i>chảy máu chất xám ngược</i>	<i>Xem brain gain – thu hút chất xám</i>
right of asylum	<i>quyền tị nạn</i>	<p>Một thuật ngữ chung được sử dụng theo hai nghĩa: quyền cấp quy chế tị nạn (một nước có thể cấp quy chế tị nạn cho bất kì ai trên lãnh thổ nước mình theo quyết định của nước đó); và quyền được tị nạn ở trong quốc gia mà người đó nộp đơn xin tị nạn lãnh thổ hoặc quốc gia mà người đó đang theo đuổi quy chế tị nạn. <i>Xem thêm refugee - tị nạn, first country of asylum – nước tị nạn đầu tiên, State of refuge – quốc gia ẩn trú</i></p>
right to leave	<i>quyền ra đi</i>	<p>“Ai cũng có quyền rời bỏ bất kỳ nước nào, kể cả nước mình...” (<i>Điều 13 (2), Tuyên ngôn toàn cầu năm 1948 về quyền con người</i>). Quyền này còn được quy định trong các văn kiện pháp luật quốc tế khác, ví dụ <i>Điều 12 (2), Công ước quốc tế năm 1966 về quyền dân sự và chính trị</i> quy định: “Ai cũng được tự do rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình”. Đó là một khía cạnh của quyền tự do đi lại, áp dụng không phân biệt cho tất cả mọi người. Tuy nhiên theo luật quốc tế, không có quyền đương nhiên nào được nhập cảnh vào lãnh thổ một quốc gia. <i>Xem thêm emigration – xuất cư, freedom of movement - tự do đi lại, human rights – quyền con người, international minimum standard - tiêu chuẩn quốc tế tối thiểu, repatriation - hồi hương, return - trở về</i></p>
right to return	<i>quyền trở về</i>	<p>Là khía cạnh khác của quyền tự do đi lại. Theo <i>Điều 13 (2) Tuyên ngôn năm 1948 về quyền con người</i>: “Ai cũng có quyền ... trở về nước mình”. <i>Điều 12 (2) Công ước năm 1966 về quyền dân sự và chính trị</i> có nêu: “... Không ai có thể bị tước đoạt một cách tùy tiện quyền trở về nước mình”. Tuy nhiên, đoạn 3 của <i>Công ước</i> cũng nêu ra một số hạn chế cụ thể: “Các quyền nêu trên (quy định tại <i>Điều 12 (2)</i>) sẽ không bị bất kỳ hạn chế nào, trừ những hạn chế do luật pháp quy định được cho là cần thiết nhằm bảo vệ an ninh quốc</p>

		<p>gia, trật tự công cộng, y tế cộng đồng, đạo đức hay quyền hoặc tự do của người khác và phải phù hợp với các quyền khác được thừa nhận trong <i>Công ước này</i>”.</p> <p><i>Xem thêm freedom of movement – tự do đi lại, human rights – quyền con người, repatriation – hồi hương, voluntary repatriation – hồi hương tự nguyện</i></p>
rural-rural migrants	<i>người di cư nông thôn – nông thôn</i>	<p>Những người di cư trong nước từ khu vực nông thôn này sang khu vực nông thôn khác, bao gồm cả việc di chuyển khoảng cách ngắn hoặc dài của thương nhân, người lao động nông nghiệp và chăn nuôi gia súc.</p> <p><i>Xem thêm internal migration - di cư trong nước, rural-urban migrants – di cư nông thôn-thành thị, urban-rural migrants – di cư thành thị- nông thôn, urban-urban migrants – di cư thành thị-thành thị</i></p>
rural-urban migrants	<i>người di cư nông thôn – thành thị</i>	<p>Những người di cư trong nước từ khu vực nông thôn đến khu vực đô thị, thường là do nghèo đói, thu nhập thấp, năng suất thấp, tăng dân số, thiếu thốn, phân bổ đất đai không công bằng, manh mún, môi trường xuống cấp, và thiếu các cơ hội phát triển kinh tế tại vùng nông thôn.</p> <p><i>Xem thêm internal migration - người di cư trong nước, rural-rural migrants – người di cư nông thôn-nông thôn, urban-rural migrants – người di cư thành thị - nông thôn, urban-urban migrants – người di cư thành thị - thành thị</i></p>

S

safe country of origin	<i>nước gốc an toàn</i>	Nước gốc của người xin tị nạn được coi là an toàn nếu nước đó không hoặc không thường xuyên sản sinh ra người tị nạn. Nước tiếp nhận có thể sử dụng khái niệm “nước gốc an toàn” như một cơ sở để từ chối ngay lập tức (mà không cần xem xét) đối với những nhóm hoặc những loại hình xin tị nạn cụ thể. <i>Xem thêm country of origin - nước gốc, safe third country - nước thứ ba an toàn</i>
safe haven	<i>nơi ẩn trú an toàn</i>	Vùng trung lập được sử dụng với mục đích làm nơi ẩn trú cho “những thương binh, bệnh binh hoặc những người không tham chiến” hoặc “dân thường không tham gia chiến sự” khỏi những ảnh hưởng của chiến tranh. (<i>Điều 15, Công ước Geneva năm 1949 về bảo vệ thường dân trong thời gian chiến tranh</i>). <i>Xem thêm asylum – tị nạn, neutralized zones – vùng trung lập</i>
safe third country	<i>nước thứ ba an toàn</i>	Là nước mà người xin tị nạn có thể tiếp cận một chế độ tị nạn hiệu quả, hoặc nước mà người này đã có mặt trước khi đến nước nơi đang xin tị nạn. <i>Xem thêm country of origin - nước gốc, first country of asylum – nước tị nạn đầu tiên, receiving country - nước tiếp nhận, safe country of origin – nước gốc an toàn</i>
Schengen Agreement and Convention	<i>Thỏa thuận và Công ước Schengen</i>	Theo Thỏa thuận Schengen ký ngày 14 tháng 6 năm 1985, các nước Bỉ, Pháp, Đức, Luxembourg và Hà Lan đồng ý dần xóa bỏ việc kiểm soát tại các đường biên giới giữa các nước này và cho phép công dân của các nước thành viên ký kết cũng như công dân các nước thành viên khác và công dân nước thứ ba được tự do đi lại. <i>Công ước Schengen</i> bổ sung cho Thỏa thuận và đưa ra các quy định về sắp xếp và đảm bảo thực thi cho việc tự do đi lại. Thỏa thuận và Công ước, cùng với các quy tắc được thông qua trên cơ sở các thỏa thuận liên quan

		<p>tạo thành “quy định Schengen tích hợp”. Từ năm 1999, nó tạo thành một phần của khung thể chế và pháp lý của Liên minh châu Âu (EU) theo một nghị định thư của <i>Hiệp ước Amsterdam năm 1997</i>.</p> <p><i>Xem thêm Dublin II Regulation - Quy tắc Dublin II</i></p>
screening	<i>sàng lọc</i>	<p>Quá trình kiểm tra một đặc tính hoặc khả năng cụ thể. Trong bối cảnh di cư, đó là sự xem xét sơ bộ (thường là lướt qua) để xác định xem một người có đủ điều kiện được hưởng quy chế mà họ xin hay không.</p> <p><i>Xem thêm prima facie - nhận diện ban đầu</i></p>
seafarer	<i>thuyền viên</i>	<p>Trong lĩnh vực di cư, là người lao động di cư làm việc trên tàu thuyền đăng ký tại một quốc gia mà người đó không phải là công dân. (<i>Điều 2 (2) (c), Công ước quốc tế năm 1990 về bảo vệ các quyền của người lao động di cư và thành viên gia đình họ</i>).</p> <p><i>Xem thêm migrant worker - người lao động di cư</i></p>
seasonal migrant worker/migration	<i>người lao động thời vụ/ di cư lao động thời vụ</i>	<p>Một người lao động di cư, hoặc hoạt động di cư việc làm, mà đặc điểm công việc của họ phụ thuộc vào điều kiện mùa vụ và chỉ được thực hiện trong một phần của năm. (<i>Điều 2 (2) (b), Công ước quốc tế năm 1990 về bảo vệ các quyền của người lao động di cư và thành viên gia đình họ</i>).</p> <p><i>Xem thêm economic migrant – người di cư kinh tế, migrant worker - người lao động di cư, temporary migrant workers – người lao động di cư tạm thời</i></p>
secondary inspection	<i>kiểm tra bước 2</i>	<p>Khi có nghi ngờ tại kiểm tra bước 1 trong quá trình làm thủ tục cho nhập cảnh, hoặc nếu đương đơn có tên trong hệ thống kiểm soát, thì đương đơn phải trải qua một cuộc phỏng vấn hoặc điều tra bổ sung.</p> <p><i>Xem thêm interview – phỏng vấn, lookout system – hệ thống kiểm soát, primary inspection - kiểm tra bước 1</i></p>

secondary migration	<i>di cư bước 2</i>	Sự di chuyển của một người di cư trong nước chủ nhà hoặc tới nước thứ ba ra khỏi cộng đồng mà người đó cư trú ban đầu.
self-employed migrant worker	<i>người lao động di cư tự làm chủ</i>	<p>“Một người lao động di cư tham gia vào một hoạt động có thù lao nhưng ngoài một hợp đồng lao động và kiếm sống bằng hoạt động này, thường là làm một mình hoặc cùng với các thành viên trong gia đình của mình, và cho bất kỳ người lao động di cư nào khác được công nhận là người lao động tự làm chủ chiếu theo luật pháp của nước đang làm việc hoặc theo các điều ước song phương hoặc đa phương (<i>Điều 2 (2) (h), Công ước quốc tế năm 1990 về bảo vệ các quyền của người lao động di cư và thành viên gia đình họ</i>).</p> <p><i>Xem thêm migrant worker - người lao động di cư</i></p>
sending country	<i>nước phái cử</i>	<p>Nước mà người di cư ra đi để tạo lập cuộc sống ở nước ngoài, tạm thời hoặc dài hạn.</p> <p><i>Xem thêm country of origin - nước gốc, State of origin – quốc gia gốc</i></p>
sensors	<i>thiết bị cảm biến</i>	<p>Thiết bị được thiết kế để phát hiện sự di chuyển hoặc hiện diện của con người. Nó bao gồm các thiết bị cảm ứng chuyển động và cảm ứng khí các-bo-nic. Có thiết bị cảm biến yêu cầu người trực tiếp vận hành, và có thiết bị được gắn vào các trạm điều khiển từ xa dọc theo biên giới và truyền thông tin đến một trạm kiểm soát cửa khẩu.</p> <p><i>Xem thêm carbon dioxide sensors - thiết bị cảm ứng đi-ô-xít các-bon</i></p>
separated children	<i>trẻ em bị ly tán</i>	<p>Trẻ em bị tách khỏi cả bố và mẹ, hoặc người chăm sóc ban đầu theo luật định hoặc theo thông lệ, nhưng không nhất thiết bị tách khỏi những người họ hàng khác. Do đó trẻ em bị ly tán có thể bao gồm trẻ em đi cùng với các thành viên gia đình khác. Theo thuật ngữ của <i>Báo cáo thực tiễn tốt năm 2004</i> của Chương trình châu Âu về Trẻ em bị ly tán (SCEP), trẻ em bị ly tán là “Trẻ em dưới 18 tuổi đang ở ngoài nước gốc và bị tách khỏi cả bố và mẹ</p>

		<p>hoặc người chăm sóc ban đầu theo luật định hoặc theo thông lệ”. Chương trình này sử dụng thuật ngữ “bị ly tán” hơn là thuật ngữ “không có người đi kèm” vì “trong khi một số trẻ em được cho là có người đi kèm đến châu Âu, nhưng những người lớn đi kèm này không có khả năng cần thiết hoặc không thích hợp đảm nhận trách nhiệm chăm sóc đứa trẻ đó”. <i>Xem thêm child – trẻ em, minor – trẻ vị thành niên, unaccompanied children – trẻ em không có người đi kèm</i></p>
servitude	<i>nô dịch</i>	<p>Tình trạng một người bị tước quyền tự do và phụ thuộc vào người khác. <i>Xem debt bondage - lệ thuộc vì nợ, exploitation – bóc lột, slavery – nô lệ, worst forms of child labour – các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất</i></p>
sexual assault	<i>cưỡng dâm</i>	<p>Việc xâm hại tình dục, thực tế hay đe dọa, bằng vũ lực hoặc trong điều kiện không ngang sức hoặc ép buộc. <i>Xem thêm rape – hiếp dâm</i></p>
sexual exploitation	<i>bóc lột tình dục</i>	<p>Là bất cứ sự lạm dụng nào hoặc cố tình lạm dụng vị thế dễ bị thương tổn, không ngang sức, hoặc lòng tin cho mục đích tình dục, bao gồm, nhưng không giới hạn, việc thu lợi tiền bạc, lợi ích xã hội hoặc chính trị từ việc bóc lột tình dục người khác.</p>
short-term migrant	<i>người di cư ngắn hạn</i>	<p>Một người di chuyển đến một nước không phải là nước cư trú thường xuyên của mình trong khoảng thời gian ít nhất ba tháng nhưng chưa tới một năm, trừ trường hợp di chuyển vì mục đích giải trí, nghỉ lễ, thăm bạn bè, họ hàng, đi công việc hoặc chữa bệnh. Để phục vụ cho việc thống kê di cư quốc tế, quốc gia cư trú thường xuyên của người di cư ngắn hạn được coi là nước đến trong khoảng thời gian họ ở đó. <i>Xem thêm long-term migrant - người di cư dài hạn, permanent settlers - người định cư lâu dài, temporary migrant workers - người lao động di cư tạm thời</i></p>

skilled migrant	<i>người di cư lành nghề</i>	<p>Người lao động di cư, do kỹ năng hoặc có kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ, thường được đối xử ưu đãi trong việc xin chấp thuận nhập cảnh vào nước chủ nhà (và do đó ít phải chịu những hạn chế về thời gian lưu trú, thay đổi việc làm và đoàn tụ gia đình).</p> <p><i>Xem thêm highly skilled/qualified migrant – người di cư có trình độ/tay nghề cao, less/low and semi skilled migrant worker – người lao động di cư tay nghề thấp và bán lành nghề, qualified national - công dân có trình độ</i></p>
slavery	<i>chế độ nô lệ</i>	<p>Tình trạng hoặc hoàn cảnh của một người mà, thông qua người đó, bất kỳ hoặc tất cả các quyền gắn với quyền sở hữu được thực hiện. (Điều 1, Công ước năm 1926 về nô lệ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định thư năm 1953). Nô lệ được xác định bởi yếu tố sở hữu hoặc kiểm soát cuộc sống của người khác, ép buộc và hạn chế đi lại đối với người khác, và bởi thực tế rằng một người không được tự do rời bỏ hay thay đổi chủ sử dụng (chế độ chiếm hữu nô lệ truyền thống, lao động lệ thuộc, nông nô, lao động cưỡng bức và nô lệ phục vụ mục đích nghi lễ hay tôn giáo).</p> <p><i>Xem thêm bonded labour - lao động lệ thuộc, child labour - lao động trẻ em, debt bondage – lệ thuộc vì nợ, servitude – nô dịch, worst forms of child labour - các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất</i></p>
smuggled person/ migrant	<i>người/(người di cư) được đưa trái phép</i>	<p>Một người di cư, qua việc cung cấp tài chính hoặc lợi ích vật chất cho một người khác để được nhập cảnh bất hợp pháp vào một quốc gia mà người đó không phải là công dân hoặc thường trú nhân.</p>
smuggler (of people)	<i>kẻ đưa người trái phép</i>	<p>Một người trung gian thực hiện việc đưa trái phép một người qua một biên giới quốc gia được quốc tế thừa nhận, theo thỏa thuận với người đó.</p> <p><i>Xem thêm smuggling (of migrants) - đưa người trái phép, trafficking - buôn bán người</i></p>

smuggling (of migrants)	<i>đưa người trái phép</i>	<p>Hoạt động nhằm kiếm lợi ích tài chính hoặc vật chất khác, trực tiếp hoặc gián tiếp, qua việc đưa một người nhập cảnh bất hợp pháp vào một quốc gia mà người đó không phải là công dân hoặc thường trú nhân (<i>Điều 3 (a), Nghị định thư của Liên hợp quốc về chống đưa người di cư trái phép qua đường bộ, đường biển và đường không, bổ sung cho Công ước của Liên hợp quốc năm 2000 về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia</i>). Đưa người trái phép khác với buôn bán người ở chỗ không nhất thiết phải có yếu tố bóc lột, ép buộc hoặc vi phạm quyền con người.</p> <p><i>Xem thêm assets forfeiture – tịch thu tài sản, carbon dioxide sensors – thiết bị cảm ứng đi-ô-xít cac-bon, illegal entry - nhập cảnh bất hợp pháp, organized crime – tội phạm có tổ chức, Palermo Protocols – các Nghị định thư Palermo, sensors – thiết bị cảm ứng, smuggler (of migrants) – kẻ đưa người di cư trái phép, trafficking in persons - buôn bán người</i></p>
social capital transfer	<i>chuyển giao vốn xã hội</i>	<p>Các năng lực, kỹ năng, kiến thức, ý tưởng và thực tiễn do người di cư chuyển về nước gốc của họ.</p> <p><i>Xem thêm remittances – kiều hối</i></p>
soft law	<i>luật mềm</i>	<p>Những tiêu chuẩn không bị ràng buộc về pháp lý.</p> <p><i>Xem thêm best (effective) practices – thực tiễn (hiệu quả) tốt, capacity building – xây dựng năng lực, regional consultative processes – tiến trình tư vấn khu vực</i></p>
source country	<i>nước nguồn</i>	<p><i>Xem country of origin – nước gốc, sending country – nước phái cử</i></p>
sovereignty	<i>chủ quyền</i>	<p>Chủ quyền như một khái niệm của pháp luật quốc tế gồm ba yếu tố chính: bên ngoài (đối ngoại), bên trong (đối nội) và lãnh thổ. Yếu tố bên ngoài của chủ quyền là quyền của quốc gia đó tự quyết định quan hệ với các quốc gia hoặc các chủ thể khác mà không chịu sự hạn chế hoặc kiểm soát của quốc gia nào. Yếu tố này của chủ quyền được hiểu là sự độc lập. Yếu tố bên trong của chủ quyền là thẩm quyền tuyệt đối hoặc quyền năng của nhà nước trong</p>

việc quyết định đặc tính của các thể chế của mình, ban hành luật pháp của riêng mình và đảm bảo việc tôn trọng luật pháp đó. Yếu tố lãnh thổ của chủ quyền là thẩm quyền của một nhà nước đối với mọi người và mọi vật ở trong, ở dưới và ở trên lãnh thổ của mình. Trong bối cảnh di cư, điều này có nghĩa là quyền chủ quyền của một quốc gia trong việc quyết định người không phải là công dân nào được phép nhập cảnh vào lãnh thổ nước mình, tùy thuộc vào những giới hạn của nguyên tắc không đẩy trở lại, quyền con người, các điều khoản trong các thỏa thuận song phương hay khu vực (các thỏa thuận về hội nhập hoặc tự do đi lại).

Xem thêm border management – quản lý biên giới, human rights – quyền con người, jurisdiction – quyền tài phán, non-refoulement – không đẩy trở lại, personal jurisdiction – quyền tài phán nhân thân, State – quốc gia, territorial jurisdiction – quyền tài phán lãnh thổ, universal jurisdiction – quyền tài phán phổ quát

**specified-
employment
worker**

*người lao động
theo việc làm cụ
thể*

Một người lao động: (i) được chủ sử dụng cử tới một quốc gia làm việc để thực hiện một nhiệm vụ hoặc bổn phận cụ thể trong thời hạn hoặc khoảng thời gian xác định; hoặc (ii) người tham gia trong khoảng thời gian hạn chế hoặc xác định vào một công việc cụ thể đòi hỏi sự chuyên nghiệp, tính thương mại, kỹ thuật hoặc các kỹ năng cao; hoặc (iii) người theo yêu cầu của chủ sử dụng tại quốc gia họ đang làm việc, tham gia có thời hạn hoặc trong khoảng thời gian xác định vào một công việc mà bản chất là quá độ, ngắn hạn; và người đó được yêu cầu rời khỏi quốc gia đang làm việc khi hết thời hạn được phép lưu trú, hoặc sớm hơn nếu không còn thực hiện nhiệm vụ hay bổn phận hoặc không còn tham gia công việc đó nữa. (Điều 2 (2) (g), Công ước quốc tế năm 1990 về bảo vệ các quyền của lao động di cư và thành viên gia đình họ).

Xem thêm migrant worker - người lao động di cư

sponsorship	<i>tài trợ</i>	<p>Việc bảo đảm hỗ trợ, đặc biệt là hỗ trợ về tài chính, cho một người không phải là công dân của nước mà người đó xin nhập cảnh, lưu trú, thường là trong một thời gian xác định. Một số nước yêu cầu phải có tài trợ hoặc bằng chứng về mức thu nhập thỏa đáng như một điều kiện nhập cảnh đối với một số loại hình di cư nhất định cũng như du khách.</p> <p><i>Xem thêm affidavit (of support) – tuyên thệ (bảo lãnh), bond – tiền đặt cọc, guarantee – bảo đảm</i></p>
spontaneous migration	<i>di cư tự phát</i>	<p>Một cá nhân hoặc nhóm người tự khởi xướng và tiến hành việc di cư mà không có bất kỳ sự trợ giúp nào từ bên ngoài. Di cư tự phát thường do các yếu tố kéo – đẩy và có đặc thù là thiếu sự hỗ trợ của nhà nước hoặc bất cứ sự trợ giúp nào của quốc gia hoặc quốc tế.</p> <p><i>Xem thêm assisted migration - di cư được trợ giúp, assisted voluntary return – trở về tự nguyện được trợ giúp, push-pull factors - các nhân tố kéo-đẩy, spontaneous return – trở về tự phát</i></p>
spontaneous return	<i>trở về tự phát</i>	<p>Việc trở về nước gốc một cách độc lập, tự nguyện của một cá nhân hay nhóm, bao gồm người tị nạn, người lánh nạn trong nước, hoặc người xin tị nạn, thường không có sự trợ giúp của các quốc gia hoặc sự trợ giúp của trong nước hay quốc tế.</p> <p><i>Xem thêm assisted voluntary return – trở về tự nguyện được trợ giúp, spontaneous migration – di cư tự phát, voluntary return – trở về tự nguyện</i></p>
standard of proof	<i>tiêu chuẩn bằng chứng</i>	<p>Cấp độ hoặc mức độ thuyết phục của bằng chứng được yêu cầu trong mỗi trường hợp cụ thể. Ví dụ, trong bối cảnh tị nạn, "well-founded" – “có cơ sở” là một tiêu chuẩn của bằng chứng khi đánh giá mỗi lo sợ bị ngược đãi.</p>
State	<i>Nhà nước/Quốc gia</i>	<p>Một thực thể chính trị có quyền tài phán hợp pháp và kiểm soát hiệu quả đối với một lãnh thổ xác định; có thẩm quyền quyết định tập thể đối với cư dân thường trú; độc quyền trong</p>

việc sử dụng vũ lực; có một chính phủ được quốc tế công nhận tương tác hoặc có khả năng tương tác trong quan hệ chính thức với các thực thể khác. Các tiêu chí của một nhà nước theo luật pháp quốc tế thường được biểu hiện qua việc sở hữu một cộng đồng dân cư thường trú, một vùng lãnh thổ được xác định, một chính phủ và năng lực tham gia vào quan hệ quốc tế với các Nhà nước khác (*Điều 1, Công ước Montevideo năm 1933 về quyền và nghĩa vụ của các quốc gia*).

Xem thêm sovereignty – chủ quyền, subject of international law – chủ thể của luật quốc tế

State of employment	<i>Quốc gia làm việc</i>	Là nước người lao động di cư đã, đang hoặc sẽ tham gia vào một công việc có trả công. (<i>Điều 6 (b), Công ước quốc tế năm 1990 về bảo vệ quyền của người lao động di cư và thành viên gia đình họ</i>). <i>Xem thêm migrant worker - người lao động di cư</i>
State of origin	<i>Quốc gia gốc</i>	Quốc gia mà người liên quan đó là một công dân (<i>Điều 6 (a), Công ước quốc tế năm 1990 về bảo vệ quyền của lao động di cư và thành viên gia đình họ</i>). <i>Xem thêm country of origin - nước gốc, sending country – nước phái cử, third country – nước thứ ba</i>
State of refuge	<i>Quốc gia ẩn trú</i>	Quốc gia cho phép tị nạn lãnh thổ. <i>Xem thêm asylum (territorial) – tị nạn lãnh thổ, right of asylum – quyền tị nạn</i>
State of transit	<i>Quốc gia quá cảnh</i>	Theo nghĩa chung, là quốc gia mà một cá nhân đi qua trong chuyến đi tới một nước đến. Theo thuật ngữ của (<i>Điều 6 (c), Công ước quốc tế năm 1990 về bảo vệ quyền của người lao động di cư và các thành viên gia đình họ</i>), quốc gia quá cảnh là “Bất kỳ quốc gia nào mà một người liên quan đi qua trong hành trình đến quốc gia làm việc hoặc từ quốc gia làm việc trở về quốc gia gốc hoặc quốc gia cư trú thường xuyên”.

		<p><i>Xem thêm country of transit - nước quá cảnh, third country – nước thứ ba, transit – quá cảnh, transit passengers – khách quá cảnh, transit visa – thị thực quá cảnh</i></p>
stateless person	<i>người không quốc tịch</i>	<p>Một người không được coi là công dân của bất kỳ nước nào theo pháp luật nước đó (<i>Điều 1, Công ước của Liên hợp quốc năm 1954 về quy chế của người không quốc tịch</i>). Theo đó, một người không quốc tịch thiếu các quyền gắn với quốc tịch như bảo hộ ngoại giao của một quốc gia, không có quyền tự do cư trú tại một quốc gia và không có quyền quay trở lại trong trường hợp đi ra ngoài quốc gia đó. <i>Xem thêm de facto statelessness - tình trạng không quốc tịch trên thực tế</i></p>
statelessness	<i>tình trạng không quốc tịch</i>	<p>Tình trạng một người không được coi là công dân của bất kỳ nước nào theo nội luật của nước đó. Tình trạng không quốc tịch có thể là hệ quả của một loạt các nguyên nhân bao gồm xung đột pháp luật, chuyển nhượng lãnh thổ, luật hôn nhân gia đình, thủ tục hành chính, sự phân biệt đối xử, thiếu đăng ký khai sinh, tước quốc tịch (khi một quốc gia hủy bỏ quốc tịch của một cá nhân) và từ bỏ quốc tịch (khi một cá nhân từ chối sự bảo hộ của một quốc gia). <i>Xem thêm de facto statelessness – tình trạng không quốc tịch trên thực tế, denationalization – tước quốc tịch, loss of nationality – mất quốc tịch, nationality – quốc tịch, renunciation – sự từ bỏ</i></p>
step migration	<i>di cư từng bước</i>	<p>Việc di chuyển của một người đến một hoặc nhiều địa điểm trong một nước trước khi xuất cư sang một nước khác, hoặc di chuyển từ nước này sang nước khác trước khi tới nước đến cuối cùng.</p>
student	<i>sinh viên</i>	<p>Một người theo một khóa học tại một cơ sở đào tạo được công nhận.</p>

stock (foreign)	<i>thống kê (người nước ngoài)</i>	Số lượng công dân nước ngoài tại một khu vực cụ thể trong một ngày nhất định của năm thống kê (ví dụ ngày 01/01 hoặc 31/12). <i>Xem thêm migration flow – Lưu lượng người di cư</i>
subject of international law	<i>chủ thể của luật quốc tế</i>	Một thực thể có tư cách pháp nhân quốc tế, và theo đó có các quyền và nghĩa vụ theo luật pháp quốc tế. Ban đầu, các quốc gia là những chủ thể duy nhất của luật quốc tế. Những chủ thể khác của luật quốc tế được xác định sau này theo thời gian, chủ yếu là những tổ chức quốc tế và các thể nhân. Việc mở rộng tư cách pháp nhân của các chủ thể này cũng rất khác nhau, nhưng thường hạn chế hơn so với tư cách của các quốc gia. <i>Xem thêm international law (public) – luật quốc tế (công pháp), State – nhà nước/quốc gia</i>
suit	<i>vụ kiện</i>	Bắt kỳ một quá trình khởi kiện do một bên hoặc nhiều bên tiến hành chống lại bên khác tại tòa án.
summons	<i>giấy triệu tập</i>	Một thông báo yêu cầu một người có mặt trước tòa hoặc tại một cơ quan hành chính để làm bồi thẩm hoặc nhân chứng.

T

technical cooperation	<i>hợp tác kỹ thuật</i>	Hoạt động hợp tác trong đó một hay nhiều bên chia sẻ thông tin và kinh nghiệm chuyên môn về một chủ đề nhất định, thường tập trung vào các chức năng thuộc lĩnh vực công (như việc xây dựng quy phạm pháp luật và trình tự thủ tục thực hiện; giúp thiết kế và xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cao công nghệ). <i>Xem thêm best (effective) practices – thực tiễn (hiệu quả) tốt, capacity building - xây dựng năng lực</i>
temporary (labour) migration	<i>di cư (lao động) tạm thời</i>	Việc di cư của người lao động đến một nước trong một khoảng thời gian hạn chế cụ thể trước khi trở về nước gốc.
temporary migrant workers	<i>người lao động di cư tạm thời</i>	Những người lao động lành nghề, bán lành nghề hoặc chưa qua đào tạo ở lại nước tiếp nhận trong khoảng thời gian xác định được ghi trong hợp đồng lao động với một cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ ký kết với một doanh nghiệp. Còn được gọi là người lao động di cư theo hợp đồng. <i>Xem thêm seasonal migrant worker/migration – người lao động thời vụ/ di cư lao động thời vụ, short-term migrant - người di cư ngắn hạn</i>
temporary protection	<i>bảo vệ tạm thời</i>	Sự thu xếp của các quốc gia nhằm cung cấp sự bảo vệ một cách tạm thời cho những người đến một quốc gia một cách ồ ạt để tránh tình trạng xung đột hoặc bạo lực gia tăng, mà không phải qua thủ tục xét duyệt trước về nhân thân.
temporary travel document	<i>giấy tờ đi lại tạm thời</i>	Một loại giấy tờ cấp cho cá nhân, thường là những người không có hộ chiếu, để họ sử dụng quay về nước gốc. Thông thường, những giấy tờ như vậy được cấp với thời hạn ngắn và hết giá trị vào thời điểm người mang giấy tờ đó nhập cảnh vào nước gốc của mình.

		<i>Xem thêm certificate of identity – giấy chứng minh nhân thân, laissez-passer – giấy thông hành, passport – hộ chiếu, travel document – giấy tờ đi lại, travel document (Convention) – giấy tờ đi lại (theo Công ước), visa – thị thực</i>
territorial asylum	<i>tị nạn lãnh thổ</i>	<i>Xem asylum (territorial) - tị nạn (lãnh thổ)</i>
territorial jurisdiction	<i>quyền tài phán lãnh thổ</i>	Quyền tài phán đối với những trường hợp nảy sinh trong một lãnh thổ nhất định hoặc liên quan đến người cư trú trong lãnh thổ đó. Cũng có thể hiểu là một lãnh thổ mà trong đó một chính phủ hoặc một tòa án hoặc một tòa cấp dưới của chính phủ đó có quyền tài phán. <i>Xem thêm jurisdiction – quyền tài phán, sovereignty – chủ quyền</i>
territorial sea	<i>lãnh hải</i>	Ranh giới trên biển xác định chủ quyền của một quốc gia ven biển. Lãnh hải không được kéo dài quá 12 hải lý. <i>Xem thêm contiguous zone – vùng tiếp giáp, high seas – biển cả</i>
terrorism	<i>khủng bố</i>	Trong khi chưa có một định nghĩa chung được chấp nhận theo luật pháp quốc tế, “khủng bố” có thể được định nghĩa là việc sử dụng một cách có chủ định và có hệ thống các hành động nhằm gây ra sự khiếp sợ trong công chúng như một biện pháp nhằm đạt được mục đích nhất định. Khủng bố có thể là một hành động của một cá nhân hay một nhóm người tiến hành với tư cách cá nhân hoặc có sự trợ giúp của một quốc gia. Nó cũng có thể là một hành động của một quốc gia, kể cả chống lại cộng đồng dân cư (vi phạm quyền con người như lao động cưỡng bức, trục xuất, diệt chủng...) hoặc chống lại thường dân của quốc gia thù địch trong bối cảnh xung đột vũ trang quốc tế. Các loại hình nhất định của hành vi khủng bố được nêu cụ thể tại các điều ước quốc tế phụ lục cho <i>Công ước quốc tế năm 1999 về cấm tài trợ cho khủng bố</i> . Công ước này nói rõ chủ nghĩa khủng bố là “Bất kỳ hành động nào có ý gây tử vong hoặc gây thương tích

		<p>thân thể nghiêm trọng cho thường dân, hoặc bất kỳ ai không tham chiến trong tình huống có xung đột vũ trang, khi mục đích của hành động đó, xét về bản chất và hoàn cảnh, nhằm đe dọa một cộng đồng dân cư, hoặc ép buộc một chính phủ hoặc một tổ chức quốc tế thực hiện hoặc không thực hiện một hành động”. (Điều 2 (1) (b), Công ước quốc tế năm 1999 về cấm tài trợ cho khủng bố). <i>Xem thêm crime, international – tội ác, quốc tế</i></p>
third country	<i>nước thứ ba</i>	Một nước hoặc vùng lãnh thổ không nằm trong Liên minh châu Âu.
third-country national	<i>công dân nước thứ ba</i>	Là bất kỳ người nào không phải là công dân của Liên minh châu Âu trong phạm vi Điều 17(1) của Hiệp ước thành lập Cộng đồng châu Âu, bao gồm người không quốc tịch.
torture	<i>tra tấn</i>	<p>“Bất kỳ hành vi nào cố ý gây đau đớn nghiêm trọng hoặc quá sức chịu đựng về thể xác hay tinh thần đối với một người nhằm khai thác thông tin liên quan đến người đó hoặc người thứ ba; hoặc ép buộc nhận tội, trừng phạt người đó vì hành động mà người đó hoặc người thứ ba thực hiện hoặc bị nghi ngờ đã thực hiện; hoặc đe dọa hay ép buộc người đó hoặc người thứ ba; hoặc vì bất cứ lý do nào dựa trên sự phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào, và những hành vi này do hoặc theo sự xúi giục hoặc với sự cho phép hoặc đồng tình của một công chức hoặc người thừa hành công vụ. Không bao gồm sự đau đớn và chịu đựng vốn là, hoặc xuất phát, hoặc nảy sinh tình cờ từ các hình phạt hợp pháp”. (Điều 1, Công ước năm 1984 về chống tra tấn và các hình thức trừng phạt hay đối xử tàn ác, phi nhân tính hay hạ thấp phẩm giá). Tra tấn vi phạm luật quốc tế (Điều 7, Công ước quốc tế năm 1966 về các quyền dân sự và chính trị, Công ước quốc tế năm 1984 về chống tra tấn và các hình thức trừng phạt hay đối xử tàn ác, phi nhân tính, hạ thấp phẩm giá và Công ước Geneva 1949, điều khoản chung 50/51/130/147).</p>

Xem thêm crime, international – tội ác, quốc tế, fundamental human rights – các quyền con người cơ bản, inhuman treatment – đối xử phi nhân tính, jus cogens - quy phạm mệnh lệnh, prohibition of torture - cấm tra tấn

total migration *di cư tổng*

Tổng số người nhập cảnh hoặc lượt nhập cảnh, và tổng số người xuất cảnh hoặc lượt xuất cảnh, tạo thành tổng số di cư được gọi là *di cư tổng (total migration)*, để phân biệt với *di cư thuần (net migration)* - hay số dư di cư - là chênh lệch giữa số lượt nhập cảnh và số lượt xuất cảnh.

Xem thêm net migration – di cư thuần

tourism *du lịch*

Sự di chuyển của một người hay một nhóm người, trong một nước hoặc ra nước ngoài, với mục đích giải trí, thể thao hoặc khám phá. Đi du lịch không có nghĩa là thay đổi nơi cư trú thường xuyên của người tham gia và không là một loại hình của di cư theo nghĩa hẹp, mặc dù vậy thuật ngữ “di cư du lịch” đôi khi vẫn được sử dụng.

Xem thêm migration – di cư, traveller – lữ khách, visitor – du khách

trafficker, human *kẻ buôn bán người*

Người trung gian liên quan vào việc di chuyển người nhằm đạt được một lợi ích kinh tế hoặc lợi ích khác bằng các hình thức lừa gạt, ép buộc về thể chất và tâm lý nhằm mục đích bóc lột. Ý định ngay từ đầu (*ab initio*) của kẻ buôn bán người là nhằm bóc lột và thu lợi hoặc trục lợi từ việc bóc lột người.

Xem thêm exploitation - bóc lột, smuggler (of migrants) - kẻ đưa người trái phép, trafficking in persons - buôn bán người, victims of human trafficking – nạn nhân buôn bán người

trafficking in persons *buôn bán người*

“Việc tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hoặc nhận người nhằm mục đích bóc lột bằng cách đe dọa hay sử dụng vũ lực hoặc các hình thức ép buộc, bắt cóc, lừa gạt, man trá, lạm dụng quyền lực hoặc lợi dụng vị thế dễ bị thương tổn, hoặc bằng việc cho hoặc nhận tiền hay lợi ích để đạt được sự đồng ý của một người đang kiểm soát người khác, nhằm

		<p>mục đích bóc lột". (Điều 3 (a), Nghị định thư của Liên hợp quốc về phòng ngừa, trấn áp và trừng trị buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung Công ước của Liên hợp quốc năm 2000 về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia). Buôn bán người có thể diễn ra trong phạm vi một quốc gia hoặc có yếu tố xuyên quốc gia.</p> <p><i>Xem thêm abduction - bắt cóc, coercion - ép buộc, assets forfeiture - tịch thu tài sản, carbon dioxide sensors - thiết bị cảm ứng đi-ô-xít cac-bon, coercion - ép buộc, deception - lừa đảo, exploitation - bóc lột, fraud - sự gian lận, organized crime - tội phạm có tổ chức, Palermo Protocols - các Nghị định thư Palermo, sensors - bộ cảm ứng, smuggler (of migrants) - đưa người trái phép, trafficker, human - kẻ buôn bán người, victim of human trafficking - nạn nhân buôn bán người, worst forms of child labour - các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất</i></p>
transit	<i>quá cảnh</i>	<p>Điểm dừng chân, có độ dài khác nhau, trong khi di chuyển giữa hai hay nhiều quốc gia</p> <p><i>Xem thêm country of transit - nước quá cảnh, refugees in transit - người tị nạn quá cảnh, State of transit - quốc gia quá cảnh, transit passengers - khách quá cảnh, transit visa - thị thực quá cảnh</i></p>
transit passengers	<i>khách quá cảnh</i>	<p>Một người từ một quốc gia đến sân bay hoặc cảng biển của quốc gia thứ hai bằng đường không hay đường thủy với mục đích duy nhất là tiếp tục hành trình đến quốc gia thứ ba.</p> <p><i>Xem thêm State of transit - quốc gia quá cảnh, transit - quá cảnh</i></p>
transit visa	<i>thị thực quá cảnh</i>	<p>Thị thực cấp cho người không phải là công dân đi qua nước đó trên đường tới một điểm thứ ba. Thị thực quá cảnh cho phép người mang nó được đi qua lãnh thổ của nước cấp hoặc lưu trú trong một thời gian rất ngắn, thường là 24 – 48 tiếng.</p> <p><i>Xem thêm State of transit - quốc gia quá cảnh, transit - quá cảnh, transit passengers - khách quá cảnh, visa - thị thực</i></p>

transnationalism	<i>xuyên quốc gia</i>	Là quá trình con người thiết lập và duy trì các mối liên kết văn hóa-xã hội vượt qua biên giới địa lý.
transportation	<i>vận tải</i>	Việc di chuyển người hoặc hàng hóa từ nơi này đến nơi khác bằng bất kỳ phương tiện chuyên chở nào. <i>Xem thêm carrier – nhà chuyên chở, conveyance - vận chuyển</i>
travel documents	<i>giấy tờ đi lại</i>	Thuật ngữ chung dùng để bao gồm tất cả các loại giấy tờ do một cơ quan có thẩm quyền cấp, được chấp nhận là bằng chứng về nhân thân để nhập cảnh nước khác. Hộ chiếu và thị thực là các loại giấy tờ đi lại được sử dụng rộng rãi nhất. Một số nước còn chấp nhận thẻ căn cước hoặc một số loại giấy tờ nhất định như giấy phép cư trú. <i>Xem thêm certificate of identity - giấy chứng minh nhân thân, fraudulent document – giấy tờ giả mạo, laissez-passer – giấy thông hành, passport - hộ chiếu, travel documents (Convention) – giấy tờ đi lại (theo Công ước), visa - thị thực</i>
travel documents (Convention)	<i>giấy tờ đi lại (theo công ước)</i>	Giấy tờ đi lại do một nước là thành viên Công ước 1951 về người tị nạn cấp cho người tị nạn thay thế hộ chiếu quốc gia theo Điều 28(1) của Công ước này, Công ước quy định “Các quốc gia ký kết sẽ cấp giấy tờ đi lại cho người tị nạn lưu trú hợp pháp trên lãnh thổ của mình để đi ra nước ngoài, trừ khi có lý do thuyết phục vì an ninh quốc gia hay trật tự công cộng, và các điều khoản của Kế hoạch thực hiện Công ước này sẽ áp dụng đối với những giấy tờ như vậy. Các quốc gia ký kết có thể cấp một loại giấy tờ như vậy cho bất kỳ người tị nạn nào khác trên lãnh thổ của mình...”. <i>Xem thêm certificate of identity – giấy chứng minh nhân thân, passport – hộ chiếu, refugee – người tị nạn, temporary travel documents – giấy tờ đi lại tạm thời, travel documents – giấy tờ đi lại, visa – thị thực</i>

traveller	<i>lữ khách</i>	<p>Một người đi từ nơi này đến nơi khác với bất kỳ lý do gì.</p> <p><i>Xem thêm carrier liability law – luật trách nhiệm vận chuyển, migrant – người di cư, tourism – du lịch, visitor – du khách</i></p>
treaty	<i>điều ước</i>	<p>Là một thỏa thuận quốc tế được ký kết bằng văn bản giữa các quốc gia và được điều chỉnh bởi pháp luật quốc tế, không phụ thuộc vào việc được thể hiện trong một văn kiện duy nhất hay trong hai hay nhiều văn kiện có liên quan với nhau, cũng như không phụ thuộc vào tên gọi cụ thể của các văn kiện đó. (<i>Điều 2.1 (a) Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước quốc tế</i>).</p> <p><i>Xem thêm accession – gia nhập, accord - hiệp ước, agreement – thỏa thuận, bilateral – song phương, bilateral labour migration agreements – thỏa thuận di cư lao động song phương, convention – công ước, covenant – thỏa ước, instrument - văn kiện, multilateral – đa phương, ratification – phê chuẩn, reservation to a treaty – bảo lưu một điều ước</i></p>

U

ultra vires	<i>không đúng thẩm quyền</i>	Trái phép, vượt quá quyền hạn mà luật pháp hoặc điều lệ cho phép.
unaccompanied children	<i>trẻ em không có người đi kèm</i>	Người dưới tuổi trưởng thành đang ở một nước mà người đó không phải là công dân và không đi cùng với cha/mẹ, người giám hộ hoặc những người lớn khác có trách nhiệm chăm sóc theo luật định hoặc theo thông lệ. Trẻ em không có người đi kèm là thách thức đặc biệt đối với các quan chức cửa khẩu, vì việc giam giữ và các hình phạt khác được áp dụng đối với người nước ngoài trưởng thành không đủ giấy tờ có thể không thích hợp với trẻ em. <i>Xem thêm child - trẻ em, minor - trẻ vị thành niên, separated children – trẻ em bị ly tán</i>
unaccompanied minors	<i>trẻ vị thành niên không có người đi kèm</i>	<i>Xem unaccompanied children – trẻ em không có người đi kèm</i>
unauthorized/unlawful entry/admission	<i>nhập cảnh/ chấp thuận cho nhập cảnh trái phép/ không đúng thẩm quyền</i>	“Hành vi vượt qua biên giới không tuân thủ các quy định cần thiết của việc nhập cảnh hợp pháp vào nước tiếp nhận”. (<i>Điều 3(b) Nghị định thư về chống đưa người trái phép qua đường bộ, đường biển và đường không, bổ sung cho Công ước Liên hợp quốc năm 2000 về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia</i>) <i>Xem thêm illegal entry – nhập cảnh bất hợp pháp, irregular migration – di cư trái phép, undocumented migrant – người di cư không đủ giấy tờ</i>
undocumented migrant	<i>người di cư không đủ giấy tờ</i>	Một người không phải là công dân nhập cảnh hoặc lưu trú tại một nước mà không có giấy tờ thích hợp. Số này bao gồm, nhưng không hạn chế, những người: (a) không có giấy tờ hợp pháp để nhập cảnh vào một quốc gia nhưng nhập cảnh lén lút; (b) sử dụng giấy tờ giả mạo; (c) sau khi nhập cảnh bằng giấy tờ hợp lệ, đã ở lại quá thời hạn được phép hoặc đã vi phạm các quy định về nhập cảnh và lưu trú trái phép.

undocumented migrant workers/ migrant workers in an irregular situation	<i>người lao động di cư không đủ giấy tờ/người lao động di cư trong tình trạng trái phép</i>	<p><i>Xem thêm illegal entry - nhập cảnh bất hợp pháp, irregular migration - di cư trái phép, unauthorized/unlawful entry/admission - nhập cảnh/chấp thuận cho nhập cảnh trái phép/ không đúng thẩm quyền</i></p> <p>Người lao động di cư hoặc các thành viên gia đình họ không được phép nhập cảnh, lưu trú hoặc làm việc tại một nước.</p> <p><i>Xem thêm documented migrant workers - người lao động di cư đủ giấy tờ, irregular migrant – người di cư trái phép, migrant worker - người lao động di cư, regular migration – di cư được phép</i></p>
universal jurisdiction	<i>quyền tài phán phổ quát</i>	<p>Nguyên tắc khẳng định tòa án quốc gia có thể điều tra và truy tố bất kể ở nơi nào trên thế giới một người bị nghi phạm một tội hình sự, không tính đến quốc tịch của bị cáo hoặc của nạn nhân hoặc đòi hỏi bất kỳ mối liên hệ nào với quốc gia nơi đặt tòa án. Quyền tài phán phổ quát được coi là tuyệt đối. Lời nói đầu của <i>Quy chế Rome năm 1999 về Tòa án hình sự quốc tế</i> ủng hộ việc áp dụng quyền tài phán phổ quát “là nghĩa vụ của các quốc gia thực hiện thẩm quyền xét xử hình sự đối với những cá nhân chịu trách nhiệm về các tội ác quốc tế”. Mục tiêu của quyền tài phán phổ quát là tăng cường hiệu lực của luật quốc tế trong việc trừng trị những vi phạm nhất định, bao gồm và đặc biệt là các tội ác nghiêm trọng như tội diệt chủng, tội ác chống nhân loại, tội ác chiến tranh, tra tấn, hành quyết và “thù tiêu” không qua xét xử. Quan điểm của cộng đồng quốc tế coi những tội ác như vậy là quá nghiêm trọng lên đến mức trở thành tội ác chống lại toàn nhân loại, do đó tất cả các quốc gia có trách nhiệm đưa những tội phạm đó ra trước công lý.</p> <p><i>Xem thêm crime, international – tội ác, quốc tế, crimes against humanity – tội ác chống nhân loại, sovereignty – chủ quyền, war crimes – tội ác chiến tranh</i></p>

unlawful entry	<i>nhập cảnh trái phép</i>	<i>Xem illegal entry - nhập cảnh bất hợp pháp, unauthorized/unlawful entry/admission - nhập cảnh/chấp thuận cho nhập cảnh trái phép/ không đúng thẩm quyền</i>
uprooted people	<i>người tha hương</i>	<p>Những người bị buộc phải rời khỏi cộng đồng của họ bao gồm: những người chạy trốn do sự ngược đãi và chiến tranh; những người bị buộc di dời do môi trường bị tàn phá; và những người buộc phải kiếm sống tại một cộng đồng khác hay ở nước ngoài do không thể tồn tại được ở quê hương.</p> <p><i>Xem thêm environmental migrant – người di cư môi trường, environmentally displaced persons- người lánh nạn do môi trường, externally displaced persons - người lánh nạn ra nước ngoài, internally displaced persons - người lánh nạn trong nước, refugee - người tị nạn</i></p>
urban-rural migrants	<i>người di cư đô thị - nông thôn</i>	<p>Những người di cư trong nước từ thành thị về nông thôn hoặc vì mục đích "cuộc sống mới" hoặc di cư trở về của những người di cư từ nông thôn ra thành thị.</p> <p><i>Xem thêm internal migration - di cư trong nước, rural-rural migrants – người di cư nông thôn – nông thôn, rural-urban migrants – người di cư nông thôn – thành thị, urban-urban migrants – người di cư thành thị - thành thị</i></p>
urban-urban migrants	<i>người di cư thành thị - thành thị</i>	<p>Những người di cư trong nước từ khu vực đô thị này đến một đô thị khác, thường với mục đích việc làm.</p> <p><i>Xem thêm internal migration - di cư trong nước, rural-rural migrants – người di cư nông thôn – nông thôn, rural-urban migrants – người di cư nông thôn – thành thị, urban-rural migrants – người di cư thành thị - nông thôn</i></p>

V

vessel	<i>tàu thuyền</i>	<p>Theo nghĩa chung nhất, từ “tàu thuyền” đề cập đến tất cả các loại phương tiện vận tải đường thủy nào, bao gồm cả tàu không tải và thủy phi cơ, được sử dụng hoặc có thể sử dụng như một phương tiện vận tải trên nước. (<i>Công ước năm 1972 về các quy tắc quốc tế tránh va chạm trên biển, quy tắc 3</i>).</p> <p>Song song với định nghĩa chung này, các Công ước quốc tế đưa ra nhiều định nghĩa khác nhau phụ thuộc vào mục tiêu của từng công ước. Theo thuật ngữ tại <i>Điều 3(d) Nghị định thư năm 2000 về chống đưa người trái phép qua đường bộ, đường biển và đường không</i>, tàu thuyền là “bất kể phương tiện vận tải thủy nào, bao gồm tàu không tải và thủy phi cơ, được sử dụng và có thể sử dụng như phương tiện vận tải trên nước, trừ tàu chiến, thiết bị hỗ trợ hải quân hoặc các tàu thuyền khác do một Chính phủ sở hữu hoặc điều hành, và vào thời điểm đó chỉ được sử dụng với mục đích phi thương mại của chính phủ”.</p> <p><i>Xem thêm flag State – quốc gia tàu mang cờ, high seas – biển cả, rescue at sea – cứu hộ trên biển</i></p>
victim of human trafficking	<i>nạn nhân của buôn bán người</i>	<p>Bất kỳ người nào là đối tượng của tội phạm buôn bán người.</p> <p><i>Xem thêm trafficker; human - kẻ buôn bán người, trafficking in persons - buôn bán người</i></p>
violence against women	<i>bạo hành phụ nữ</i>	<p>“Bất kỳ hành vi bạo lực về giới nào gây ra hoặc có thể gây ra tổn hại hay đau đớn cho phụ nữ về thể xác, giới tính hay tâm lý, bao gồm cả các mối đe dọa sẽ thực hiện các hành vi đó; việc cưỡng ép hay tước quyền tự do một cách tùy tiện, xảy ra bất kỳ ở nơi công cộng hay trong cuộc sống riêng tư (<i>Điều 1, Tuyên ngôn năm 1993 về xoá bỏ nạn bạo hành phụ nữ</i>).</p> <p><i>Xem thêm gender based violence – bạo lực giới</i></p>

visa	<i>thị thực</i>	<p>Là chứng thực do nhà chức trách có thẩm quyền của một nước cấp trong hộ chiếu hoặc giấy chứng minh nhân thân của một người nước ngoài muốn nhập cảnh, xuất cảnh hay quá cảnh lãnh thổ nước đó. Việc cấp thị thực chỉ ra rằng, tại thời điểm cấp, nhà chức trách chắc chắn rằng người mang giấy tờ đó nằm trong diện người nước ngoài được phép nhập cảnh, xuất cảnh hoặc quá cảnh theo luật pháp nước đó. Thị thực thể hiện các tiêu chuẩn để được chấp thuận vào một quốc gia. Thực tiễn quốc tế đang hướng tới việc phát hành loại thị thực có thể đọc bằng máy theo tiêu chuẩn của ICAO (Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế), được in bằng tem dán với những đặc tính đảm bảo an ninh.</p> <p><i>Xem thêm applicant – đương đơn, biometrics - sinh trắc học, business visitor – du khách thương mại, certificate of identity - giấy chứng minh nhân thân, change of status – thay đổi quy chế, exit visa – thị thực xuất cảnh, passport - hộ chiếu, permit – giấy phép, temporary travel document – giấy tờ đi lại tạm thời, transit visa – thị thực quá cảnh, travel documents (Convention) – giấy tờ đi lại (theo Công ước), visa refusal – từ chối cấp thị thực</i></p>
visa refusal	<i>từ chối cấp thị thực</i>	<p>Quyết định của cơ quan chức năng có thẩm quyền từ chối một đơn xin thị thực. Việc từ chối cấp thị thực có thể bao gồm các lý do trật tự công cộng, y tế công cộng, hoặc do đương đơn không đủ điều kiện...</p> <p><i>Xem thêm visa – thị thực</i></p>
visitor	<i>du khách</i>	<p>Trong bối cảnh di cư, là thuật ngữ được sử dụng trong một số quy định pháp luật quốc gia để chỉ một người không phải là công dân được phép lưu trú tạm thời trong lãnh thổ quốc gia đó nhưng không tham gia vào các hoạt động chuyên môn.</p> <p><i>Xem thêm permanent residence - thường trú, permanent settlers – người định cư lâu dài, tourism – du lịch, traveler – du khách</i></p>

**voluntary
repatriation**

*hồi hương tự
nguyện*

Việc đưa trở lại nước gốc những người đủ điều kiện, trên cơ sở họ tự do bày tỏ nguyện vọng trở về. Được sử dụng nhiều nhất trong bối cảnh người tị nạn, tù nhân chiến tranh và người bị giam giữ dân sự. Đây cũng là một trong ba giải pháp lâu bền giải quyết số phận của người tị nạn.

Xem thêm assisted voluntary return – trở về tự nguyện được hỗ trợ, durable solution – giải pháp lâu bền, integration – hội nhập, involuntary repatriation - hồi hương không tự nguyện, repatriation - hồi hương, resettlement – tái định cư, return - trở về, right to return - quyền trở về

voluntary return

trở về tự nguyện

Sự quay trở về nước gốc, nước quá cảnh hoặc một nước thứ ba khác, được hỗ trợ hoặc độc lập, theo nguyện vọng của người trở về.

Xem thêm assisted voluntary return - trở về tự nguyện được hỗ trợ, forced return - trở về cưỡng bức, involuntary repatriation - hồi hương không tự nguyện, return - trở về, return migration – di cư trở về, repatriation - hồi hương, spontaneous return – trở về tự phát, voluntary repatriation - hồi hương tự nguyện

vulnerable group

*nhóm dễ bị tổn
thương*

Bất kỳ một nhóm hoặc một bộ phận xã hội nào trong một quốc gia có nguy cơ trở thành đối tượng của nạn phân biệt đối xử, bạo lực, thảm họa thiên nhiên và môi trường hoặc khó khăn về kinh tế cao hơn so với các nhóm khác trong quốc gia đó; bất kỳ nhóm hoặc một bộ phận xã hội nào (phụ nữ, trẻ em hoặc người cao tuổi, người khuyết tật, người thiểu số hay người di cư) có nguy cơ cao hơn trong thời kỳ xung đột và khủng hoảng.

Xem thêm minority – thiểu số, protection of minorities – bảo vệ nhóm thiểu số

W

waiver	<i>miễn</i>	Việc từ bỏ hoặc khước từ tự nguyện một quyền hay lợi thế hợp pháp, dù tuyên bố hay ngụ ý. Luật di cư có thể quy định không áp dụng các yêu cầu pháp lý nào đó hoặc các cơ sở không chấp thuận cho nhập cảnh đối với một số trường hợp cụ thể có tính thuyết phục, cho phép cơ quan chức năng quyết định có được “miễn” yêu cầu này hay không đối với từng trường hợp cụ thể.
war crimes	<i>tội ác chiến tranh</i>	Những vi phạm về luật hay tập quán chiến tranh. Những tội ác này bao gồm, nhưng không giới hạn, những vi phạm nghiêm trọng được nêu tại bốn <i>Công ước Geneva 1949</i> , như giết người cố ý, tra tấn, đối xử phi nhân tính, giam giữ hoặc trục xuất phi pháp những người không còn tham chiến, phá hủy hoặc chiếm đoạt tài sản được bốn <i>Công ước Geneva 1949</i> bảo vệ. Thường dân hoặc quân nhân đều có thể phạm tội ác chiến tranh. <i>Xem thêm crime, international – tội ác, quốc tế, crimes against humanity – tội ác chống nhân loại, crimes against peace – tội ác chống hòa bình, exclusion clauses – điều khoản loại trừ, universal jurisdiction – quyền tài phán phổ quát</i>
watchlist	<i>danh sách theo dõi</i>	<i>Xem lookout system - hệ thống kiểm soát</i>
well founded fear (of persecution)	<i>sự sợ hãi có cơ sở (bị ngược đãi)</i>	Một yếu tố cơ bản của định nghĩa người tị nạn theo <i>Công ước 1951 về người tị nạn</i> . Cơ sở của sự sợ hãi bao gồm cả yếu tố chủ quan (lo sợ bị ngược đãi) và yếu tố khách quan (sự sợ hãi phải trên cơ sở khách quan chính đáng). Theo <i>Công ước 1951</i> , sự ngược đãi phải có liên quan đến bất kể một trong năm căn cứ cụ thể như: chủng tộc, tôn giáo, dân tộc, thành viên của nhóm xã hội và chính kiến riêng biệt. <i>Xem thêm persecution – sự ngược đãi, refugee – người tị nạn</i>

withdrawal, of an application	<i>rút đơn</i>	<p>Việc yêu cầu hủy hoặc trả lại đơn đã nộp, hoặc chỉ ra cho các quan chức liên quan thấy rằng người nộp đơn không còn theo đuổi quyền lợi hoặc quy chế như đã yêu cầu.</p> <p><i>Xem thêm applicant – đương đơn, application - đơn đề nghị</i></p>
witness	<i>nhân chứng</i>	<p>Một người biết rõ về những sự kiện hoặc sự việc cụ thể do được chứng kiến trực tiếp. Trong ngữ cảnh luật, một người có hiểu biết như vậy là người có đủ năng lực pháp lý để trình bày sự hiểu biết đó trước một toà án luật pháp. Chứng kiến một sự kiện hoặc một hành động. Trong ngữ cảnh luật, chứng kiến việc ký kết một văn bản, chẳng hạn như một thoả thuận hoặc hợp đồng.</p> <p><i>Xem thêm oath – tuyên thệ</i></p>
worker on an offshore installation	<i>người lao động làm việc xa bờ</i>	<p>“Một lao động di cư được thuê làm việc trên một cơ sở ở ngoài khơi thuộc quyền tài phán của một nước mà người đó không mang quốc tịch”. (Điều 2 (2) (d), Công ước quốc tế năm 1990 về bảo vệ quyền của người lao động di cư và thành viên gia đình họ).</p> <p><i>Xem thêm migrant worker - người lao động di cư</i></p>
work permit	<i>giấy phép làm việc</i>	<p>Một loại giấy tờ pháp lý do cơ quan có thẩm quyền của một quốc gia cho phép người lao động di cư được làm việc ở nước chủ nhà trong thời hạn giá trị của giấy phép đó.</p> <p><i>Xem thêm applicant – đương đơn, permit – giấy phép</i></p>
worst forms of child labour	<i>các loại hình lao động trẻ em tồi tệ nhất</i>	<p>Thành ngữ này đề cập đến “(a) Tất cả các loại hình nô lệ hay thực tiễn tương tự như việc bán và buôn bán trẻ em, lao động trả nợ, nông nô, lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, bao gồm tuyển quân bắt buộc hoặc cưỡng chế trẻ em trong xung đột vũ trang; (b) sử dụng, dụ dỗ hoặc lôi kéo trẻ em vào hoạt động mại dâm, sản xuất văn hóa phẩm khiêu dâm hoặc biểu diễn khiêu dâm; (c) sử dụng, dụ dỗ hoặc lôi kéo trẻ em tham gia các hoạt động bất hợp pháp, đặc biệt là việc sản xuất và buôn bán</p>

chất gây nghiện như đã được quy định tại các điều ước quốc tế liên quan; (d) những công việc mà tính chất và điều kiện của công việc đó có thể xâm hại cho sức khỏe, an toàn và đạo đức của trẻ em”. (Điều 3, Công ước số 182, năm 1999 của Tổ chức Lao động quốc tế về nghiêm cấm và hành động khẩn cấp xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất). Xem thêm *child exploitation - bóc lột trẻ em, child labour - lao động trẻ em, debt bondage - lệ thuộc vì nợ, exploitation - bóc lột, servitude - nô dịch, slavery - chế độ nô lệ, trafficking in persons - buôn bán người*

X

xenophobia

sự bài ngoại

Chưa có một định nghĩa nào về thuật ngữ “bài ngoại” được chấp nhận rộng rãi trên phương diện quốc tế. Cho dù vậy, thuật ngữ này có thể được miêu tả là thái độ, định kiến và cách hành xử nhằm bác bỏ, loại bỏ và thường là phỉ báng những người, dựa trên nhận thức rằng họ là người ngoài hay người nước ngoài đối với cộng đồng, xã hội hay các đặc tính dân tộc. “Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc” và “sự bài ngoại” có một mối liên hệ gần gũi và rất khó phân biệt giữa hai thuật ngữ này.

Xem thêm discrimination – phân biệt đối xử, race – chủng tộc, racial discrimination – phân biệt chủng tộc, racism – chủ nghĩa phân biệt chủng tộc

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Các tài liệu cơ bản

- | | | |
|---|---|---|
| Aleinikoff T.A., V. Chetail (Ed), 2003 | <i>Migration and International Legal Norms</i>
T.M.C Asser Press, The Hague | <i>Các quy phạm về luật quốc tế và di cư quốc tế</i>
T.M.C Asser Press
La Haye |
| Bernhardt, R. (Ed.), 1985 | <i>Encyclopedia of Public International Law</i>
Instalment 8, Elsevier Science Publisher, B.V., Amsterdam | <i>Bách khoa toàn thư về Luật công pháp quốc tế</i>
Kỳ 8, Nhà xuất bản khoa học Elsevier, BV, Amsterdam |
| Cholewinski R., R. Perruchoud, MacDonald, 2007 | <i>International Migration Law: Developing Paradigms and Key Challenges</i>
T.M.C Asser Press | <i>Luật Di cư quốc tế: Xây dựng mô hình phát triển và những thách thức cơ bản</i>
T.M.C Asser Press |
| Council of Europe, 2002 | <i>Creation of a Charter of Intent on Clandestine Migration</i>
Report of the Rapporteur of the Committee on Migration, Refugees and Demography at http://assembly.coe.int/Documents/WorkingDocs/Doc02/EDOC9522.htm | <i>Xây dựng một tuyên bố về vấn đề di cư lén lút</i>
Báo cáo của Ủy ban di cư, tị nạn và nhân khẩu học tại http://assembly.coe.int/Documents/WorkingDocs/Doc02/EDOC9522.htm |
| Council of European Union, 2002 | <i>Proposal for a Return Action Programme, Annex 1: Indicative Definitions,</i>
Brussels at http://register.consilium.eu.int/pdf/en/02/st14/14673en2.pdf | <i>Đề xuất về một chương trình hành động đưa trở lại, Phụ lục 1: Định nghĩa, Bru-xen, tại http://register.consilium.eu.int/pdf/en/02/st14/14673en2.pdf</i> |
| European Migration Network | <i>Asylum and Migration Glossary</i> | <i>Từ điển thuật ngữ tị nạn và di cư</i> |

Garner, B.A. (Ed), 1999	<i>Black's Law Dictionary</i> (Seventh Edition) West Group, St. Paul Minnesota	<i>Từ điển Pháp luật Black</i> (Tái bản lần 7) West Group, St. Paul Minnesota
Ghosh, B., 1998	<i>Huddled Masses and Uncertain Shores: Insights into Irregular Migration</i> International Organization for Migration, Martinus Nijhoff	<i>Chen chúc, hỗn độn và những bến bờ không chắc chắn: Thực trạng của di cư trái phép</i> Tổ chức Di cư quốc tế, Martinus Nijhoff
Grant, J.P, J.C. Barker (Ed), 2004	<i>Parry and Grant Encyclopaedic Dictionary of International Law</i> (Second Edition) Oceana Publications, Inc. Dobbs Ferry, New York	<i>Bách khoa toàn thư về luật pháp quốc tế của Parry và Grant</i> (Tái bản lần 2) Nhà xuất bản Oceana, Tập đoàn Dobbs Ferry, New York
International Labour Organization:		
1997	<i>International Migration Statistics</i> Annex: Labour Migration Statistics Questionnaire's Terms and Concepts at http://www.ilo.org/public/english/protection/migrant/download/ilmdbqs.pdf .	<i>Thống kê di cư quốc tế,</i> Phụ lục: Khái niệm và thuật ngữ về vấn đề thống kê lao động di cư tại http://www.ilo.org/public/english/protection/migrant/download/ilmdbqs.pdf .
2001	<i>Report on Stopping Forced Labour</i> Global Report under the Follow-up to the ILO Declaration on Fundamental Principles and Rights at Work, International Labour Conference, 89 th Session, Report I (B)	<i>Báo cáo về chấm dứt lao động cưỡng bức</i> Báo cáo toàn cầu về việc triển khai Tuyên ngôn của Tổ chức Lao động quốc tế về nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động, Hội nghị lao động quốc tế, Phiên họp lần thứ 89, Báo cáo I (B).

International Organization for Migration:

2008	<i>World Migration 2008: Managing Labour Mobility in the Evolving Global Economy</i> , Vol 4, IOM World Migration Report Series, Geneva	<i>Di cư toàn cầu 2008: Quản lý di cư lao động trong nền kinh tế đang phát triển trên toàn cầu</i> , Quyển 4, Báo cáo về Di cư toàn cầu của IOM, Geneva
2005	<i>World Migration 2005: Cost and Benefits of International Migration</i> , Vol 3, IOM World Migration Report Series, Geneva	<i>Di cư toàn cầu 2005: Những giá phải trả và lợi ích của di cư quốc tế</i> , Quyển 3, Báo cáo về Di cư toàn cầu của IOM, Geneva
2003	<i>World Migration 2003: Managing Migration, Challenges and Responses for People on the Move</i> , Vol 2, IOM World Migration Report Series, Geneva	<i>Di cư toàn cầu 2003: Quản lý di cư, thách thức và những phản hồi đối với người di cư</i> , Quyển 2, Báo cáo về Di cư toàn cầu của IOM, Geneva
2001	“The Role of Regional Consultative Processes in Managing International Migration”, <i>IOM Migration Research Series</i> , No.3, Geneva	“Vai trò của các tiến trình tư vấn khu vực trong vấn đề quản lý di cư quốc tế” <i>Nghiên cứu về di cư của IOM</i> , Số 3, Geneva
1997	“Terminology and Typologies of Migration”, <i>IOM Overview of International Migration</i> , Migration Management Training Programme, IOM Geneva	“Thuật ngữ và các loại hình di cư” <i>Tổng quan về vấn đề di cư quốc tế của IOM</i> , Chương trình đào tạo về quản lý di cư, IOM Geneva
1970s	<i>Glossary: Definitions and Explanations of Terms and Abbreviations Used in Migration Work</i> Intergovernmental Committee for European Migration, Geneva	<i>Từ điển thuật ngữ: Định nghĩa và giải thích các thuật ngữ và chữ viết tắt được sử dụng trong lĩnh vực di cư</i> Ủy ban liên Chính phủ về di cư Châu Âu, Geneva

Perruchoud, R.:

1992	<p>“Persons falling under the Mandate of the International Organization for Migration (IOM) and to Whom the Organization may Provide Migration Services” <i>International Journal of Refugee Law</i> Vol. 4, No. 2, Oxford University Press, Oxford</p>	<p>“Những người thuộc diện hỗ trợ của Tổ chức Di cư quốc tế (IOM) và những người IOM có thể cung cấp dịch vụ trợ” <i>Tập san quốc tế về Luật về người tị nạn</i> Số 4, Tập 2, Nhà xuất bản Đại học tổng hợp Oxford, Oxford</p>
1998	<p>“Migration Terminology” <i>International Migration Policy and Law Courses</i> Budapest, Hungary</p>	<p>“Thuật ngữ về di cư” <i>Các khóa học về luật và chính sách di cư quốc tế</i> Budapest, Hungary</p>
United Nations, 1998	<p><i>Recommendations on Statistics of International Migration, Revision 1, Glossary</i> UN; also at http://unstats.un.org/unsd/publication/SeriesM/SeriesM_58rev1E.pdf</p>	<p><i>Khuyến nghị về thống kê di cư quốc tế, Bản sửa số 1, Từ điển thuật ngữ</i> Liên hợp quốc</p> <p>Xem thêm tại http://unstats.un.org/unsd/publication/SeriesM/SeriesM_58rev1E.pdf</p>
United Nations Commission on Population and Development, 1998	<p><i>Concise report on world population monitoring, 1997 International Migration & Development</i> UN, New York</p>	<p><i>Báo cáo ngắn về giám sát dân số toàn cầu (Di cư và phát triển, 1997)</i> Liên hợp quốc, New York</p>
United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization, 2010	<p><i>Glossary of Migration Related Terms</i> http://portal.unesco.org/shs/en/ev.phpURL_ID=1256&URL_DO=DO_TOPIC&URL_SECTION=201.html</p>	<p><i>Từ điển các thuật ngữ liên quan đến di cư</i> http://portal.unesco.org/shs/en/ev.phpURL_ID=1256&URL_DO=DO_TOPIC&URL_SECTION=201.html</p>

United Nations High Commissioner for Refugees:

2006

*Master Glossary of Terms
Revision 1*, UNHCR
Geneva; also at [http://
www.unhcr.org/refworld/
docid/42ce7d444.html](http://www.unhcr.org/refworld/docid/42ce7d444.html)

*Chủ giải thuật ngữ chủ
yếu phiên bản 1*, UNHCR
Geneva;
Xem thêm tại
[http://www.unhcr.org/
refworld/docid/42ce7d444.
html](http://www.unhcr.org/refworld/docid/42ce7d444.html)

1979

*Handbook on Procedures
and Criteria for
Determining Refugee Status
under the 1951 Convention
and the 1967 Protocol
relating to the Status of
Refugees*
UNHCR Geneva

*Sổ tay các thủ tục và điều
kiện xác định quy chế tị nạn
theo Công ước 1951 và Nghị
định thư năm 1967 về quy
chế người tị nạn*
UNHCR Geneva

**Van Krieken, P. J.
(Ed.), 2004**

*The Consolidated Asylum
and Migration Acquis:
The EU Directives in an
Expanded Europe*
T.M.C. Asser Press, the
Hague

*Quy định về tị nạn và di cư
hợp nhất: Hướng dẫn của
Liên minh châu Âu về một
châu Âu mở rộng.*
T.M.C. Asser Press, La Hay

Các nguồn tài liệu¹

Convention (IV) respecting the Laws and Customs of War on Land and its annex: Regulations concerning the Laws and Customs of War on land, The Hague, 1907 (entry into force 26 January 1910) [187 Consol. T.S. 227]

Công ước La Hay năm 1907 (IV) về luật và tập quán chiến tranh trên bộ và các phụ lục: Quy định liên quan đến Luật và tập quán về chiến tranh trên bộ, (có hiệu lực từ ngày 26/01/1910), [187 Consol. T.S. 227]

Slavery Convention (Convention to Suppress the Slave Trade and Slavery), 1926 (entry into force 9 March 1927), [60LNTS 253], as amended by Protocol Amending the Slavery Convention, 1953 (entry into force 7 December, 1953) [182 U.N.T.S. 51]

Công ước năm 1926 về nô lệ (Công ước về cấm chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ), 1926
Có hiệu lực từ ngày 09/3/1927, [60LNTS 253], được sửa đổi bởi Nghị định thư sửa đổi bổ sung Công ước về nô lệ, 1953 (có hiệu lực ngày 7/12/1953) [182 U.N.T.S. 51]

¹ Để có danh sách đầy đủ về luật di cư quốc tế, xem Perruchoud R., Tömölová K., eds, Compendium of International Migration Law Instruments, T.M.C. Asser Press, 2007 (Tóm tắt các văn bản pháp luật di cư quốc tế)

Convention on Certain Questions Relating to the Conflict of Nationality Laws, 1930 (entry into force 1 July 1937)	<i>Công ước về một số vấn đề cụ thể liên quan đến xung đột luật quốc tịch, 1930 (có hiệu lực từ ngày 01/07/1937)</i>
ILO Convention No.C29 Concerning Forced Labour, 1930 (entry into force 1 May 1932; abolished by Convention No.C105, 1957)	<i>Công ước số C29 của Tổ chức lao động quốc tế về lao động cưỡng bức, 1930 (có hiệu lực ngày 01/05/1932, hết hiệu lực bởi Công ước số C105 năm 1957)</i>
Montevideo Convention on Rights and Duties of States, 1933 (entry into force 26 December 1934)	<i>Công ước Montevideo về quyền và nghĩa vụ của các quốc gia, 1933 (có hiệu lực ngày 26/12/1934)</i>
Charter of the United Nations, 1945 (entry into force 24 October 1945)	<i>Hiến chương Liên hợp quốc, 1945 (có hiệu lực ngày 24/10/1945)</i>
Convention on the Privileges and Immunities of the United Nations, 1946 (entry into force 17 September 1946) [1 U.N.T.S. 15]	<i>Công ước về quyền ưu đãi và miễn trừ của Liên hợp quốc, 1946 (có hiệu lực ngày 17/09/1946) [1 U.N.T.S. 15]</i>
Universal Declaration of Human Rights, 1948 (G.A. res. 217A (III))	<i>Tuyên ngôn Quốc tế về nhân quyền năm 1948 (G.A. res. 217A (III))</i>
American Declaration of the Rights and Duties of Man, 1948 [O.A.S. Res XXX]	<i>Tuyên ngôn châu Mỹ về quyền và nghĩa vụ của con người, 1948 [O.A.S. Res XXX]</i>
Convention on the Prevention and Punishment of the Crime of Genocide, 1948 (entry into force 12 January 1951) [78 U.N.T.S. 227]	<i>Công ước về ngăn chặn và trừng phạt tội ác diệt chủng, 1948 (có hiệu lực từ ngày 12/01/1951) [78 U.N.T.S. 227]</i>
IV Geneva Convention Relative to the Protection of Civilian Persons in Time of War, 1949 (entry into force 21 October 1950) [75 U.N.T.S. 287]	<i>Công ước Geneva IV về bảo vệ dân thường trong thời gian chiến tranh, 1949 (có hiệu lực từ ngày 21/10/1950) [75 U.N.T.S. 287]</i>
European Convention for the Protection of Human Rights and Fundamental Freedoms, 1950 (entry into force 3 September 1953) [213 U.N.T.S. 222]	<i>Công ước Châu Âu về bảo vệ quyền con người và các quyền tự do cơ bản, 1950 (có hiệu lực từ ngày 03/9/1953) [213 U.N.T.S. 222]</i>

Convention Relating to the Status of Refugees, 1951 (entry into force 22 April 1954) [189 U.N.T.S. 137]	<i>Công ước về quy chế người tị nạn, 1951</i> (có hiệu lực từ ngày 22/4/1954) [189 U.N.T.S. 137]
Convention Relating to the Status of Stateless Persons, 1954 (entry into force 6 June 1960) [360 U.N.T.S. 117]	<i>Công ước về quy chế của người không quốc tịch, 1954</i> (có hiệu lực từ ngày 06/06/1960) [360 U.N.T.S. 117]
Supplementary Convention on the Abolition of Slavery, the Slave Trade, and Institutions and Practices Similar to Slavery, 1956 (entry into force 30 April, 1957) [226 U.N.T.S. 3]	<i>Công ước bổ sung về thủ tiêu chế độ nô lệ, mua bán nô lệ và các hành vi tương tự, 1956</i> (có hiệu lực từ ngày 30/4/1957) [226 U.N.T.S. 3]
European Social Charter, 1961 (entry into force 26 February 1965) [529 U.N.T.S. 89]	<i>Hiến chương xã hội Châu Âu, 1961</i> (có hiệu lực từ 26/02/1965) [529 U.N.T.S. 89]
Protocol IV to the 1950 European Convention of Human Rights, 1963 (entry into force 2 May 1968) [E.T.S. No. 46]	<i>Ng nghị định thư số IV hướng dẫn Công ước Châu Âu năm 1950 về quyền con người, 1963</i> (có hiệu lực từ ngày 02/05/1968) [E.T.S. No. 46]
Vienna Convention on Consular Relations, 1963 (entry into force 19 March 1967) [596 U.N.T.S. 261]	<i>Công ước Viên về Quan hệ lãnh sự, 1963</i> (có hiệu lực từ ngày 19/03/1967) [596 U.N.T.S. 261]
International Convention on the Elimination of All Forms of Racial Discrimination, 1965 (entry into force 4 January 1969) [660 U.N.T.S. 195]	<i>Công ước quốc tế về loại bỏ các hình thức phân biệt chủng tộc, 1965</i> (có hiệu lực từ ngày 04/01/1969) [660 U.N.T.S. 195]
International Covenant on Civil and Political Rights (ICCPR), 1966 (entry into force 23 March 1976) [999 U.N.T.S. 171]	<i>Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966</i> (có hiệu lực từ ngày 23/03/1976) [999 U.N.T.S. 171]

International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights, 1966 (entry into force 3 January 1976) [993 U.N.T.S. 3]	<i>Công ước quốc tế về các quyền văn hóa, xã hội và kinh tế, 1966</i> (có hiệu lực từ ngày 03/01/1976) [993 U.N.T.S. 3]
Protocol Relating to the Status of Refugees, 1967 (entry into force 4 October 1967) [606 U.N.T.S. 267]	<i>Nghị định thư về quy chế người tị nạn, 1967</i> (có hiệu lực từ ngày 04/10/1976) [606 U.N.T.S. 267]
American Convention on Human Rights, 1969 (entry into force 18 July 1978) [1144 U.N.T.S. 123]	<i>Công ước Châu Mỹ về nhân quyền, 1969</i> (có hiệu lực từ ngày 18/07/1978) [1144 U.N.T.S. 123]
Vienna Convention on the Law of Treaties, 1969 (entry into force 27 January 1980) [1155 UNTS 331]	<i>Công ước Viên về Luật điều ước, 1969</i> (có hiệu lực từ ngày 27/01/1980) [1155 UNTS 331]
American Convention on Human Rights, 1978 (entry into force 18 July 1978) [1144 U.N.T.S. 123]	<i>Công ước Châu Mỹ về nhân quyền, 1978</i> (có hiệu lực từ ngày 18/07/1978) [1144 U.N.T.S. 123]
Convention for the Elimination of all Forms of Discrimination Against Women, 1979 (entry into force 3 September 1981) [1249 U.N.T.S. 13]	<i>Công ước quốc tế về loại bỏ các hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ, 1979</i> (có hiệu lực từ ngày 03/09/1981) [1249 U.N.T.S. 13]
African (Banjul) Charter on Human and Peoples' Rights, 1981 (entry into force 21 October 1986)	<i>Hiến chương Châu Phi (Banjul) năm 1981 về các quyền dân tộc và con người, 1981</i> (có hiệu lực từ ngày 21/10/1986)
Convention Against Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment, 1984 (entry into force 26 June 1987) [Doc. A/RES/39/46]	<i>Công ước về chống tra tấn và các hình thức trừng phạt hay đối xử tàn ác, phi nhân tính hay hạ thấp nhân phẩm, 1984</i> (có hiệu lực từ ngày 26/06/1987) [Doc. A/RES/39/46]

Schengen Agreement, 1985 and the Convention Implementing the Schengen Agreement 1990
(entry into force on 1 September 1993)

Convention on the Rights of the Child, 1989
(entry into force 2 September 1990)
[Doc. A/RES/44/25]

International Convention on the Protection of the Rights of All Migrant Workers and Members of Their Families, 1990
(entry into force 1 July 2003) [A/RES/45/158]

Declaration on the Elimination of Violence against Women, 1993 (A/RES/48/104)

Guiding Principles on Internal Displacement, 1998
[Un Doc E/CN.4/1998/53/Add.2]

ILO Convention No.C182 Concerning Worst Forms of Child Labour, 1999 (entry into force 19 November 2000)

International Convention for the Suppression of the Financing of Terrorism, 1999
(entry into force 10 April 2002 [A/RES/54/109]

United Nations Convention against Transnational Organized Crime, 2000 (entry into force 29 September 2003) [G.A. res. A/RES/55/25]

Thỏa thuận Schengen, 1985 và Công ước về thực hiện Thỏa thuận Schengen, 1990
(có hiệu lực từ ngày 01/09/1993)

Công ước về quyền trẻ em, 1989
(có hiệu lực từ 02/09/1990)
[Doc. A/RES/44/25]

Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của người lao động di cư và thành viên gia đình họ, 1990
(có hiệu lực từ ngày 01/07/2003) [A/RES/45/158]

Tuyên ngôn về loại trừ bạo hành đối với phụ nữ, 1993
(A/RES/48/104)

Các nguyên tắc hướng dẫn về lánh nạn trong nước, 1998
[Un Doc E/CN.4/1998/53/Add.2]

Công ước số C.182 của Tổ chức Lao động quốc tế về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, năm 1999
(có hiệu lực từ ngày 129/11/2000)

Công ước quốc tế về cấm tài trợ cho khủng bố, 1999
(có hiệu lực từ ngày 10/04/2002.)
[A/RES/54/109]

Công ước của Liên Hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, 2000
(có hiệu lực từ 29/09/2003.)
[G.A. res. A/RES/55/25]

Protocol to Prevent, Suppress and Punish Trafficking in Persons, Especially Women and Children, Supplementing the United Nations Convention Against Transnational Organized Crime, Annex II, 2000
[G.A. res. A/RES/55/25]
(entry into force 25 December 2003)

Nghị định thư về ngăn ngừa, trấn áp và trừng trị tội buôn bán người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ và trẻ em, bổ sung cho Công ước của Liên Hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, Phụ lục II, năm 2000
[G.A. res. A/RES/55/25]
(có hiệu lực từ 25/12/2003).

Protocol Against the Smuggling of Migrants by Land, Sea and Air, Supplementing the United Nations Convention Against Transnational Crime Annex III, 2000
[G.A. res. A/RES/55/25]
(entry into force 28 January 2004)

Nghị định thư về chống đưa người di cư trái phép qua đường bộ, đường biển và đường không, bổ sung cho Công ước của Liên Hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, Phụ lục III, 2000
[G.A. res. A/RES/55/25]
(có hiệu lực từ 28/01/2004)

TÊN CÁC ÁN PHẨM CÙNG LOẠI

- N°1 Glossary on Migration (2004)
- N°2 Glossary on Migration (Russian, 2005)
- N°3 Migrations et protection des droits de l'homme (2005)
- N°4 Migraciones y Protección de los Derechos Humanos (2005)
- N°5 Biometrics and International Migration (2005)
- N°6 Glossary on Migration (Arabic, 2006)
- N°7 Glosario sobre Migración (2006)
- N°8 Glossary on Migration (Slovenian, 2006)
- N°9 Glossaire de la Migration (2006)
- N°10 Glossary on Migration (Albanian, 2007)
- N°11 Glossary on Migration (Bosnian, 2007)
- N°12 Migration and the Right to Health: A Review of European Community Law and Council of Europe Instruments (2007)
- N°13 Glossary on Migration (Chinese, 2008)
- N°14 Droit international de la migration: recueil d'instruments (2008)
- N°15 Human Rights of Migrant Children (2008)
- N°16 Laws for Legal Immigration in the 27 EU Member States (2009)
- N°17 Législations relatives à l'immigration légale dans les 27 Etats membres de l'UE (2009)
- N°18 Glossary on Migration (Turkish, 2009)
- N°19 Migration and the Right to Health: A Review of International Law (2009)
- N°20 Glossary on Migration (Greek, 2009)
- N°21 Glossary on Migration (Italian, 2009)
- N°22 Glossary on Migration (Portuguese, 2009)
- N°23 Glossary on Migration (Macedonian, 2010)
- N°24 Rights, Residence, Rehabilitation: a Comparative Study Assessing Residence Options for Trafficked Persons (2010)
- N°25 Glossary on Migration, Second Edition (2011)
- N°26 Glossary on Migration (Korean, 2011)
- N°27 Glossary on Migration (Vietnamese, 2011)

